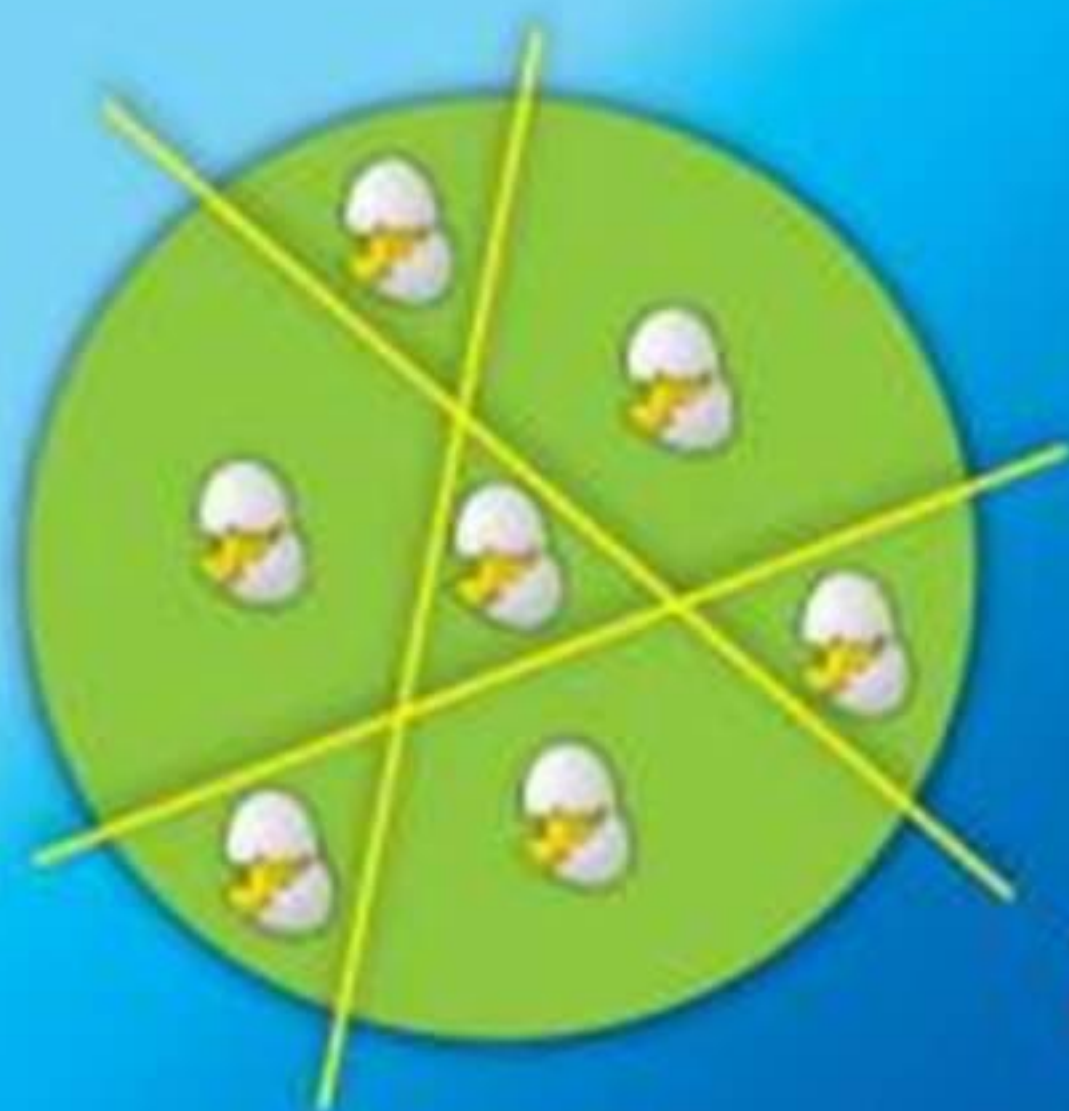


ĐÀO NÃI (Chủ biên)
ĐỖ TRUNG HIỆU - NGUYỄN TỔ LAN - ĐỖ NGỌC THIÊN

TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP

TOÁN 3

(TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN)



A



B



C



D



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐÀO NÃI (Chủ biên)
ĐỖ TRUNG HIỆU – NGUYỄN TỐ LAN – ĐỖ NGỌC THIÊN

TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP
TOÁN 3
(TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Cuốn sách "Tự kiểm tra chất lượng học tập Toán 3" được biên soạn nhằm :

1) Giúp các em học sinh có được những bài tập dạng trắc nghiệm và tự luận bám sát chương trình sách giáo khoa hiện hành để có thể luyện tập hằng ngày và hằng tuần. Các em sẽ được rèn luyện kỹ năng giải các dạng toán trắc nghiệm, tự luận và đạt kết quả cao trong học tập môn Toán.

2) Giúp cha mẹ học sinh dễ dàng giao bài tập cho các em và cùng các em kiểm tra kết quả sau khi làm bài (dựa vào đáp án trong sách), thực hiện được *"Học đến đâu, hiểu và vận dụng tốt kiến thức đến đấy; Học tập kết hợp với ôn tập và tự đánh giá thường xuyên"* để đạt kết quả vững chắc.

3) Giúp các thầy, cô giáo có được một hệ thống *Phiếu bài tập* như là *"PHIẾU KIỂM TRA"* gắn với từng tiết dạy, có thể chọn cho học sinh luyện tập và bổ sung các dạng bài tập trắc nghiệm và tự luận hiện chưa có nhiều trong sách giáo khoa Toán.

Sách biên soạn thành tập hợp gồm 120 Phiếu bài tập, sắp xếp theo trình tự sách giáo khoa Toán 3, gắn với từng tiết học để học sinh, giáo viên và cha mẹ học sinh dễ sử dụng.

Mỗi Phiếu bài tập gồm :

I – Bài tập trắc nghiệm (từ 4 đến 5 bài, học sinh làm khoảng 10 phút để được 5 điểm)

II – Bài tập tự luận (từ 2 đến 3 bài, học sinh làm khoảng 20 – 30 phút để được 5 điểm)

Ứng với mỗi Phiếu bài tập, có đáp án và hướng dẫn giải. Phần Đáp án in ở cuối sách. Các bậc phụ huynh, các em học sinh chỉ nên sử dụng phần này sau khi đã làm Phiếu bài tập theo thời gian quy định ở trên.

Nhóm tác giả biên soạn cuốn sách "Tự kiểm tra chất lượng học tập Toán 3" là những nhà giáo giàu kinh nghiệm, đã tham gia viết sách giáo khoa Toán cho bậc Tiểu học, có nhiều năm cống hiến cho ngành Giáo dục.

Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã cố gắng nhưng chắc không tránh khỏi thiếu sót, mong các bạn đọc góp ý để sách hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

ĐỀ BÀI

Chương một **ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG**

Phiếu 1. ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

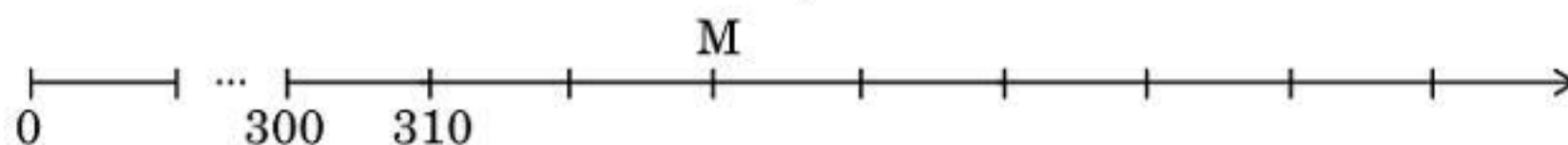
Bài 1. Số 357 được đọc là :

- A. Ba năm bảy
- B. Ba trăm năm bảy
- C. Ba trăm năm mươi bảy

Bài 2. Số 307 viết thành tổng các số nào ?

- A. $30 + 7$
- B. $3 + 07$
- C. $300 + 7$

Bài 3. Điểm M trên tia số biểu thị số nào ?



- A. 312
- B. 311
- C. 330

Bài 4. Trong số 842 chữ số 8 biểu thị :

- A. 8
- B. 8 trăm
- C. 800

Bài 5. Số chẵn bé nhất có ba chữ số khác nhau là :

- A. 100
- B. 102
- C. 204

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. a) Viết số lẻ lớn nhất gồm ba chữ số khác nhau (có giải thích cách viết).

b) Viết số chẵn lớn nhất gồm ba chữ số khác nhau (có giải thích).

- Bài 2.** a) Lập tất cả các số có ba chữ số khác nhau cho trước là: 3, 5 và 7. Viết dãy các số lập được theo thứ tự từ bé đến lớn.
- b) Lập tất cả các số có ba chữ số khác nhau cho trước là 0, 1 và 2. Viết dãy các số lập được theo thứ tự từ lớn đến bé.

Phiếu 2. CỘNG, TRỪ CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (không nhớ)

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Tổng của 345 với 632 là :

- A. 877 B. 977 C. 887

Bài 2. $645 - 302 = ?$ Hiệu là :

- A. 343 B. 303 C. 443

Bài 3. $x + 135 = 276$, $x = ?$

- A. $x = 131$ B. $x = 141$ C. $x = 151$

Bài 4. $x - 125 = 744$, $x = ?$

- A. $x = 869$ B. $x = 879$ C. $x = 867$

Bài 5. $789 - x = 123$, $x = ?$

- A. $x = 656$ B. $x = 566$ C. $x = 666$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 3 điểm; bài 2 : 2 điểm)

Bài 1. Tìm chữ số thích hợp điền vào chỗ • trong mỗi phép tính sau :

a)
$$\begin{array}{r} \bullet 45 \\ + \quad 2 \bullet 3 \\ \hline 89 \bullet \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \bullet 47 \\ + \quad \bullet \bullet 1 \\ \hline 24 \bullet \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 456 \\ + \quad \bullet \bullet \bullet \\ \hline 999 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} \bullet \bullet 5 \\ - \quad 34 \bullet \\ \hline 555 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \bullet 9 \\ - \quad \bullet 5 \bullet \\ \hline 333 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 567 \\ - \quad \bullet \bullet \bullet \\ \hline 444 \end{array}$$

Bài 2. Năm học trước, một trường có 456 học sinh. Năm học mới này, tổng số học sinh ra trường và chuyển đi là 178 em; tổng số học sinh mới tuyển vào là 165 em. Hỏi hiện nay, trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh ? (Giải bằng cách thuận tiện nhất)

Phiếu 3. CỘNG CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ **(có nhớ 1 lần)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. $555 + 309 = ?$ Tổng là :

- A. 854 B. 863 C. 864

Bài 2. $482\text{m} + 396\text{m} = ?$ Tổng là :

- A. 778m B. 878m C. 878

Bài 3. $670\text{l} + 185\text{l} = ?$ Tổng là :

- A. 855 B. 855l C. 755l

Bài 4. Số mét vải đen bán được là 457m, ít hơn số mét vải trắng bán được là 235m. Số mét vải trắng bán được là:

- A. 682m B. 692m C. 222m

Bài 5. Sau khi chuyển 123 người đi khu kinh tế mới, thôn An Cư còn lại 759 người. Vậy trước khi chuyển dân đi, số người thôn đó có là:

- A. 882 người B. 872 người C. 636 người

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Tìm số chẵn có ba chữ số biết chữ số hàng trăm gấp 2 lần chữ số hàng chục và chữ số hàng chục gấp 2 lần chữ số hàng đơn vị.

Bài 2. Tìm tổng của số lẻ nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau với số chẵn lớn nhất gồm hai chữ số chẵn khác nhau.

Phiếu 4. TRỪ CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ **(có nhớ 1 lần)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Hiệu của 742 trừ đi 315 là :

- A. 437 B. 427 C. 426

Bài 2. Phép trừ $840 - 613$ có kết quả là :

- A. 227 B. 230 C. 237

Bài 3. Tính $708 - 534$, hiệu là :

- A. 264 B. 174 C. 274

Bài 4. Một trường có 632 học sinh, trong đó số học sinh nữ là 304 em. Số học sinh nam của trường đó là:

- A. 328 em B. 338 em C. 327 em.

Bài 5. Một trường có 205 học sinh lớp Một và có số học sinh lớp Hai ít hơn số học sinh lớp Một là 34 em. Số học sinh lớp Hai của trường đó là:

- A. 161 em B. 171 em C. 181 em

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Trong phép trừ, hiệu sẽ thay đổi như thế nào nếu:

- a) Số bị trừ không đổi và số trừ tăng thêm 10.
- b) Số bị trừ tăng thêm 10 và số trừ không đổi.
- c) Số bị trừ và số trừ cùng được thêm hay được bớt một số đơn vị như nhau.

Bài 2. Tìm hiệu biết số bị trừ là số lẻ lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số trừ là số lẻ bé nhất gồm ba chữ số 5, 7, 9.

Phiếu 5. LUYỆN TẬP CỘNG VÀ TRỪ CÓ NHỚ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Hiệu $687 - 59$ là :

- A. 628 B. 638 C. 632

Bài 2. Biết $x - 246 = 225$. Số bị trừ phải tìm là :

- A. 461 B. 471 C. 21

Bài 3. Biết $675 - x = 238$. Số trừ phải tìm là :

- A. 437 B. 447 C. 337

Bài 4. Biết $x + 236 = 490$. Số hạng phải tìm là :

- A. 264 B. 254 C. 726

Bài 5. Cho $x - 236 = 490$. Giá trị của x là :

- A. 254 B. 726 C. 716

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 3 điểm; bài 2 : 2 điểm)

Bài 1. Viết thêm cho đầy đủ các câu sau về tìm thành phần chưa biết của phép cộng, phép trừ khi biết kết quả và một thành phần kia của phép tính :

- a) Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng của hai số
- b) Muốn tìm số bị trừ chưa biết, ta lấy hiệu
- c) Muốn tìm số trừ chưa biết, ta lấy hiệu

Bài 2. Tổng của hai số là số viết bởi ba chữ số chẵn lớn nhất như nhau. Số hạng thứ nhất là số nhỏ nhất gồm ba chữ số 4, 5, 9. Tìm số hạng thứ hai.

Phiếu 6. ÔN TẬP CÁC BẢNG NHÂN

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM : (5 điểm - mỗi bài: 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Kết quả của phép tính: $4 \times 7 + 478$ là

- A. 504 B. 506 C. 310

Bài 2. Kết quả của phép tính: $5 \times 9 + 549$ là

- A. 594 B. 584 C. 574

Bài 3. Kết quả của phép tính: $4 \times 9 - 29$ là

- A. 20 B. 18 C. 7

Bài 4. Điền dấu “ <, =, >” thích hợp vào ô trống : $200 \times 4 \square 700$

- A. < B. > C. =

Bài 5. Mỗi xe taxi chở 5 người, 7 xe như thế chở được số người là :

- A. 33 người B. 32 người C. 35 người

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN : (5 điểm - bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Mỗi nhóm có 3 người. Tổ gồm 4 nhóm như thế. Hỏi tổ có bao nhiêu người.

Bài 2. Một thửa đất hình vuông có 4 cạnh đều dài 200m. Hỏi chu vi của thửa đất đó là bao nhiêu mét ?

Phiếu 7. ÔN TẬP CÁC BẢNG CHIA

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Tính $32 : 4 + 25$

- A. 57 B. 33 C. 43

Bài 2. Biết $x : 4 = 8$. Vậy x có giá trị là :

- A. 12 B. 32 C. 24

Bài 3. Chia đều 45 quyển vở cho 5 học sinh, thì số vở của mỗi học sinh là :

- A. 7 quyển B. 8 quyển C. 9 quyển

Bài 4. Chia đều 27 học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm 3 học sinh, được số nhóm là :

A. 8 nhóm

B. 9 nhóm

C. 10 nhóm

Bài 5. Lớp có 40 học sinh, $\frac{1}{5}$ số học sinh của lớp là học sinh khá, giỏi. Số học sinh khá, giỏi của lớp đó là :

A. 8 em

B. 9 em

C. 10 em

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 3 điểm; bài 2 : 2 điểm)

Bài 1. a) Tìm x biết $x : 3 = 8$

b) Tính $40 : 4 : 5$

c) Tính $40 : 5 : 4$

Bài 2. Có 5 học sinh giỏi được thưởng. Lần đầu mỗi em được thưởng 3 quyển vở, lần thứ hai mỗi em được thưởng 6 quyển vở. Hỏi số quyển vở đem chia ở lần sau gấp mấy lần số quyển vở đem chia ở lần đầu ?

Phiếu 8. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Một đường gấp khúc gồm hai đoạn thẳng có độ dài lần lượt là 138cm và 147cm. Độ dài đường gấp khúc đó là :

A. 275cm

B. 285

C. 285cm

Bài 2. Độ dài các cạnh của tam giác ABC là $AB = 56\text{cm}$, $BC = 47\text{cm}$, $CA = 44\text{cm}$. Chu vi của tam giác đó là :

A. 147

B. 147cm

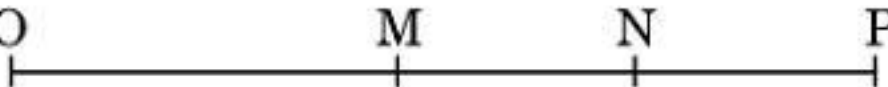
C. 137cm

Bài 3. Một tứ giác có các cạnh đều dài 3dm. Chu vi của hình tứ giác đó là:

A. 12

B. 12dm

C. 12cm

Bài 4. Số đoạn thẳng có ở hình bên là: 

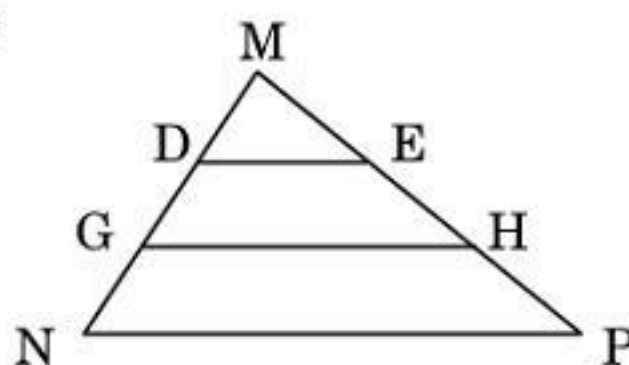
A. 3 đoạn

B. 4 đoạn

C. 6 đoạn

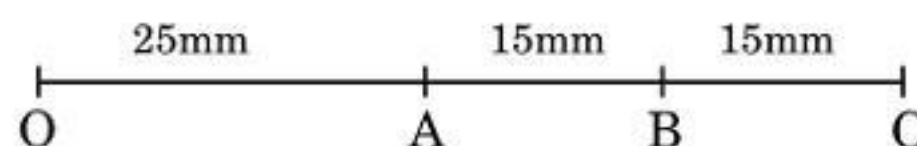
Bài 5. Số hình tam giác có ở hình bên là :

- A. 3 hình
- B. 4 hình
- C. 6 hình



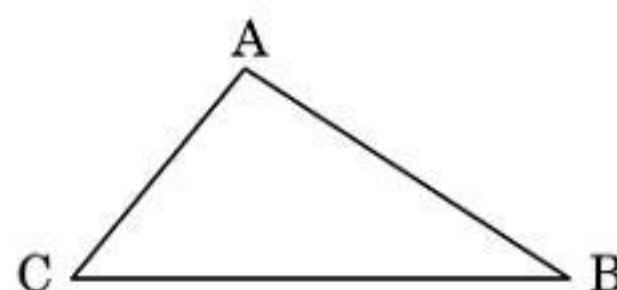
II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 3 điểm ; bài 2 : 2 điểm)

Bài 1. Cho O, A, B, C là các điểm ở trên cùng một đường thẳng và có độ dài như đã ghi ở hình bên.



Viết tên tất cả các đoạn thẳng có ở hình đó rồi tính độ dài của mỗi đoạn thẳng.

Bài 2. Vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình bên để được hình gồm 3 hình tam giác.



Phiếu 9. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng.

Bài 1. Đoạn thẳng AB dài 132cm và dài hơn đoạn thẳng CD là 18cm. Vậy đoạn thẳng CD dài là:

- A. 150cm
- B. 114
- C. 114cm

Bài 2. Kho gạo của một bếp ăn sau khi xuất 175 kg gạo, còn lại 590kg gạo. Vậy trước khi xuất, số ki-lô-gam gạo kho đó có là :

- A. 415kg
- B. 765kg
- C. 765

Bài 3. Một trường có 840 học sinh, chỉ còn 705 em ở trường vì học sinh khối lớp Năm đã đi tham quan. Vậy số học sinh khối lớp Năm là :

- A. 135
- B. 135 em
- C. 145 em

Bài 4. Một đoàn có 32 người, ngồi ăn mỗi bàn đủ 4 người. Đoàn đó đã ngồi hết số bàn là :

- A. 8 bàn
- B. 28 bàn
- C. 9 bàn

Bài 5. Bóc một gói kẹo chia hết cho 3 em, mỗi em được 6 cái kẹo. Số cái kẹo của gói đó là :

A. 18

B. 9 cái

C. 18 cái kẹo

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Một xe chuyển dầu đã chở được 490kg hàng. Để chở hết 975kg hàng thì chuyển sau xe đó phải chở bao nhiêu ki-lô-gam hàng ?

Bài 2. Hai đội công nhân sửa đường. Đội Một sửa được 180m, nhiều hơn đội Hai là 35m đường. Hỏi đội Hai sửa được bao nhiêu mét đường ?

Phiếu 10. XEM ĐỒNG HỒ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Đồng hồ chỉ số giờ là:

A. 6 giờ 3 phút

B. 6 giờ 30 phút

C. 6 giờ 15 phút

D. 6 giờ rưỡi



Bài 2. Buổi chiều, tan học lúc mấy giờ ?

A. 4 giờ 2 phút

B. 4 giờ 20 phút

C. 4 giờ 10 phút chiều

D. 16 giờ 10 phút



Bài 3. Buổi sáng vào học lúc mấy giờ ?

A. 7 giờ 6 phút

B. 7 giờ 30 phút

C. 7 giờ 60 phút

D. 7 giờ rưỡi



Bài 4. Buổi sáng, mẹ đi làm lúc mấy giờ ?

- A. 7 giờ 9 phút
- B. 6 giờ 45 phút
- C. 6 giờ 9 phút
- D. 7 giờ kém 15 phút



Bài 5. Buổi tối, em chuẩn bị đi ngủ lúc mấy giờ ?

- A. 8 giờ 11 phút
- B. 8 giờ 55 phút tối
- C. 9 giờ 11 phút
- D. 20 giờ 55 phút



II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Buổi sáng em học ở trường từ 7 giờ đến 11 giờ. Hỏi :

- a) Mỗi buổi sáng em học ở trường bao nhiêu giờ ?
- b) Mỗi tuần 5 buổi học, em học ở trường bao nhiêu giờ ?

Bài 2. Buổi tối em đi ngủ lúc 9 giờ tối. Em thức dậy lúc 5 giờ sáng hôm sau. Hỏi mỗi đêm, em ngủ tất cả mấy giờ ?

Phiếu 11. LUYỆN TẬP CHUNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Tổng của 263 với 490 là :

- A. 653
- B. 753
- C. 743

Bài 2. Hiệu $927 - 608$ là :

- A. 318
- B. 329
- C. 319

Bài 3. Buổi sáng quầy hàng nhận một số mét vải. Hết ngày, kiểm kê thấy đã bán đi 129m và còn lại 348m. Số mét vải nhận lúc sáng là :

- A. 219m
- B. 477
- C. 477m

Bài 4. Sau 4 giờ làm việc, một người thợ lắp được 32 sản phẩm. Số sản phẩm người đó lắp được mỗi giờ là :

- A. 6 sản phẩm
- B. 8 sản phẩm
- C. 7 sản phẩm

Bài 5. Đóng số bánh ở một thùng vào hộp, mỗi hộp 5 cái bánh, được 6 hộp. Số bánh có ở thùng đó là :

A. 11 cái

B. 35 cái

C. 30 cái

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Điền chữ số chưa biết vào chỗ dấu • :

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad \bullet 79 \\ + \quad 4 \bullet 5 \\ \hline 85 \bullet \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \bullet 69 \\ - \quad 4 \bullet 5 \\ \hline 28 \bullet \end{array}$$

Bài 2. Tìm x, biết :

a) $x + 93 = 526$

b) $x - 93 = 526$

c) $x \times 5 = 45$

Phiếu 12. KIỂM TRA **PHẦN ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Tổng của 548 và 238 là :

A. 777

B. 786

C. 785

Bài 2. Hiệu của 875 trừ đi 394 là :

A. 491

B. 581

C. 481

Bài 3. $4 \times 8 + 2 = ?$ Kết quả là :

A. 40

B. 36

C. 34

Bài 4. Buổi tối em đi ngủ (khi đồng hồ chỉ hình bên), lúc mấy giờ ?

A. 8 giờ 30 phút

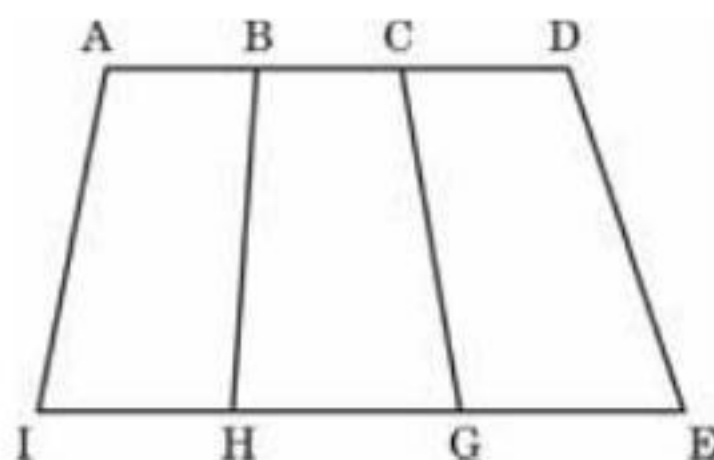
B. 20 giờ 30 phút

C. 20 giờ rưỡi



Bài 5. Số hình tứ giác có ở hình vẽ bên là :

- A. 4 hình
- B. 5 hình
- C. 6 hình



II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm - bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

1. Điền chữ số thích hợp vào chỗ dấu • ở phép tính :

$$\begin{array}{r} \bullet 89 \\ + \bullet \bullet 7 \\ \hline 29\bullet \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 65\bullet \\ - 1\bullet 4 \\ \hline \bullet 80 \end{array}$$

2. Tìm x, biết :

a) $x + 529 = 834$

b) $x - 129 = 534$

c) $x : 4 = 9$

Chương hai

PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1000

Phiếu 13. BẢNG NHÂN 6

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S. Tính nhẩm :

$6 \times 8 = ?$

a) 14 ☐

b) 48 ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Tính nhẩm : $6 \times 0 = ?$

a) 6 ☐

b) 0 ☐

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Viết phép tính : 6 được lấy 5 lần là :

A. $6 + 5$

B. $5 + 6$

C. 6×5

D. 5×6

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Các số sau được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :

- A. 6; 12; 18; 30; 24; 36; 42; 48; 54; 60
- B. 6; 12; 18; 24; 36; 48; 42; 54; 30; 60
- C. 60; 54; 48; 42; 36; 30; 24; 18; 12; 6
- D. 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; 54; 60

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) $6 \times 6 + 6 = 18$ ☐

b) $6 \times 6 + 6 = 42$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Tính :

a) $6 \times 7 + 8$

c) $6 \times 9 + 9$

b) $6 \times 8 + 7$

d) $6 \times 9 - 9$

Bài 2. Mỗi túi gạo có 6kg gạo. Hỏi 5 túi gạo đó có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Phiếu 14. NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (không nhớ)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép tính với kết quả thích hợp :

12×3

23×2

21×3

32×2

46

36

64

63

Bài 2. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Tìm x biết : $x : 6 = 6$

A. 0

B. 1

C. 12

D. 36

Bài 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

A. $12 \times 3 < 13 \times 2$ ☐

B. $12 \times 3 = 13 \times 2$ ☐

C. $12 \times 3 > 13 \times 2$ ☐

Bài 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Mỗi túi gạo có 12kg gạo. Hỏi 4 túi gạo có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

A. 48 túi gạo ☐

B. 48kg gạo ☐

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

A. $40 \times 2 = 8$ ☐

B. $40 \times 2 = 80$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN : (5 điểm - bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Mỗi lớp có 34 bạn. Hỏi 2 lớp có bao nhiêu bạn ?

Bài 2. Tính :

a) $12 \times 3 + 12$

c) $32 \times 2 + 32$

b) $13 \times 2 - 13$

d) $23 \times 3 - 23$

Bài 3. Tìm x :

a) $x : 6 = 10$

b) $x : 5 = 11$

Phiếu 15. NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (có nhớ)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm - mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó.

58×3

36×4

32×6

43×4

192

172

174

144

Bài 2. Nối hai phép nhân có kết quả bằng nhau.

16×5

15×6

15×3

16×2

5×9

4×8

20×4

30×3

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Tìm x biết : $x : 3 = 18$

A. 6

B. 21

C. 15

D. 54

Bài 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

A. $25 \times 4 > 24 \times 5$ ☐

B. $25 \times 4 = 24 \times 5$ ☐

C. $25 \times 4 < 24 \times 5$ ☐

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Mỗi bao gạo cân nặng 45kg. Hỏi 3 bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

A. 125kg ☐

B. 135kg ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN : (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

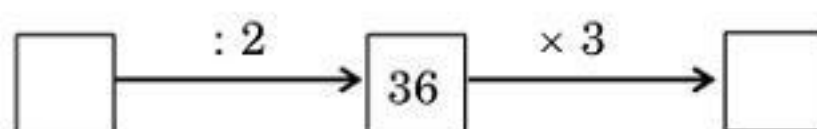
Bài 1. Tìm x.

a) $x : 6 = 6 \times 4$

b) $x : 6 = 6 \times 7$

Bài 2. Mỗi cuộn vải dài 45m. Hỏi 6 cuộn vải đó dài bao nhiêu mét ?

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống :



Phiếu 16. BẢNG CHIA 6

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM : (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Tính nhẩm : $48 : 6 = ?$

A. 42 ☐

B. 6 ☐

C. 8 ☐

Bài 2. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

42 : 6

24 : 6

4

5

9

7

10

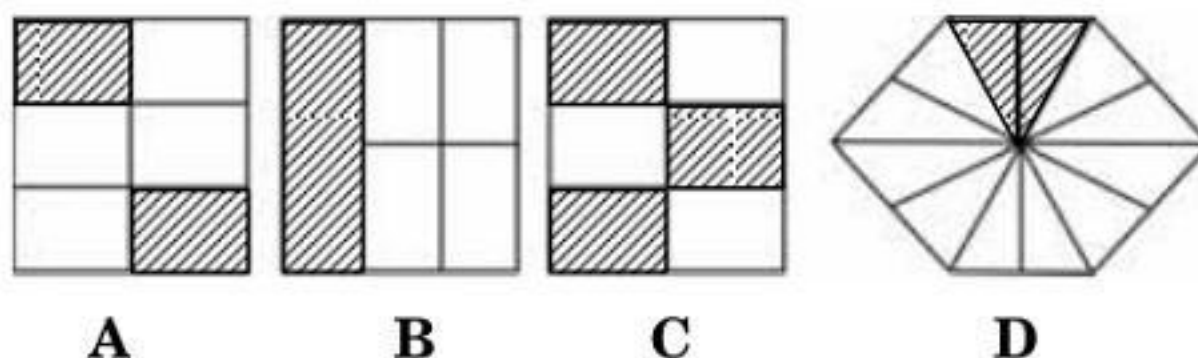
54 : 6

60 : 6

30 : 6

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng :

Hình nào đã gạch chéo $\frac{1}{6}$ hình ?



Bài 4. Nối hai phép chia có thương bằng nhau :

$36 : 6$

$48 : 6$

$42 : 6$

$28 : 4$

$30 : 5$

$24 : 3$

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tìm x biết : $x \times 6 = 12$

A. $x = 72$ ☐

B. $x = 2$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Có 30 con thỏ nhốt đều vào 6 chuồng. Hỏi mỗi chuồng có bao nhiêu con thỏ ?

Bài 2. Có 30 con thỏ nhốt vào các chuồng, mỗi chuồng có 6 con thỏ. Hỏi có bao nhiêu chuồng thỏ?

Phiếu 17. TÌM MỘT TRONG CÁC PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM : (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

$\frac{1}{3}$ của 12m là:

A. 36m ☐

B. 9m ☐

C. 4m ☐

Bài 2. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm :

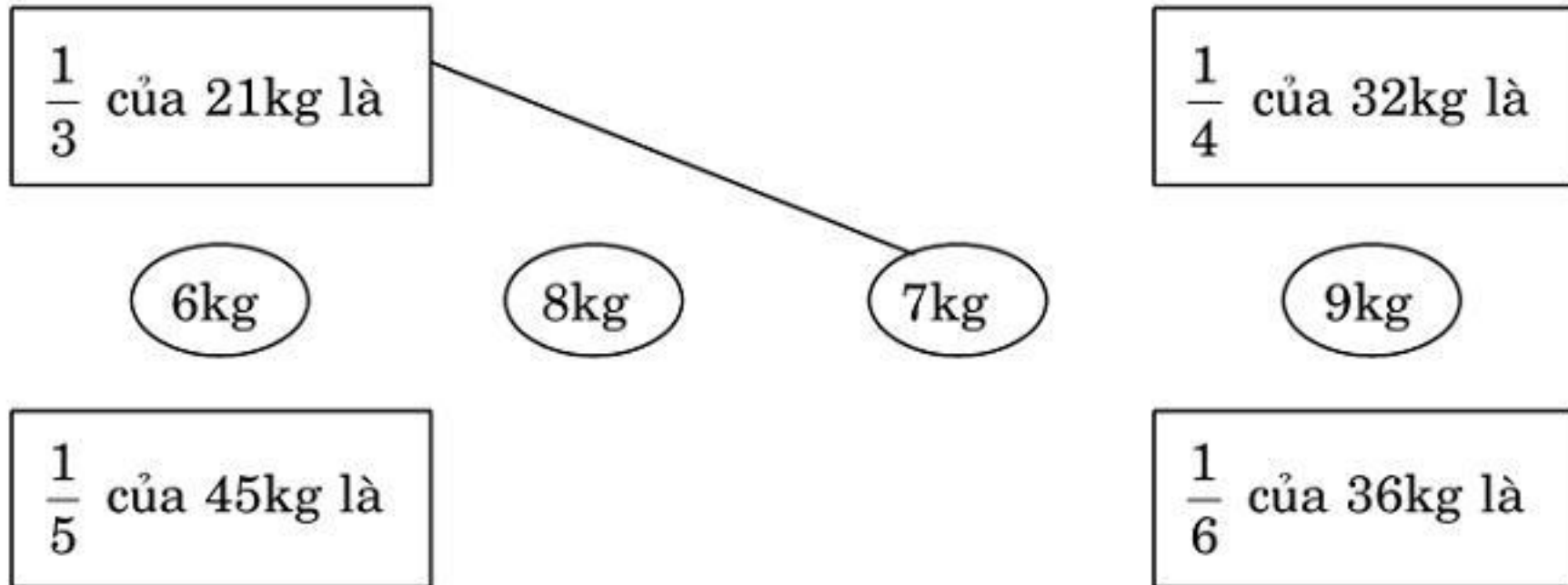
A. $\frac{1}{3}$ của 30kg là... kg

B. $\frac{1}{4}$ của 36l là... l

C. $\frac{1}{5}$ của 35m là... m

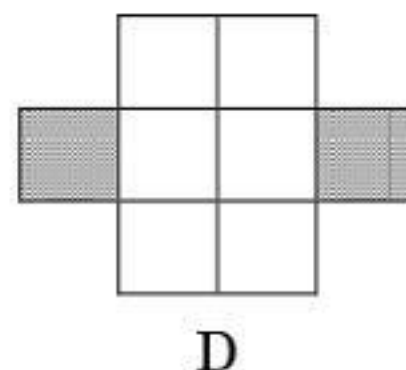
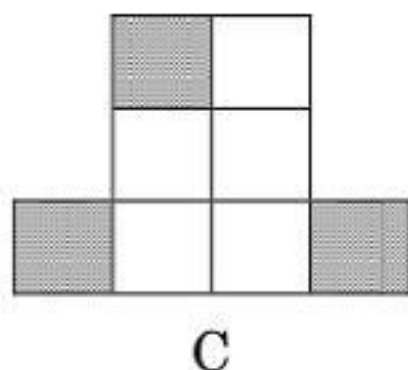
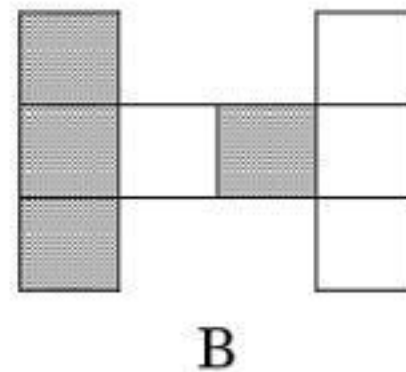
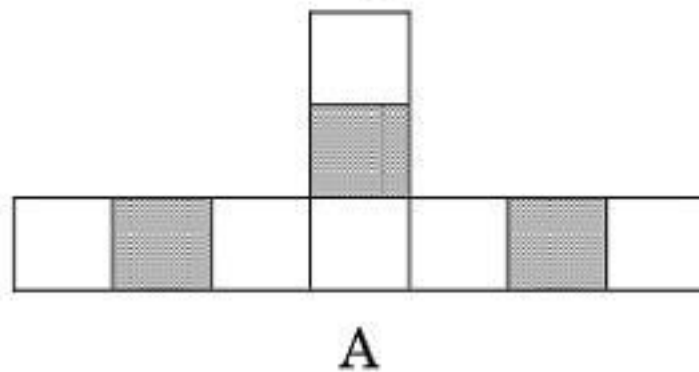
D. $\frac{1}{6}$ của 48 giờ là... giờ.

Bài 3. Nối (theo mẫu)



Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng :

Hình nào đã gạch chéo $\frac{1}{4}$ số ô vuông của hình ?



Bài 5. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm (1 giờ = 60 phút).

a) $\frac{1}{2}$ giờ = ... phút

b) $\frac{1}{6}$ giờ = ... phút

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

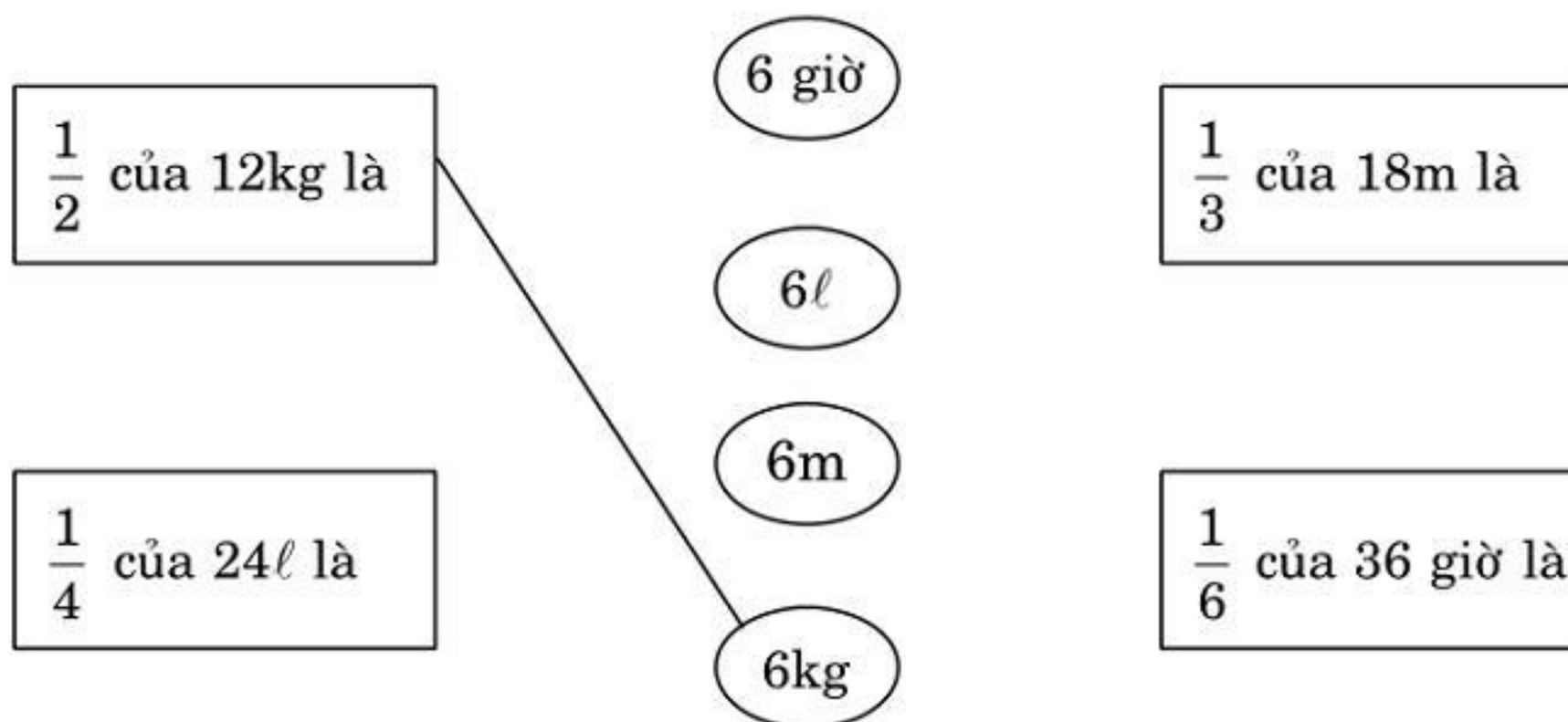
Bài 1. Có 42kg gạo. Hỏi đã bán $\frac{1}{6}$ số gạo là bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 2. Sợi dây dài 2dm. Bạn An cắt lấy $\frac{1}{5}$ sợi dây đó. Hỏi bạn An cắt lấy đoạn dây dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Phiếu 18. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối (theo mẫu):



Bài 2. Viết số thích hợp vào ô trống :

A. $\frac{1}{2}$ của 1 giờ là ... phút

C. $\frac{1}{6}$ của 1 giờ là ... phút

B. $\frac{1}{3}$ của 1 giờ là ... phút

D. $\frac{1}{10}$ của 1 giờ là ... phút

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Tìm $\frac{1}{6}$ của							
Số	18	24	36	30	60	42	54
$\frac{1}{6}$ của số đó	3						

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Hình nào đã tô màu $\frac{1}{5}$ số quả ?



A



B



C



D

Bài 5. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm :

A. $\frac{1}{2}$ m = ...dm

B. $\frac{1}{5}$ dm = ...cm

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Trong can chứa 30l dầu. Người ta lấy ra $\frac{1}{6}$ số dầu trong can là bao nhiêu lít dầu ?

Bài 2. Một sợi dây dài 3m. Người ta cắt lấy $\frac{1}{5}$ sợi dây đó. Hỏi đoạn dây cắt ra dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Phiếu 19. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Đặt tính đúng hay sai :

48 : 4

A.
$$\begin{array}{r} 48 \\ : 4 \quad \square \\ \hline 12 \end{array}$$

B.
$$\begin{array}{r} 48 \quad | \quad 4 \quad \square \\ 4 \quad | \quad 12 \quad \square \\ \hline 08 \\ 8 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$48 : 6$$

C.
$$\begin{array}{r} 48 \\ : 6 \\ \hline 8 \end{array} \quad \square$$

D.
$$\begin{array}{r} 48 \overline{) 6} \\ 48 \overline{) 8} \\ \hline 0 \end{array} \quad \square$$

Bài 2. Nối phép tính với kết quả đúng :

$$48 : 4$$

$$63 : 3$$

$$33 : 3$$

$$66 : 3$$

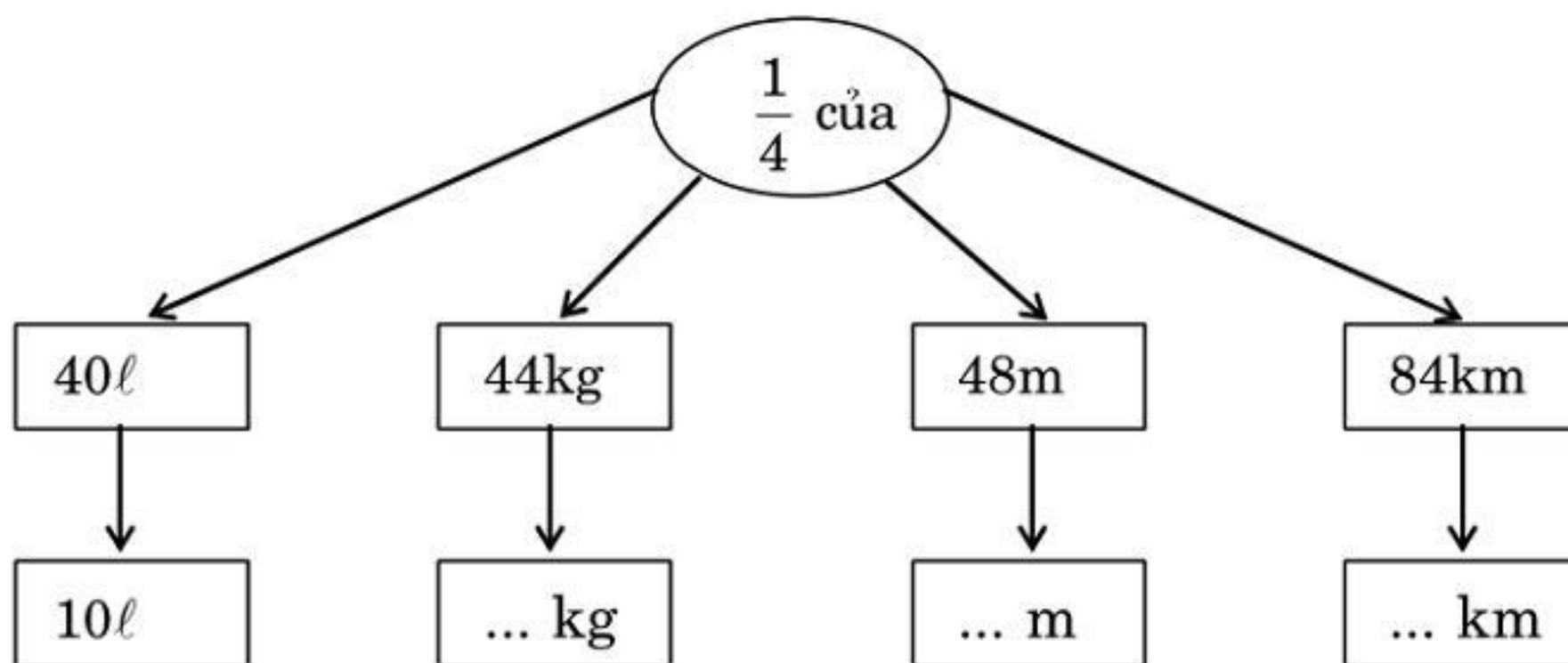
21

12

11

22

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :



Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống :

A. $\square \xrightarrow{\times 4} \square 84$

B. $\square \xrightarrow{\times 6} \square 66$

Bài 5. Điền dấu “< ; = ; >” vào dấu ba chấm (1 giờ có 60 phút)

A. $\frac{1}{2}$ giờ ... 30 phút

B. $\frac{1}{2}$ giờ ... $\frac{1}{3}$ giờ

C. $\frac{1}{10}$ giờ ... $\frac{1}{6}$ giờ

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Có 48kg gạo được chia đều vào 4 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 2. Một đàn gà có 63 con, trong đó có $\frac{1}{3}$ là số gà trống. Hỏi đàn gà đó có bao nhiêu con gà trống ?

Phiếu 20.

PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A.
$$\begin{array}{r} 28 \overline{) 4} \\ 24 \overline{) 6} \\ \hline 4 \end{array} \quad \square$$

$28 : 4 = 6$ (dư 4)

B.
$$\begin{array}{r} 28 \overline{) 4} \\ 28 \overline{) 7} \\ \hline 0 \end{array} \quad \square$$

$28 : 4 = 7$

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A.
$$\begin{array}{r} 31 \overline{) 6} \\ 24 \overline{) 4} \\ \hline 7 \end{array} \quad \square$$

$31 : 6 = 4$ (dư 7)

B.
$$\begin{array}{r} 31 \overline{) 6} \\ 30 \overline{) 5} \\ \hline 1 \end{array} \quad \square$$

$31 : 6 = 5$ (dư 1)

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

A. $39 : 5 = 7$ (dư 1)

B. $39 : 5 = 7$ (dư 2)

C. $39 : 5 = 7$ (dư 3)

D. $39 : 5 = 7$ (dư 4)

Bài 4. Viết thương và số dư của phép chia vào dấu ba chấm.

A. $47 : 5 = \dots$ (dư $\dots$)

B. $47 : 6 = \dots$ (dư $\dots$)

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. 45 chia 6 là phép chia hết ☐

B. 45 chia 6 là phép chia có dư ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Tìm x :

a) $x \times 6 = 48$

b) $x \times 4 = 20 + 28$

Bài 2. Cô giáo chia 68 quyển vở cho tất cả các bạn lớp 3A, mỗi bạn được 2 quyển vở. Hỏi lớp 3A có tất cả bao nhiêu bạn ?

Phiếu 21. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A.
$$\begin{array}{r} 49 \quad | \quad 2 \\ 4 \quad | \quad 23 \quad \square \\ \hline 09 \\ 6 \\ \hline 3 \end{array}$$

B.
$$\begin{array}{r} 49 \quad | \quad 2 \\ 4 \quad | \quad 24 \quad \square \\ \hline 09 \\ 8 \\ \hline 1 \end{array}$$

Bài 2. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Trong các phép chia có dư với số chia là 4, số dư lớn nhất của các phép chia đó là :

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Bài 3. Nối phép chia với số dư của phép chia đó.

$23 : 3$

$23 : 4$

$23 : 5$

$23 : 6$

①

②

③

④

⑤

Bài 4. Nối ô vuông với số thích hợp.

A. $\square : 3 = 4$

B. $\square : 3 = 4$ (dư 1)

11

12

13

14

Bài 5. Nối ô vuông với số thích hợp :

A. $\square \times 2 < 12$

B. $3 \times \square > 17$

⑤

⑥

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Cửa hàng có 24 chiếc xe đạp, đã bán $\frac{1}{6}$ số xe đạp đó. Hỏi cửa hàng đã bán bao nhiêu chiếc xe đạp ?

Bài 2. Một cây gỗ dài 2m. Người ta cắt lấy $\frac{1}{5}$ chiều dài cây gỗ đó. Hỏi khúc gỗ cắt ra dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Phiếu 22. BẢNG NHÂN 7

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tính nhẩm : $7 \times 8 = ?$

A. 15 ☐

B. 56 ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Tính nhẩm : $7 \times 0 = ?$

A. 7 ☐

B. 0 ☐

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng :

Viết phép tính : 7 được lấy 6 lần là :

A. $7 + 6$

B. $6 + 7$

C. 7×6

D. 6×7

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Các số sau được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :

A. 70; 63; 56; 49; 42; 35; 28; 21; 14; 7

B. 7; 14; 21; 35; 28; 42; 49; 56; 63; 70

C. 7; 14; 21; 28; 49; 42; 56; 49; 63; 70

D. 7; 14; 21; 28; 35; 42; 49; 56; 63; 70

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $7 \times 7 + 7 = 21$ ☐

B. $7 \times 7 + 7 = 56$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Tính :

a) $7 \times 8 + 9$

c) $7 \times 5 - 18$

b) $7 \times 9 + 8$

d) $5 \times 7 - 18$

Bài 2. Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Hỏi 6 tuần lễ có bao nhiêu ngày ?

Bài 3. Tìm x:

$x : 7 = 7 \times 2$

Phiếu 23. GẤP MỘT SỐ LÊN NHIỀU LẦN

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tính nhẩm : Gấp số 6 lên 3 lần là :

A. $6 + 3 = 9$ ☐

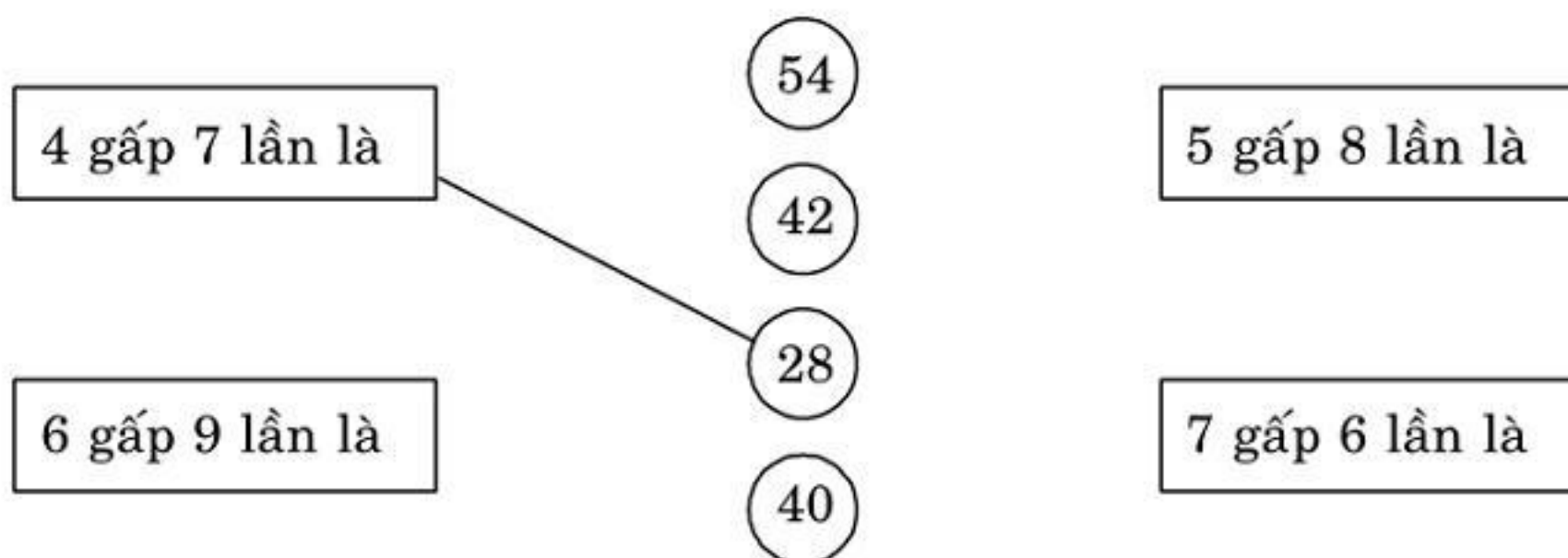
B. $6 : 3 = 2$ ☐

C. $6 \times 3 = 18$ ☐

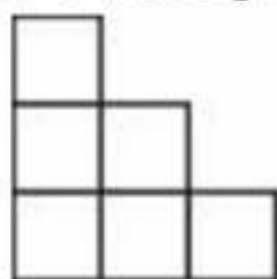
Bài 2. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số đã cho	7	A. 12kg	B. 15 m	C. 20l
Gấp lên 6 lần	42	... kg	... m	... l
Thêm 6 đơn vị	13	... kg	... m	... l

Bài 3. Nối (theo mẫu)



Bài 4. Hãy tô màu số ô vuông ở hình B gấp 2 lần số ô vuông ở hình A.



A



B

Bài 5. Viết số thích hợp vào ô trống.

A. $\boxed{7} \xrightarrow{\text{gấp 6 lần}} \boxed{}$

B. $\boxed{7} \xrightarrow{\text{gấp 2 lần}} \boxed{} \xrightarrow{\text{gấp 3 lần}} \boxed{}$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Can bé có 7l dầu. Số lít dầu ở can lớn gấp 3 lần số lít dầu ở can bé.
Hỏi can lớn có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 2. Bao gạo nếp cân nặng 3kg. Bao gạo tẻ nặng gấp 7 lần bao gạo nếp.
Hỏi bao gạo tẻ cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài 3. Em tự điền hai số thích hợp vào ô trống.

$$\boxed{} \xrightarrow{\text{gấp 7 lần}} \boxed{}$$

Phiếu 24. LUYỆN TẬP

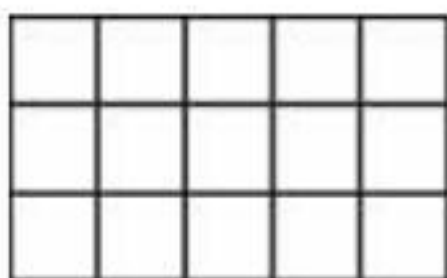
I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào ô trống.

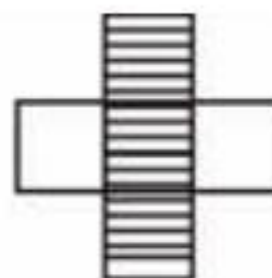
A. $\boxed{7} \xrightarrow{\text{gấp 8 lần}} \boxed{}$

B. $\boxed{7} \xrightarrow{\text{gấp 4 lần}} \boxed{} \xrightarrow{\text{gấp 2 lần}} \boxed{}$

Bài 2. Hãy tô màu số ô vuông ở hình A gấp 4 lần số ô vuông gạch chéo ở hình B.



A



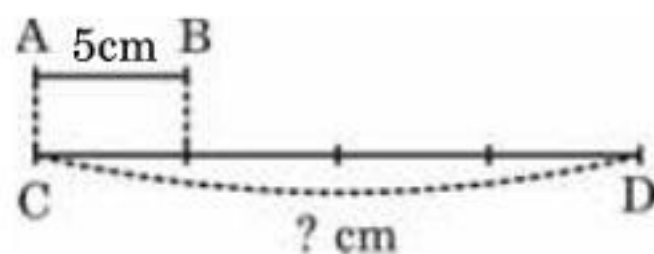
B

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống.

A. $\boxed{32} \xrightarrow{\text{gấp 6 lần}} \boxed{}$

B. $\boxed{32} \xrightarrow{\text{gấp 2 lần}} \boxed{} \xrightarrow{\text{gấp 3 lần}} \boxed{}$

Bài 4. Nhìn trên hình vẽ, tính nhẩm rồi điền số vào dấu ba chấm.



Độ dài đoạn thẳng CD là: ...cm

Bài 5. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

Đoạn thẳng AB dài 42cm.

Đoạn thẳng CD dài bằng $\frac{1}{6}$ đoạn thẳng AB.

Đoạn thẳng CD dài...cm.

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm. Bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Con chó cân nặng 12kg. Con lợn nặng gấp 7 lần con chó. Hỏi con lợn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 2. Sợi dây thứ nhất dài 20cm. Sợi dây thứ hai dài gấp 5 lần sợi dây thứ nhất. Hỏi sợi dây thứ hai dài mấy mét?

Phiếu 25. BẢNG CHIA 7

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Tính nhẩm: $14 : 7 = ?$

A. 21 ☐

B. 7 ☐

C. 2 ☐

Bài 2. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó:

A. $42 : 7$

B. $21 : 7$

C. $35 : 7$

3

8

6

9

5

D. $63 : 7$

E. $56 : 7$

Bài 3. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Có 35ℓ dầu đổ đều vào 7 can. Hỏi mỗi can có mấy lít dầu?

A. 5ℓ dầu ☐

B. 5 can dầu ☐

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Có 35ℓ dầu đổ vào các can, mỗi can 7ℓ dầu. Hỏi có mấy can dầu?

A. 5ℓ dầu ☐

B. 5 can dầu ☐

Bài 5. Nối hai phép chia có thương bằng nhau.

$42 : 7$

$56 : 7$

$63 : 7$

$54 : 6$

$24 : 4$

$40 : 5$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Có 56 bóng đèn được lắp đều vào 7 phòng. Hỏi mỗi phòng được lắp mấy bóng đèn ?

Bài 2. Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Hỏi 35 ngày có mấy tuần lễ?

Bài 3. Tìm x $x \times 7 = 14 \times 3$

Phiếu 27. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống

A. $(18) \xrightarrow{\text{giảm 6 lần}} \square$

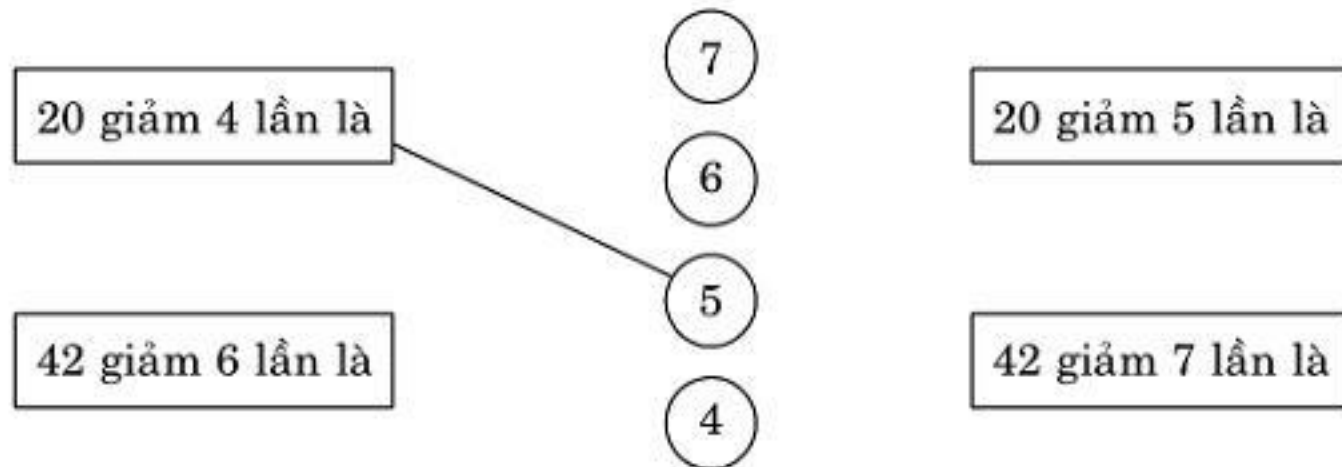
B. $(18) \xrightarrow{\text{giảm 3 lần}} \square \xrightarrow{\text{giảm 2 lần}} \square$

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống

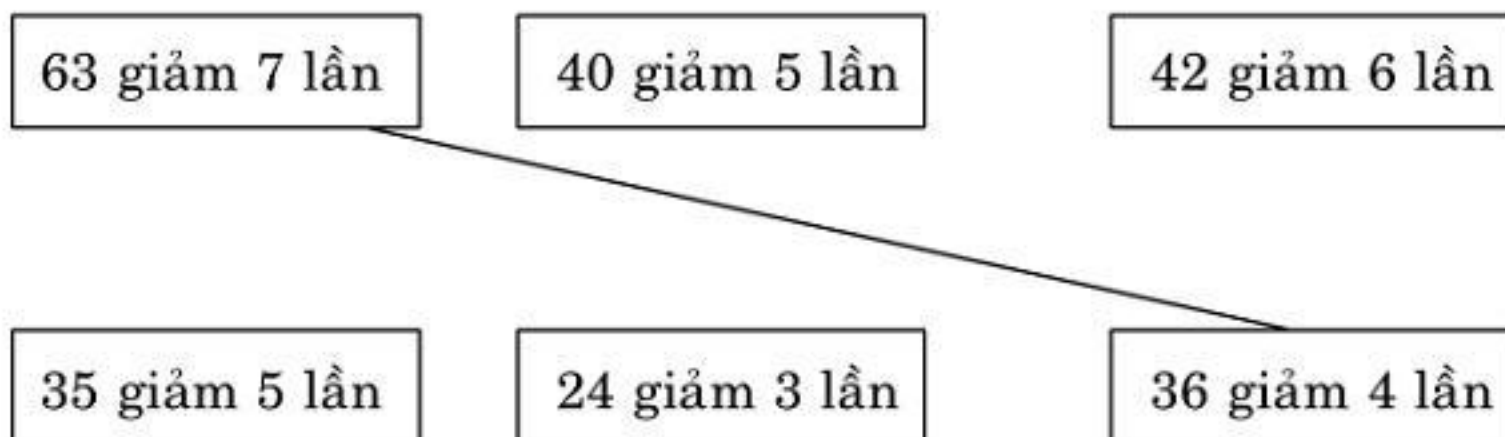
A. $(24) \xrightarrow{\text{gấp 2 lần}} \square \xrightarrow{\text{giảm 4 lần}} \square$

B. $(24) \xrightarrow{\text{giảm 4 lần}} \square \xrightarrow{\text{gấp 2 lần}} \square$

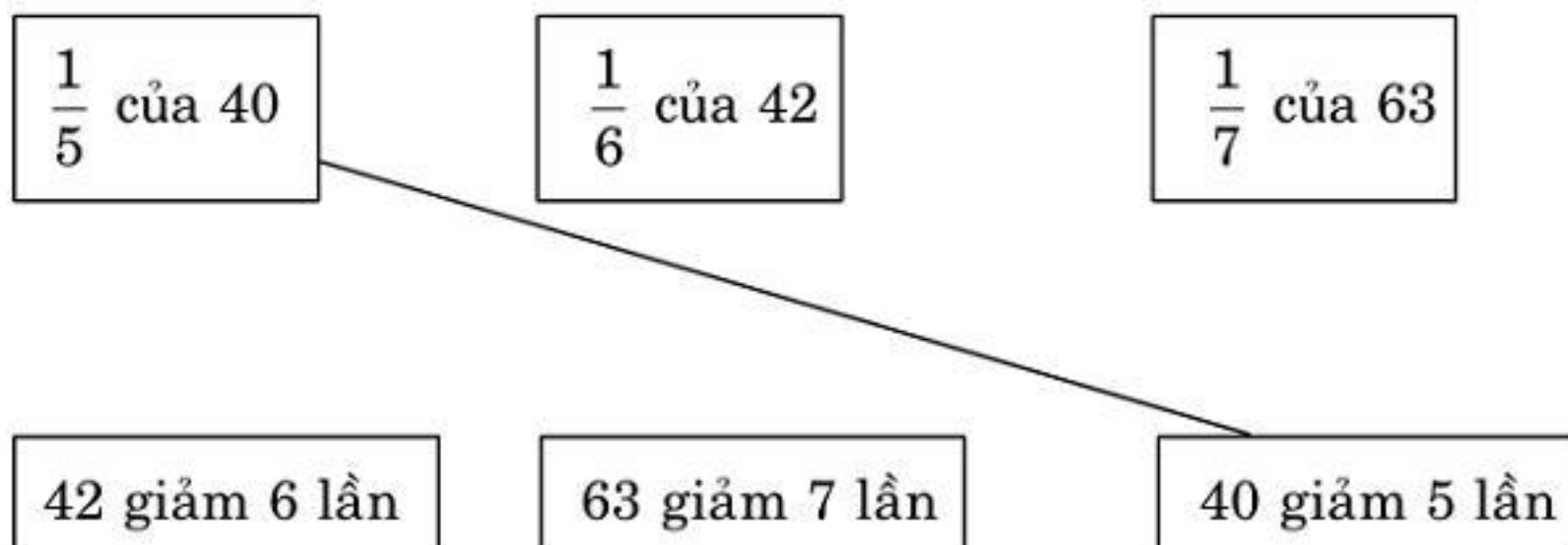
Bài 3. Nối (theo mẫu):



Bài 4. Nối các kết quả bằng nhau (theo mẫu).



Bài 5. Nối các kết quả bằng nhau (theo mẫu).



II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Một cây nến dài 30cm. Sau khi thắp cây nến đó một thời gian, người ta tắt nến thì chiều dài cây nến đã giảm đi 3 lần. Hỏi phần cây nến còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 2. Một người có 40 kg gạo. Sau khi bán đi một số gạo thì còn lại $\frac{1}{5}$ số gạo lúc đầu. Hỏi người đó còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Phiếu 28. TÌM SỐ CHIA

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép chia với thương của phép chia đó.

30 : 5

28 : 7

30 : 6

28 : 4

5

6

4

7

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

a) $12 : x = 3$. Tìm x.

A. $x = 3$ ☐

B. $x = 4$ ☐

b) $6 : x = 2$. Tìm x.

A. $x = 12$ ☐

B. $x = 3$ ☐

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống.

Số bị chia	35		28		42	
Số chia		5		7		6
Thương	5	7	7	4	6	7

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

a) Trong phép chia hết, 6 chia cho mấy để được thương lớn nhất ?

A. 2 ☐

B. 1 ☐

b) Trong phép chia hết, 6 chia cho mấy để được thương bé nhất ?

C. 1 ☐

D. 6 ☐

Bài 5. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm.

- A. 24 chia cho ... bằng 4.
- B. 24 giảm đi ... lần được 4.

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Tìm x

a) $48 : x = 6$

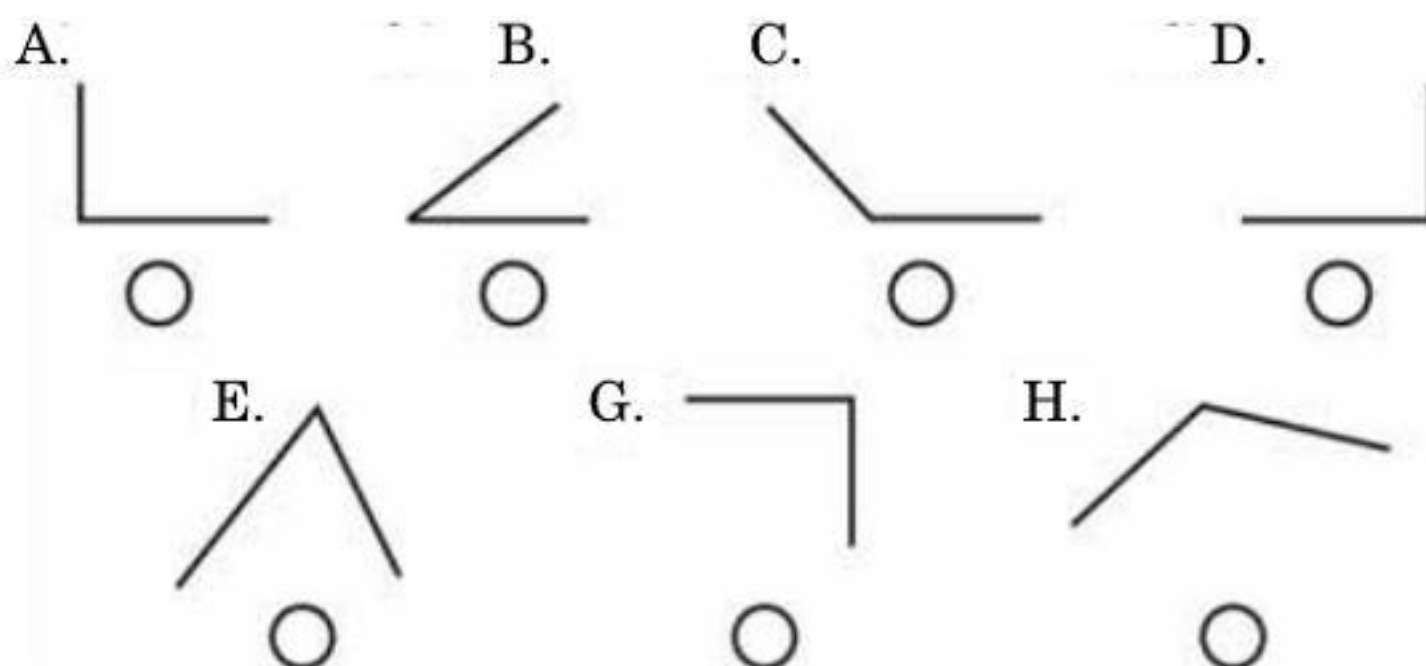
b) $63 : x = 14 : 2$

Bài 2. Trong thùng có 28l dầu. Sau khi sử dụng thì số dầu còn lại trong thùng bằng $\frac{1}{4}$ số dầu đã có. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu?

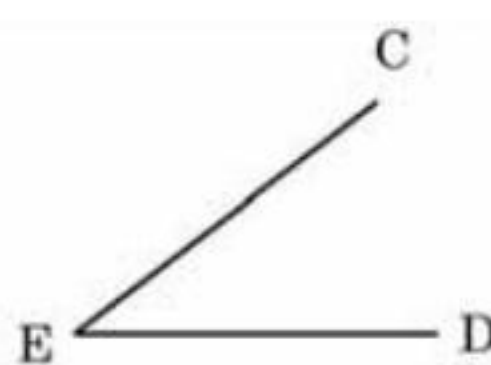
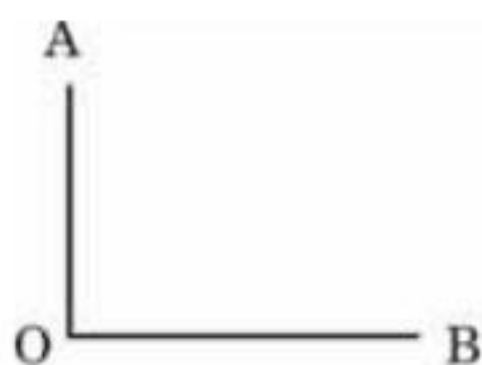
Phiếu 29. GÓC VUÔNG VÀ GÓC KHÔNG VUÔNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Góc vuông viết V; góc không vuông viết K vào ô trống.



Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

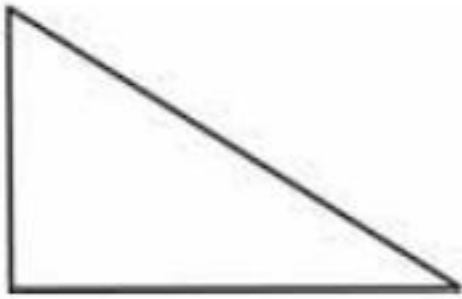


- A. Góc vuông đỉnh E; cạnh EC, ED ☐
- B. Góc vuông đỉnh O, cạnh OA, OB ☐

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

Hình có mấy góc vuông?

A.



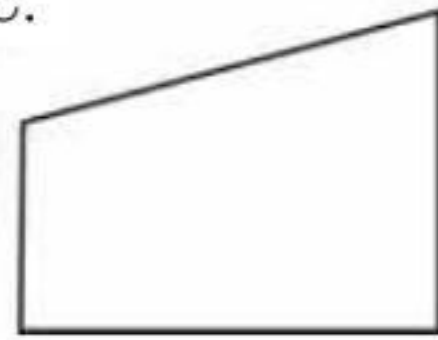
Có góc vuông

B.



Có góc vuông

C.

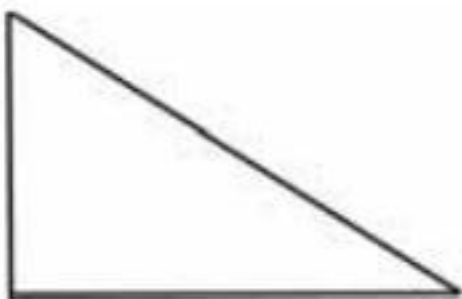


Có góc vuông

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống.

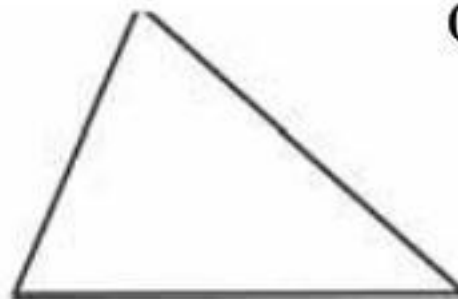
Hình có mấy góc không vuông.

A.



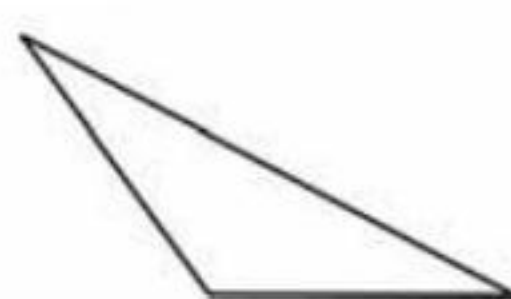
Có góc không vuông

B.



Có góc không vuông

C.



Có góc không vuông

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

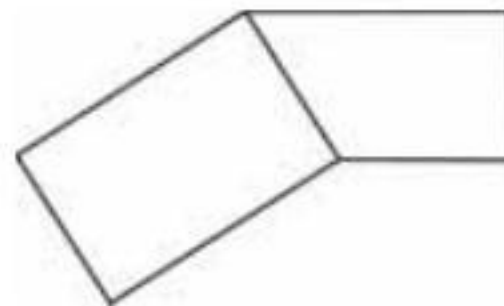
Hình bên có mấy góc vuông ?

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

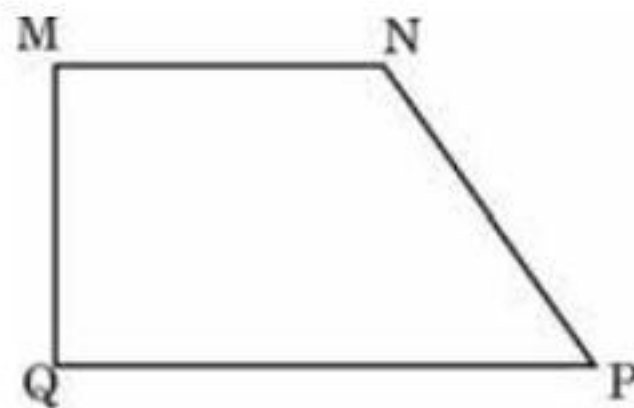


II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Vẽ góc vuông đỉnh O; góc vuông đỉnh A.



Bài 2. Vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình bên để được một hình vuông và một hình tam giác.



Phiếu 30. ĐỀ-CA-MÉT. HÉC-TÔ-MÉT

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

* Đề-ca-mét viết tắt là:

A. dm ☐

B. dam ☐

* Héc-tô-mét viết tắt là:

C. hm ☐

D. hcm ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. 1hm = 10dam ☐

B. 1dam = 10hm ☐

C. 1hm = 100m ☐

D. 1m = 100hm ☐

Bài 3. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. 3hm < 20dam ☐

B. 3hm = 20dam ☐

C. 3hm > 20 dam ☐

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. 1 dam > $\frac{1}{10}$ hm ☐

B. 1 dam = $\frac{1}{10}$ hm ☐

C. 1 dam < $\frac{1}{10}$ hm ☐

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng :

Tính: $2\text{hm} + 3\text{dam} = ?$

A. 5hm

B. 5dam

C. 23hm

D. 23dam

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Một sợi dây dài 12dam. Sau khi cắt lấy 3dam thì sợi dây còn lại dài bao nhiêu mét ?

Bài 2. Một sợi dây dài 12dam. Hỏi khi cắt lấy $\frac{1}{3}$ sợi dây thì lấy được đoạn dây dài bao nhiêu mét ?

Phiếu 31. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DỘ DÀI

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $5\text{dam} = 50\text{m}$ ☐

B. $5\text{dam} = 500\text{m}$ ☐

C. $7\text{hm} = 70\text{m}$ ☐

D. $7\text{hm} = 700\text{m}$ ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $4\text{dam} = 40\text{dm}$ ☐

B. $4\text{dam} = 400\text{dm}$ ☐

C. $3\text{m} = 300\text{cm}$ ☐

D. $3\text{m} = 30\text{cm}$ ☐

Bài 3. Nối các số đo độ dài bằng nhau:

2dam

2hm

2km

2m

20hm

200cm

20m

200m

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

$$9\text{m} + 5\text{cm} = ?$$

A. 14m

B. 14cm

C. 95cm

D. 905cm

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

$$8\text{m} - 3\text{dm} = ?$$

A. 5 m

B. 5dm

C. 77dm

D. 77cm

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Mỗi tấm vải dài 15m. Hỏi 3 tấm vải đó dài bao nhiêu mét?

Bài 2. Một tấm vải dài 15m. Hỏi người ta cắt lấy $\frac{1}{3}$ chiều dài tấm vải đó thì được bao nhiêu mét vải?

Bài 3. Tính:

A. $14\text{km} \times 3 = ?$

B. $28\text{m} : 4 = ?$

Phiếu 32: LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $2\text{m } 5\text{dm} = 25\text{dm}$ ☐

B. $2\text{m } 5\text{dm} = 25\text{ m}$ ☐

C. $4\text{dm } 7\text{cm} = 47\text{dm}$ ☐

D. $4\text{dm } 7\text{cm} = 47\text{cm}$ ☐

Bài 2. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

$$3\text{m } 5\text{cm} = \dots\text{cm} ?$$

A. 35cm

B. 350cm

C. 305cm

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

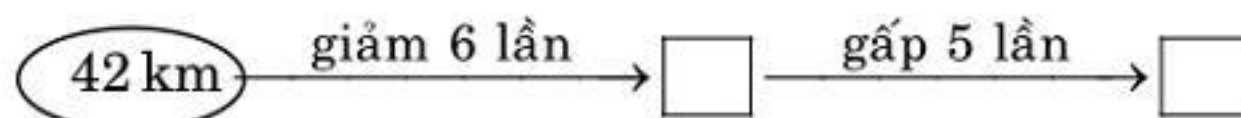
$$4\text{dm } 9\text{mm} = \dots\text{ mm} ?$$

A. 49mm

B. 409mm

C. 490mm

Bài 4. Điền kết quả phép tính vào ô trống:



Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $\frac{1}{10}\text{ m} < 1\text{ dm}$ ☐

B. $\frac{1}{10}\text{ m} = 1\text{ dm}$ ☐

C. $\frac{1}{10}\text{ m} > 1\text{ dm}$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tấm vải đỏ dài 12m. Tấm vải xanh dài gấp 4 tấm vải đỏ. Hỏi tấm vải xanh dài bao nhiêu mét?

Bài 2. Tính :

a) $25\text{cm} \times 4 = \dots\text{cm}$
 $= \dots\text{m}$

b) $1\text{m} + 2\text{dm} + 3\text{cm} = \dots\text{cm} + \dots\text{cm} + \dots\text{cm}$
 $= \dots\text{m}$

Phiếu 33. LUYỆN TẬP CHUNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối các phép nhân có kết quả bằng nhau:

$$3 \times 4$$

$$4 \times 5$$

$$5 \times 6$$

$$6 \times 7$$

$$6 \times 5$$

$$7 \times 6$$

$$4 \times 3$$

$$5 \times 4$$

Bài 2. Nối các phép chia có kết quả bằng nhau:

$$42 : 6$$

$$54 : 6$$

$$56 : 7$$

$$42 : 7$$

$$32 : 4$$

$$24 : 4$$

$$35 : 5$$

$$45 : 5$$

Bài 3. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm :

A. $3\text{dam } 3\text{m} = \dots\text{m}$

B. $4\text{dm } 4\text{cm} = \dots\text{cm}$

C. $2\text{m } 20\text{cm} = \dots\text{cm}$

D. $3\text{m } 15\text{cm} = \dots\text{cm}$

Bài 4. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm :

A. $2\text{hm } 30\text{m} = \dots\text{m}$

B. $3\text{hm } 5\text{m} = \dots\text{m}$

C. $4\text{m } 50\text{cm} = \dots\text{cm}$

D. $4\text{m } 5\text{cm} = \dots\text{cm}$

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Trong các phép chia có dư với số chia là 7 thì số dư lớn nhất của các phép chia đó là:

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Đàn gà có 12 con gà trống, số gà mái gấp 5 lần số gà trống. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con gà mái?

Bài 2. Can dầu có 35ℓ dầu. Người ta đã dùng $\frac{1}{7}$ số dầu trong can. Hỏi người ta đã dùng bao nhiêu lít dầu ?

Bài 3. Tìm x: $56 : x = 35 : 5$

Phiếu 34. KIỂM TRA **(Thời gian: 40 phút)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó:

$$4 \times 5$$

$$5 \times 6$$

$$6 \times 7$$

$$7 \times 8$$

42

56

20

30

Bài 2. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó:

$$36 : 6$$

$$56 : 7$$

$$42 : 6$$

$$63 : 7$$

7

9

6

8

Bài 3. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

A. Gấp 21 lên 7 lần được ...

B. Giảm 21 đi 7 lần được ...

Bài 4. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

A. $\frac{1}{3}$ của 15kg là ...

B. $\frac{1}{4}$ của 32l là ...

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. 5m 7cm = 57cm ☐

B. 5m 7cm = 507cm ☐

C. 5m 7cm = 570cm ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Con 8 tuổi. Tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi ?

Bài 2. Đàn gà có 42 con, đã bán $\frac{1}{7}$ số gà đó. Hỏi người ta đã bán bao nhiêu con gà ?

Bài 3. Tìm x: $30 : x = 20 : 4$

Phiếu 35.

BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI PHÉP TÍNH

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $(15) \xrightarrow{\text{thêm } 2} \square \xrightarrow{\text{thêm } 3} \square$

B. $(15) \xrightarrow{\text{thêm } 2} \square \xrightarrow{\text{bớt } 3} \square$

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $(15) \xrightarrow{\text{gấp } 2 \text{ lần}} \square \xrightarrow{\text{gấp } 3 \text{ lần}} \square$

B. $(15) \xrightarrow{\text{gấp } 2 \text{ lần}} \square \xrightarrow{\text{giảm } 3 \text{ lần}} \square$

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $(24) \xrightarrow{\text{giảm } 3 \text{ lần}} \square \xrightarrow{\text{thêm } 3} \square$

B. $(24) \xrightarrow{\text{bớt } 3} \square \xrightarrow{\text{giảm } 3 \text{ lần}} \square$

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Một người bán được 15kg gạo nếp và số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 5kg. Hỏi người đó bán được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

A. 20kg ☐

B. 35kg ☐

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Can thứ nhất có 14l dầu, can thứ hai có số dầu gấp 3 lần can thứ nhất. Hỏi cả hai can có bao nhiêu lít dầu?

A. 42l ☐

B. 56l ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Một người có 48kg gạo, đã bán $\frac{1}{6}$ số gạo. Hỏi người đó còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

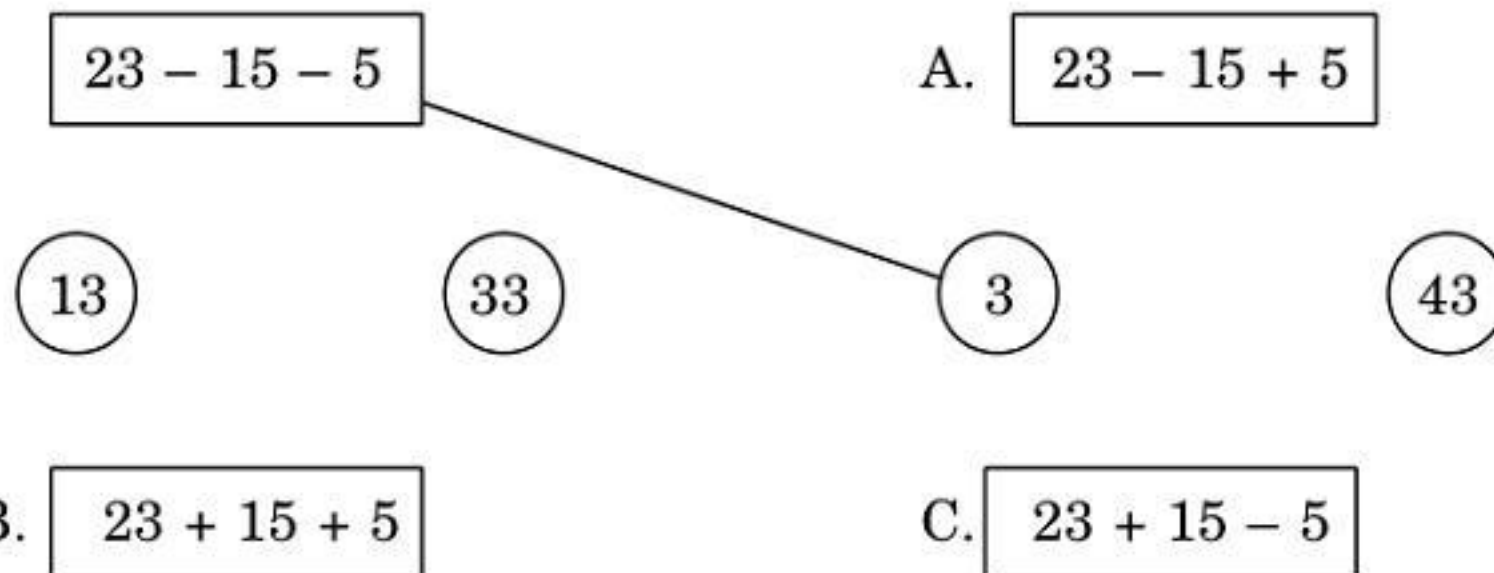
Bài 2. Cửa hàng bán được 50kg kẹo và bánh, trong đó có 18kg kẹo. Hỏi cửa hàng bán được số bánh nhiều hơn số kẹo là bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 3. Tìm x: $x \times 7 = 24 + 18$

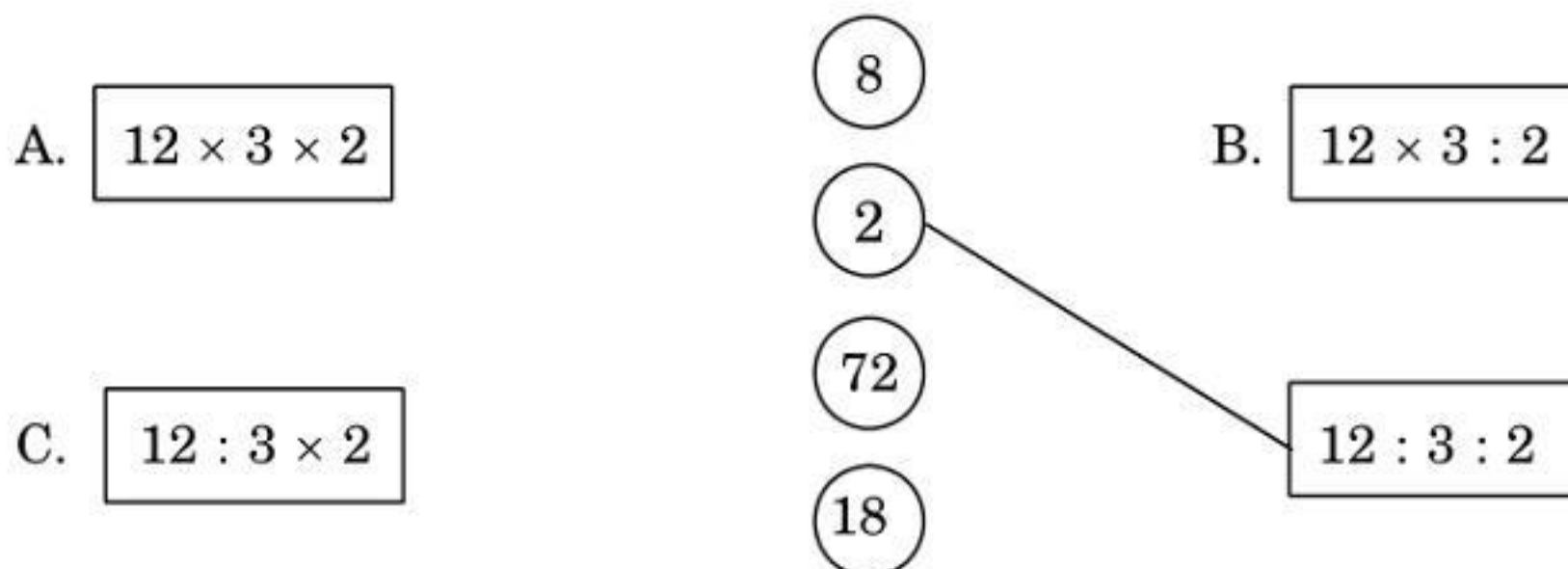
Phiếu 36. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

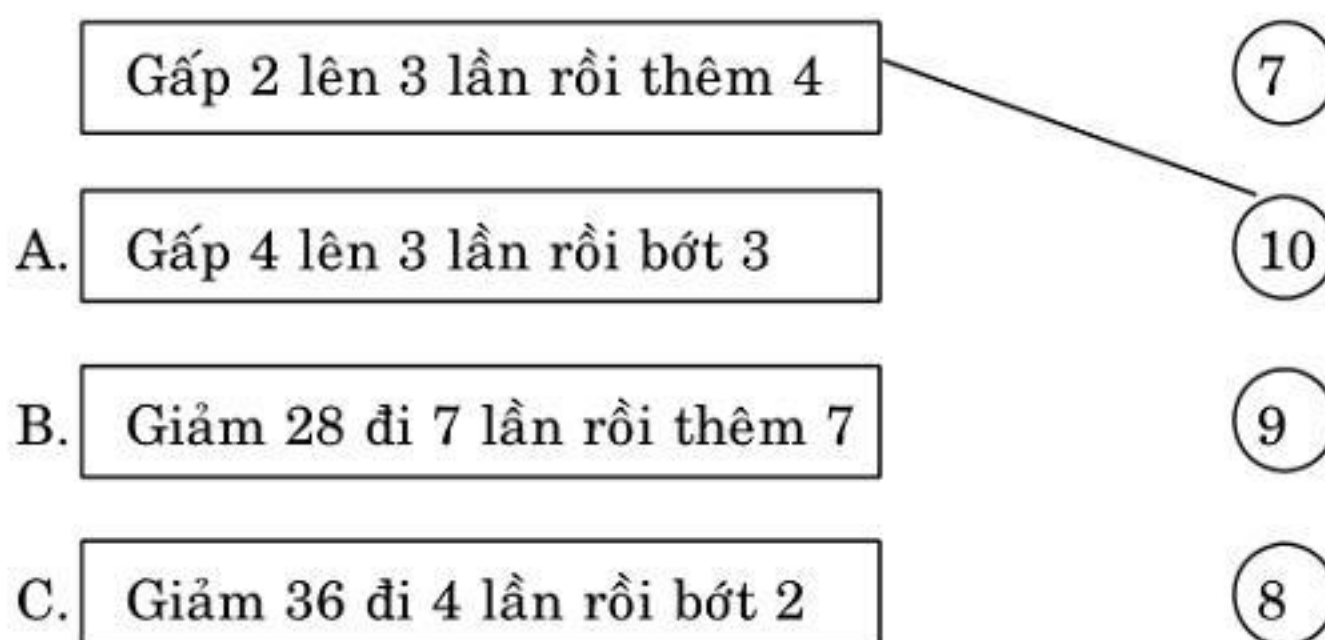
Bài 1. Nối (theo mẫu).



Bài 2. Nối (theo mẫu)

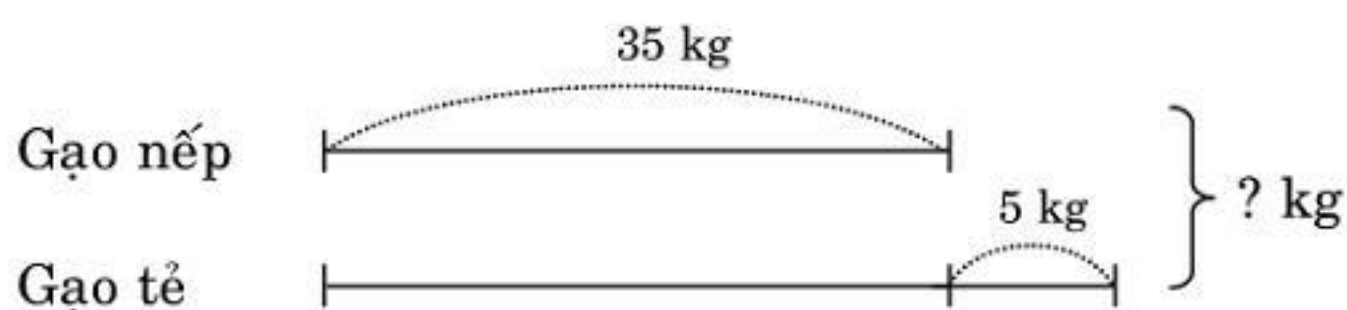


Bài 3. Nối (theo mẫu)



Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Nhìn tóm tắt bài toán, hãy nêu *đáp số* của bài toán đó.



A. 40kg gạo ☐

B. 75 kg gạo ☐

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Nhìn tóm tắt bài toán, hãy nêu *đáp số* của bài toán đó.



A. 36 con gà ☐

B. 48 con gà ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 40 con ngan, đã bán đi $\frac{1}{5}$ số ngan. Hỏi còn lại bao nhiêu con ngan?

Bài 2. Can thứ nhất có 36 ℓ dầu. Can thứ hai có số dầu bằng $\frac{1}{3}$ can thứ nhất. Hỏi cả hai can có bao nhiêu lít dầu?

Phiếu 37. BẢNG NHÂN 8

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tính nhẩm: $8 \times 7 = ?$

A. 65 ☐

B. 56 ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Tính nhẩm: $8 \times 0 = ?$

A. 8 ☐

B. 0 ☐

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Viết phép tính: 8 được lấy 4 lần:

A. $8 + 4$

B. $4 + 8$

C. 8×4

D. 4×8

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S. Viết thành phép nhân.

A. $8 + 8 + 8 = 8 \times 3$ ☐

B. $8 + 8 + 8 = 3 \times 8$ ☐

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $8 \times 8 + 8 = 24$ ☐

B. $8 \times 8 + 8 = 72$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Một người có 7 túi gạo, mỗi túi 8kg gạo. Người đó đã bán 21kg gạo.
Hỏi người đó còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 2. Cửa hàng có 30 chai dầu. Cửa hàng vừa nhận về 5 thùng, mỗi thùng có 8 chai dầu. Hỏi bây giờ cửa hàng có tất cả bao nhiêu chai dầu?

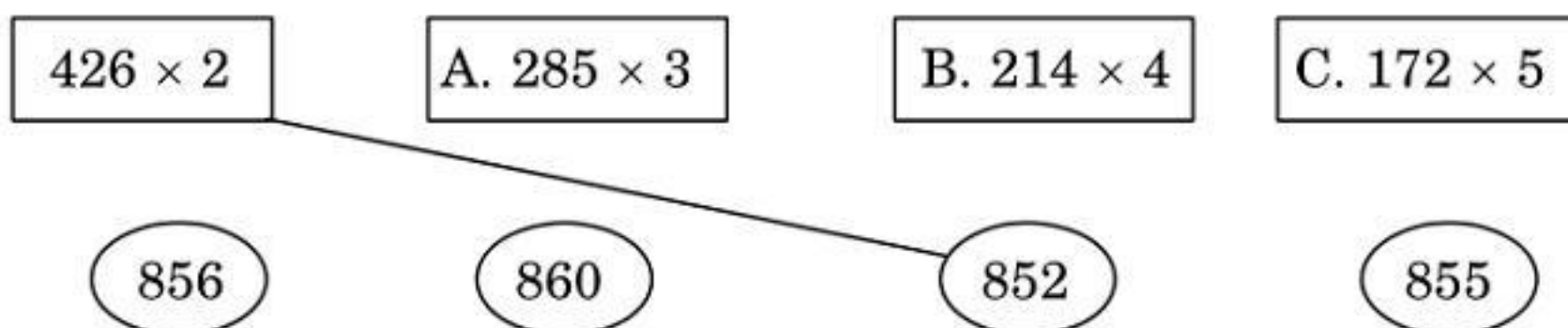
Bài 3. Tìm x:

$$x : 8 = 8 \times 3$$

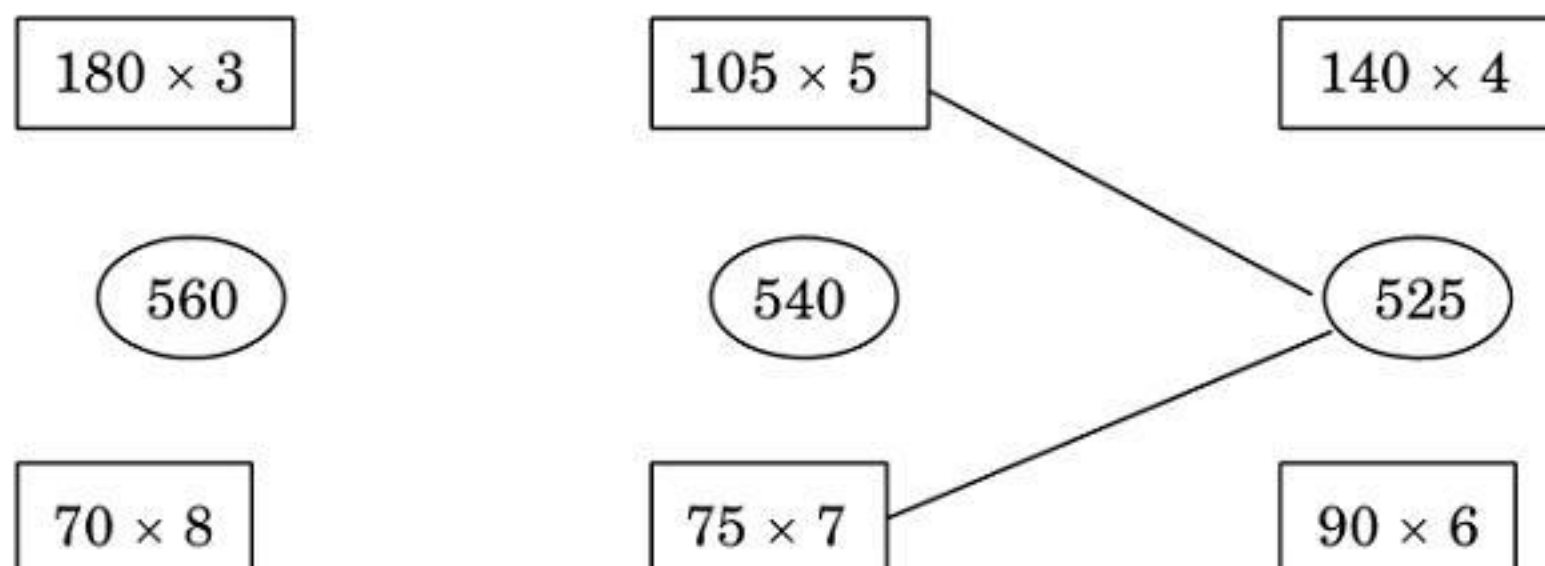
PHIẾU 38. NHẬN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép nhân với kết quả của phép nhân đó (theo mẫu)



Bài 2. Nối hai phép nhân có kết quả bằng nhau với kết quả đó (theo mẫu)



Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $\square \xrightarrow{\text{giảm 2 lần}} 105$

B. $\square \xrightarrow{\text{giảm 3 lần}} 210$

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống.

$\square \xrightarrow{\text{giảm 2 lần}} \square \xrightarrow{\text{giảm 4 lần}} 123$

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tìm x biết: $x : 3 = 102$

A. 34 ☐

B. 306 ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Tìm x:

A. $x : 2 = 104 \times 3$

B. $x : 4 = 105 \times 2$

Bài 2. Cửa hàng bán 125kg gạo nếp và bán số gạo tẻ gấp 3 lần số gạo nếp.
Hỏi cửa hàng bán tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống :

$\square \xrightarrow{: 2} 123 \xrightarrow{\times 3} \square$

Phiếu 39. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép nhân với kết quả của phép nhân đó:

A. 122×8

B. 312×3

C. 231×4

924

984

936

Bài 2. Nối hai phép nhân với kết quả của phép nhân đó:

102×3

520

104×5

65×8

306

34×9

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. 18 gấp 3 lần là

B. 23 gấp 4 lần là

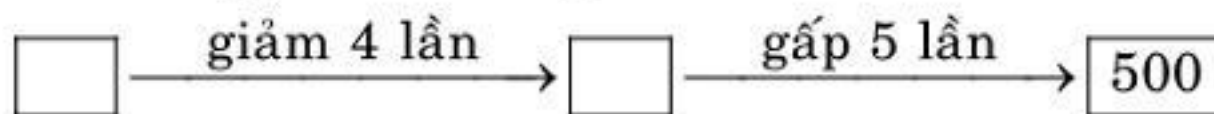
C. 75 giảm 5 lần là

○

○

○

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống



Bài 5. Điền số thích hợp vào ô trống

Số nào giảm 6 lần được 2 ?

A. 3 ☐

B. 12 ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Mỗi hộp thuốc có 2 vỉ thuốc, mỗi vỉ có 4 viên thuốc. Hỏi 5 hộp thuốc có tất cả bao nhiêu viên thuốc?

Bài 2. Mỗi xe chở 3 thùng hàng, mỗi thùng có 120 gói mì sợi. Hỏi 2 xe đó chở bao nhiêu gói mì sợi ?

Bài 3. Tìm x biết : $x : 8 = 15 \times 7$

Phiếu 40.

SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Sợi dây 6dm dài gấp mấy lần sợi dây 2dm?

A. 4dm ☐

B. 3 lần ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Đàn gà có 5 con gà trống và 20 con gà mái. Hỏi số gà mái gấp mấy lần số gà trống?

A. 15con ☐

B. 3 lần ☐

C. 4 lần ☐

Bài 3. Nối (theo mẫu)

Mẫu: 30kg gấp mấy lần 6kg?

4 lần

A. 30kg gấp mấy lần 5kg?

7 lần

B. 28l gấp mấy lần 7l ?

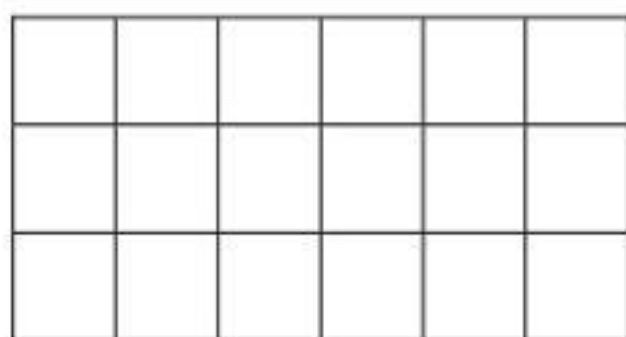
5 lần

C. 28l gấp mấy lần 4l ?

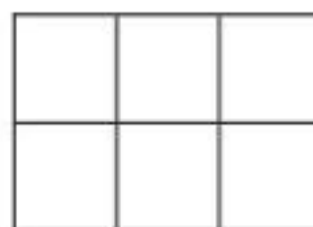
6 lần

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống.

Số ô vuông ở hình A nhiều gấp ☐ lần số ô vuông ở hình B.



A



B

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Sợi dây 6m dài gấp bao nhiêu lần sợi dây 3dm?

A. 2 lần ☐

B. 20 lần ☐

II. Bài tập tự luận (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 40kg gạo đổ vào các túi, mỗi túi 5kg gạo. Hỏi có bao nhiêu túi gạo?

Bài 2. Một tấm vải dài 30m. Từ tấm vải đó người ta cắt ra 6m để may áo, số vải còn lại để may quần. Hỏi số vải may quần gấp mấy lần số vải may áo?

Phiếu 41. BẢNG CHIA 8

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tính nhẩm: $48 : 8 = ?$

A. 6 ☐

B. 8 ☐

Bài 2. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó:

$72 : 8$

$48 : 8$

5

6

7

8

9

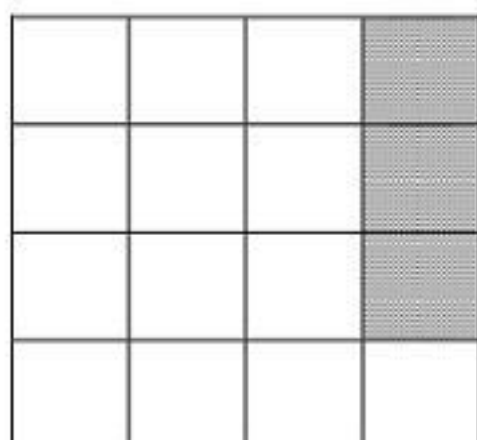
$64 : 8$

$40 : 8$

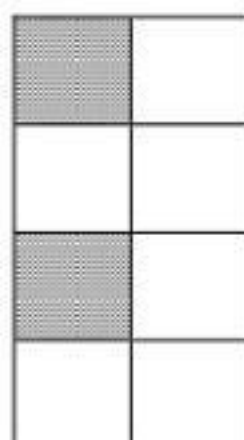
$56 : 8$

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

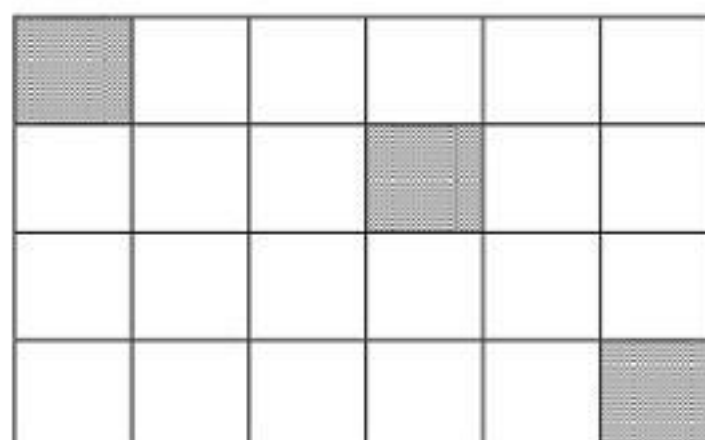
Hình nào đã tô đậm $\frac{1}{8}$ hình ?



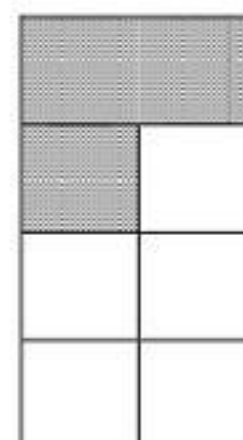
A



B



C



D

Bài 4. Nối hai phép chia có thương bằng nhau:

$$72 : 8$$

$$48 : 8$$

$$24 : 8$$

$$30 : 5$$

$$18 : 6$$

$$63 : 7$$

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S. $5\text{dm } 6\text{cm} : 8 = ?$

A. 7dm ☐

B. 7cm ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. $32 : x = 72 : 9$. Tìm x.

Bài 2. Một người có 40kg gạo, đã bán $\frac{1}{8}$ số gạo đó. Hỏi người đó còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Phiếu 42. SO SÁNH SỐ BÉ BẰNG MỘT PHẦN MẤY SỐ LỚN

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con.

Vậy con bằng $\frac{\dots}{\dots}$ tuổi mẹ.

Bài 2. Tuổi cha gấp 5 lần tuổi con.

Vậy tuổi con bằng $\frac{\dots}{\dots}$ tuổi cha.

Bài 3. Tấm vải xanh dài 6m. Tấm vải đỏ dài 2m.

Tấm vải xanh dài gấp ... lần tấm vải đỏ.

Vậy tấm vải đỏ dài bằng $\frac{1}{\dots}$ tấm vải xanh.

Bài 4. Lợn mẹ cân nặng 56kg. Lợn con cân nặng 8kg.

Lợn mẹ nặng gấp ... lần lợn con.

Vậy lợn con nặng bằng $\frac{1}{\dots}$ lợn mẹ.

Bài 5. 1 ngày bằng $\frac{1}{\dots}$ tuần lễ.

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 24 con gà mái và 8 con gà trống. Hỏi số gà trống bằng một phần mấy số gà mái?

Bài 2. Một người bán được 8kg gạo nếp và bán số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 32kg. Hỏi người đó đã bán số gạo nếp bằng một phần mấy số gạo tẻ ?

Phiếu 43. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Sợi dây 2dm dài bằng một phần mấy sợi dây 6dm?

A. $\frac{1}{6}$ ☐

B. $\frac{1}{2}$ ☐

C. $\frac{1}{3}$ ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Đàn gà có 5 con gà trống và 20 con gà mái. Hỏi số gà trống bằng một phần mấy số gà mái ?

A. $\frac{1}{20}$ ☐

B. $\frac{1}{3}$ ☐

C. $\frac{1}{4}$ ☐

Bài 3. Nối (theo mẫu).

Mẫu: 8kg bằng một phần mấy của 40kg ?

$\frac{1}{6}$

A. 6kg bằng một phần mấy của 48kg ?

$\frac{1}{7}$

B. 7m bằng một phần mấy của 42m ?

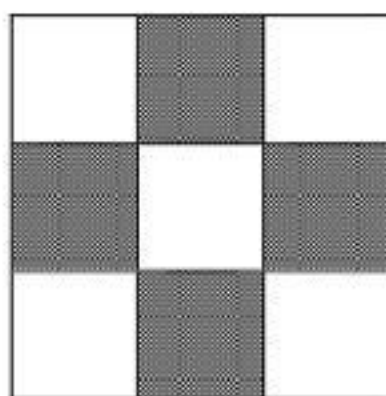
$\frac{1}{5}$

C. 8m bằng một phần mấy của 56m ?

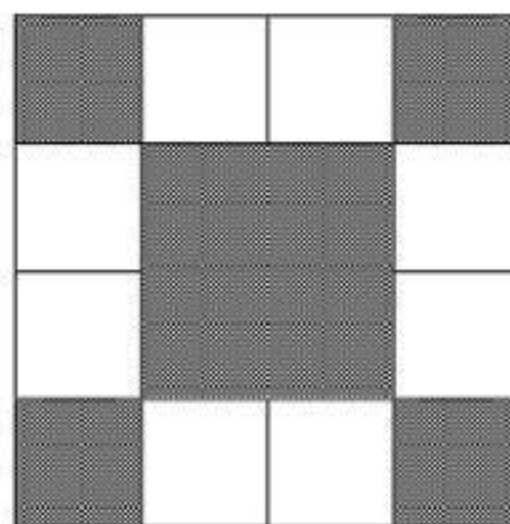
$\frac{1}{8}$

Bài 4. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

Số ô vuông đã gạch chéo ở hình A bằng $\frac{1}{\dots}$ số ô vuông đã gạch chéo ở hình B ?



A



B

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

1dm bằng một phần mấy của 1m ?

A. $\frac{1}{2}$ ☐

B. $\frac{1}{10}$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Mẹ 32 tuổi, con 8 tuổi. Hỏi tuổi con bằng một phần mấy tuổi mẹ?

Bài 2. Đàn gà có 48 con, trong đó có 40 con gà mái. Hỏi số gà trống bằng một phần mấy số gà mái ?

Phiếu 44. BẢNG NHÂN 9

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tính nhẩm: $9 \times 8 = ?$

A. 27 ☐

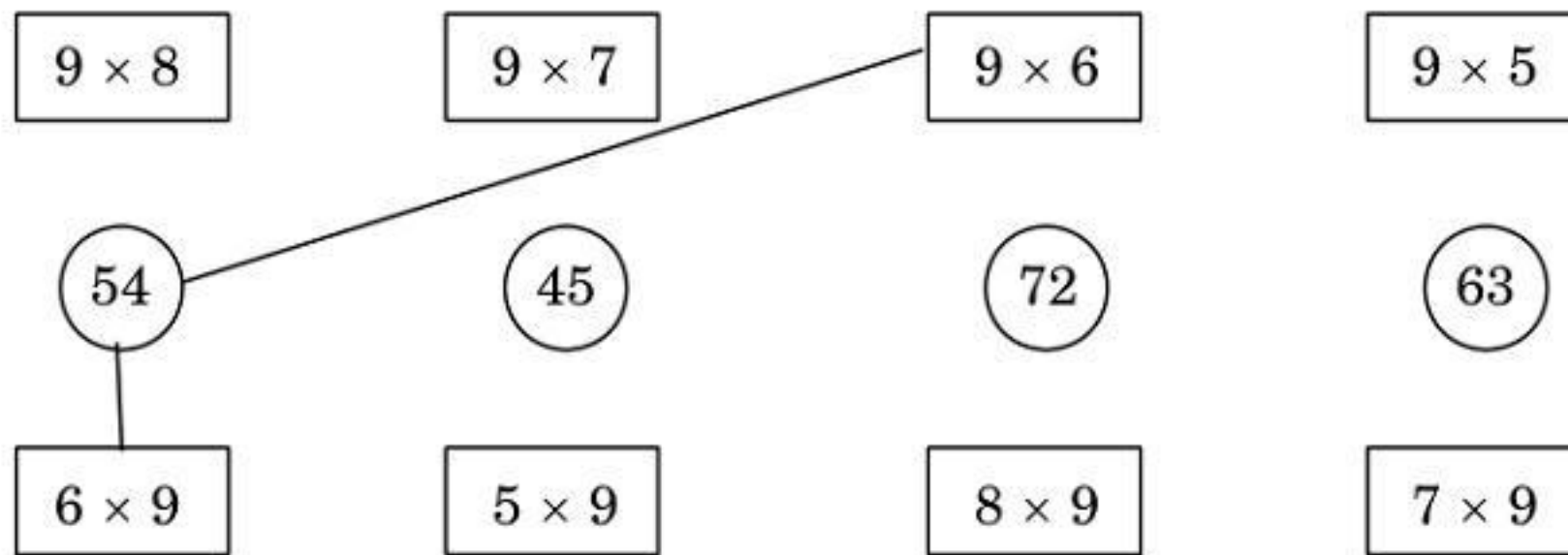
B. 72 ☐

Tính nhẩm: $9 \times 0 = ?$

C. 9 ☐

D. 0 ☐

Bài 2. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu)



Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Viết phép tính: 9 được lấy 5 lần

A. $9 + 5$

B. $5 + 9$

C. 9×5

D. 5×9

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Viết thành phép nhân:

A. $9 + 9 + 9 + 9 = 4 \times 9$

☐

B. $9 + 9 + 9 + 9 = 9 \times 4$

☐

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $9 \times 9 + 9 = 27$

☐

B. $9 \times 9 + 9 = 90$

☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Một người bán được 9kg gạo nếp và bán số gạo tẻ gấp 4 lần số gạo nếp. Hỏi người đó bán được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 2. Một người có 4 can mật ong, mỗi can chứa 9 ℓ mật. Người ta đã bán đi $\frac{1}{6}$ số mật ong. Hỏi người đó đã bán bao nhiêu lít mật ong ?

Bài 3. Tìm x:

$$x : 9 = 2 \times 9$$

Phiếu 45. GAM

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Điền số vào dấu ba chấm:

A. $1\text{kg} = \dots \text{g}$

B. $1000\text{g} = \dots \text{kg}$

Bài 2. Điền kg hoặc g vào dấu ba chấm:

A. $1\dots = 1000\dots$

B. $1000\dots = 1\dots$

Bài 3. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm (theo mẫu). Đối với cân hai đĩa:

Thường dùng các quả cân lớn: 1kg ; $\dots \text{kg}$; $\dots \text{kg}$.

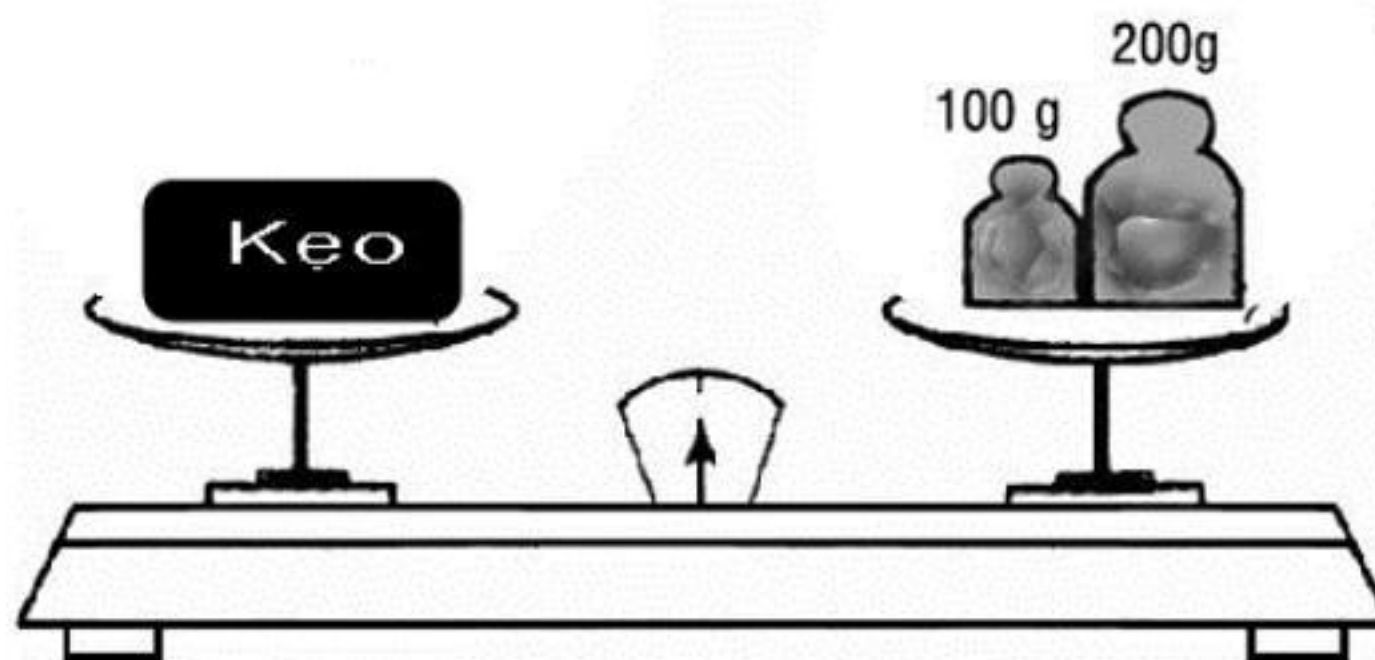
Còn có các quả cân bé:

1g ; $\dots \text{g}$; $\dots \text{g}$.

10g ; $\dots \text{g}$; $\dots \text{g}$

100g ; $\dots \text{g}$; $\dots \text{g}$

Bài 4. Điền số đo thích hợp vào dấu ba chấm:



Hộp kẹo cân nặng...

Bài 5. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó.

A. $18\text{g} + 16\text{g}$

32g

B. $50\text{g} - 15\text{g}$

36g

C. $18\text{g} \times 2$

35g

D. $96\text{g} : 3$

34g

II. Bài tập tự luận (5 điểm – Bài 1: 1 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 2 điểm)

Bài 1. Hộp bánh cân nặng 125g. Hộp kẹo cân nặng 175g. Hỏi cả hai hộp đó cân nặng bao nhiêu gam ?

Bài 2. Hộp sữa lớn cân nặng 450g. Hộp sữa bé nhẹ hơn hộp sữa lớn là 200g. Hỏi cả hai hộp sữa cân nặng bao nhiêu gam ?

Bài 3. Hộp chè bé cân nặng 150g. Hộp chè lớn nặng gấp 3 lần hộp chè bé. Hỏi cả hai hộp chè cân nặng bao nhiêu gam ?

Phiếu 46. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Điền dấu < ; = ; > vào dấu ba chấm:

A. $375\text{g} + 625\text{g} \dots 1\text{kg}$

B. $15\text{g} \times 6 \dots 16\text{g} \times 5$

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $25\text{g} + 36\text{g} < 36\text{g} + 25\text{g}$ ☐

B. $25\text{g} + 36\text{g} = 36\text{g} + 25\text{g}$ ☐

C. $25\text{g} + 36\text{g} > 36\text{g} + 25\text{g}$ ☐

Bài 3. Nối (theo mẫu)

Mẫu: $13\text{g} + 13\text{g} = 13\text{g} \times 2$

A. $18\text{g} + 18\text{g}$

B. $15\text{g} + 15\text{g} + 15\text{g}$

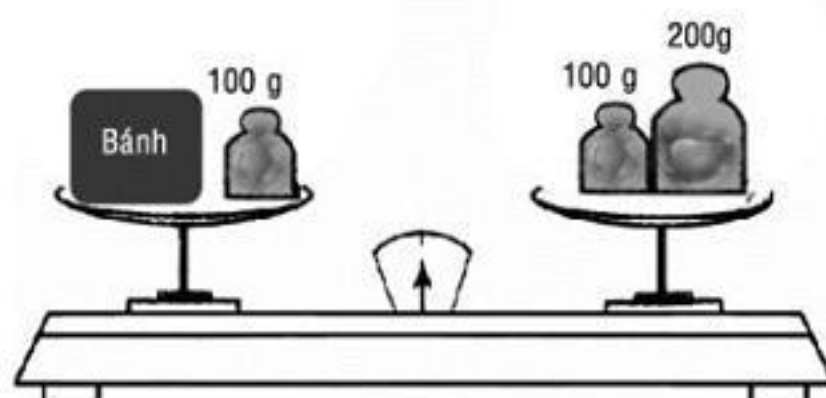
C. $12\text{g} + 12\text{g} + 12\text{g} + 12\text{g}$

$12\text{g} \times 4$

$18\text{g} \times 2$

$15\text{g} \times 3$

Bài 4. Điền số đo thích hợp vào dấu ba chấm.



Hộp bánh cân nặng...

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $100\text{g} + 5\text{g} = 150\text{g}$ ☐

B. $100\text{g} + 5\text{g} = 105\text{g}$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Cửa hàng có 235g kẹo chanh và 265g kẹo dâu. Người ta trộn cả hai loại kẹo rồi chia đều vào 5 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu gam kẹo?

Bài 2. Mẹ mua 5 gói kẹo và 1 gói bánh, mỗi gói kẹo cân nặng 125g và 1 gói bánh cân nặng 375g. Hỏi mẹ đã mua tất cả bao nhiêu ki-lô-gam bánh và kẹo?

Bài 3. Điền bốn số tròn chục khác nhau vào các ô trống để có:

$$\boxed{\dots \text{ g}} + \boxed{\dots \text{ g}} + \boxed{\dots \text{ g}} + \boxed{\dots \text{ g}} = 100 \text{ g}$$

Phiếu 47. BẢNG CHIA 9

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

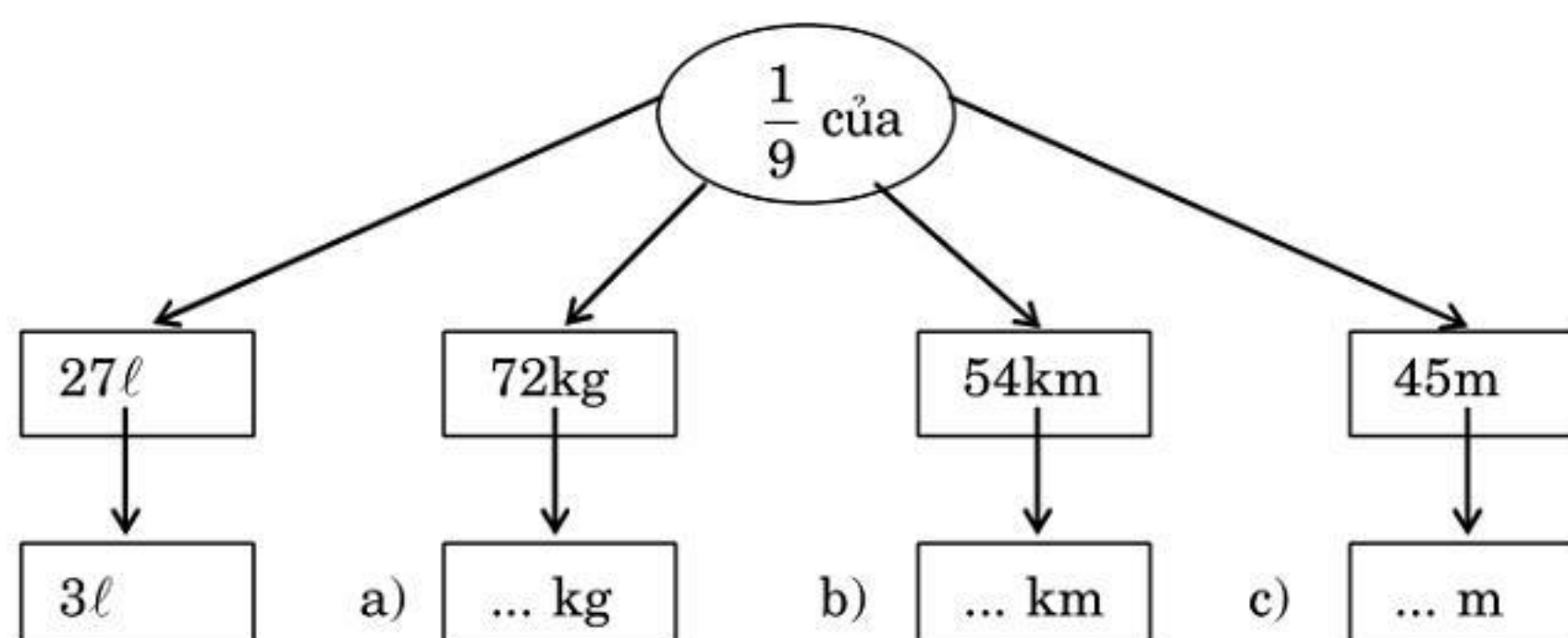
Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Tính nhẩm: $72 : 9 = ?$

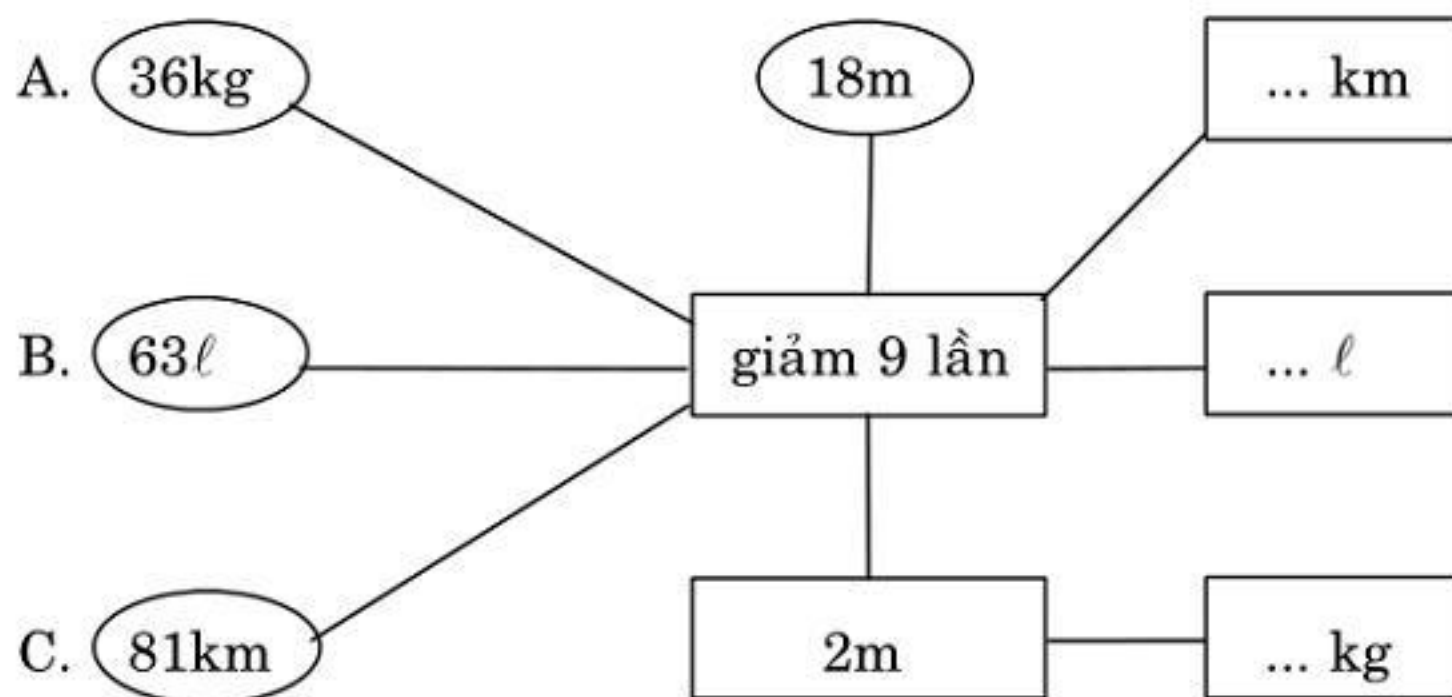
A. 3 ☐

B. 8 ☐

Bài 2. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):



Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu)



Bài 4. Nối hai phép chia có thương bằng nhau.

$$72 : 9$$

$$63 : 9$$

$$36 : 9$$

$$56 : 8$$

$$28 : 7$$

$$48 : 6$$

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Số lớn là 27, số bé là 9. Số bé bằng một phần mấy số lớn ?

A. 3 ☐

B. $\frac{1}{3}$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Một người có 45kg gạo. Lần đầu người đó bán $\frac{1}{9}$ số gạo, lần sau bán 15kg gạo. Hỏi cả hai lần người đó bán bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 2. Bố 36 tuổi, con 9 tuổi. Hỏi tuổi con bằng một phần mấy tuổi bố ?

Phiếu 48. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A.
$$\begin{array}{r} 69 \quad | \quad 2 \\ 6 \quad | \quad 33 \\ \hline 09 \\ 6 \\ \hline 3 \end{array}$$
 ☐

B.
$$\begin{array}{r} 69 \quad | \quad 2 \\ 6 \quad | \quad 34 \\ \hline 09 \\ 8 \\ \hline 1 \end{array}$$
 ☐

Bài 2. Nối phép tính với kết quả đúng

A. $75 : 5$

B. $84 : 6$

C. $91 : 7$

D. $96 : 8$

13

15

12

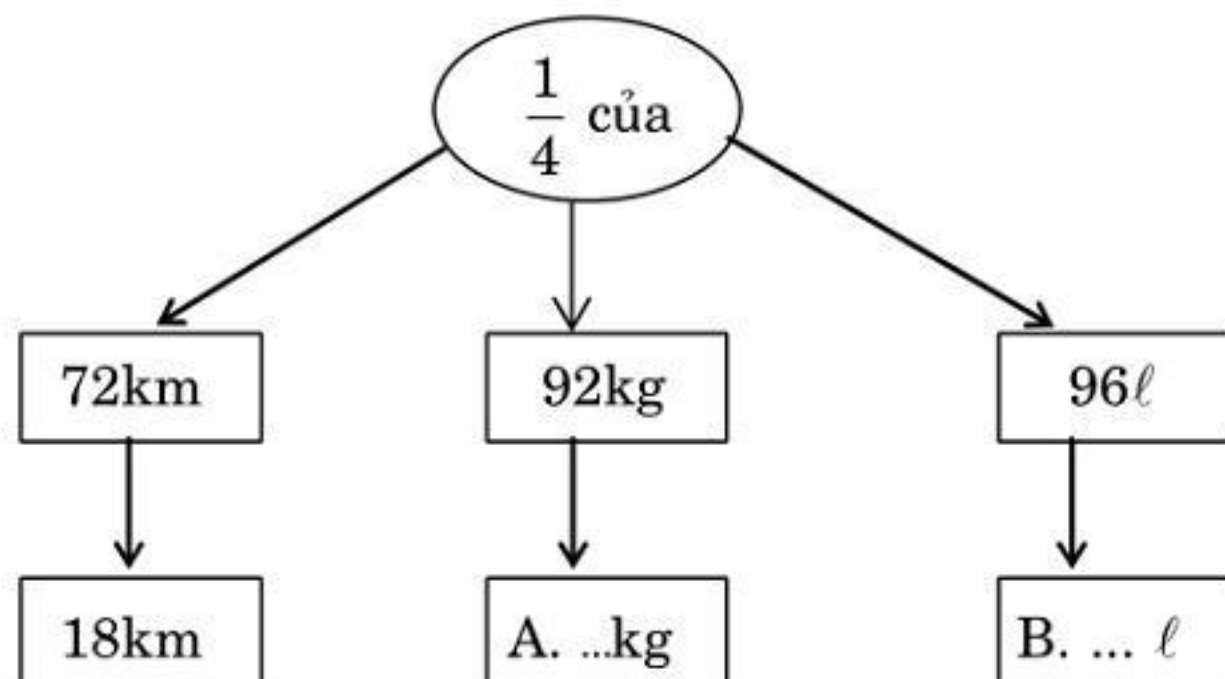
14

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống.

A. $\square \xrightarrow{\times 8} \square 96$

B. $\square \xrightarrow{\times 7} \square 91$

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu).



Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $\frac{1}{4}$ giờ < 15 phút ☐

B. $\frac{1}{4}$ giờ = 15 phút ☐

C. $\frac{1}{4}$ giờ > 15 phút ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 72kg ngô. Đã bán $\frac{1}{4}$ số ngô đó thì còn lại bao nhiêu ki-lô-gam ngô?

Bài 2. Có 80 cái cốc đem xếp vào các hộp, mỗi hộp 6 cốc. Hỏi có thể xếp vào được nhiều nhất bao nhiêu hộp và còn thừa mấy cái cốc ?

Phiếu 49. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $65 : 8 = 7$ (dư 9) ☐

B. $65 : 8 = 8$ (dư 1) ☐

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống

A. $\xrightarrow{\text{gấp lên 5 lần}}$ 90

B. $\xrightarrow{\text{gấp lên 6 lần}}$ 90

Bài 3. Nối phép chia với thương và số dư của phép chia đó (theo mẫu):

Mẫu 50 : 3

A. 55 : 4

B. 79 : 7

C. 89 : 8

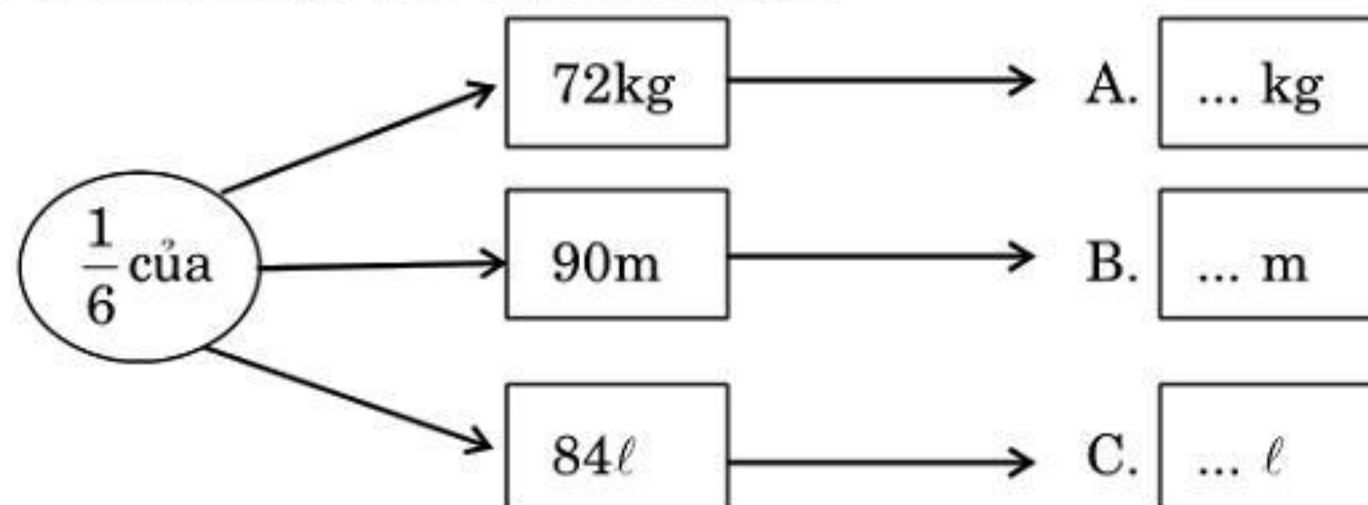
16 (dư 2)

11 (dư 2)

11 (dư 1)

13 (dư 3)

Bài 4. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:



Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $\frac{1}{4}$ giờ < $\frac{1}{5}$ giờ ☐

B. $\frac{1}{4}$ giờ = $\frac{1}{5}$ giờ ☐

C. $\frac{1}{4}$ giờ > $\frac{1}{5}$ giờ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 90 quả bưởi. Đã bán $\frac{1}{6}$ số quả bưởi thì còn lại bao nhiêu quả bưởi?

Bài 2. Có 50 chiếc cốc xếp vào các hộp, mỗi hộp không xếp quá 4 cốc. Hỏi cần có ít nhất bao nhiêu hộp để xếp hết số cốc đó?

Phiếu 50. CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A.
$$\begin{array}{r} 308 \overline{) 24} \\ 24 \\ \hline 6 \\ 4 \\ \hline 28 \\ 28 \\ \hline 0 \end{array}$$
 ☐

B.
$$\begin{array}{r} 308 \overline{) 28} \\ 28 \\ \hline 28 \\ 28 \\ \hline 0 \end{array}$$
 ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $234 : 5 = 46$ (dư 4) ☐

B. $234 : 5 = 318$ (dư 4) ☐

Bài 3. Nối phép tính với kết quả đúng.

A. $352 : 4$

B. $365 : 5$

C. $270 : 6$

D. $344 : 8$

73

88

43

45

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $\square \xrightarrow{\times 7} \square 245$

B. $\square \xrightarrow{\times 9} \square 414$

Bài 5. Nối (theo mẫu)

Mẫu: Giảm 234kg đi 6 lần được

35kg

a) Giảm 280kg đi 8 lần được

48kg

b) Giảm 432kg đi 9 lần được

39kg

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 200kg ngô đổ đều vào 8 bao. Hỏi 6 bao đó có bao nhiêu ki-lô-gam ngô?

Bài 2. Có 140 bút chì được đóng vào các hộp, mỗi hộp 6 bút chì. Hỏi có thể đóng vào được nhiều nhất bao nhiêu hộp và còn thừa mấy bút chì ?

Phiếu 51. CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A.
$$\begin{array}{r} 275 \quad | \quad 9 \\ 27 \quad | \quad 3 \\ \hline 05 \end{array}$$
 ☐

B.
$$\begin{array}{r} 275 \quad | \quad 9 \\ 27 \quad | \quad 30 \\ \hline 05 \\ 0 \\ \hline 5 \end{array}$$
 ☐

$275 : 9 = 3$ (dư 5)

$275 : 9 = 30$ (dư 5)

Bài 2. Nối phép tính với thương và số dư của phép chia đó (theo mẫu).

Mẫu $121 : 3$ A. $323 : 4$ B. $567 : 8$ C. $456 : 9$

80 (dư 3) 40 (dư 1) 50 (dư 6) 70 (dư 7)

Bài 3. Nối (theo mẫu)

Mẫu: $\frac{1}{5}$ của 135kg là 27 kg

A. $\frac{1}{6}$ của 234kg là 39 kg

B. $\frac{1}{7}$ của 245kg là 35 kg

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $432 \xrightarrow{\text{giảm 9 lần}} \square$ B. $\square \xrightarrow{\text{gấp 9 lần}} 306$

Bài 5. Điền số thích hợp vào ô trống.

$360 \xrightarrow{\text{giảm 6 lần}} \square \xrightarrow{\text{giảm 5 lần}} \square$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Cửa hàng có 120kg gạo. Lần đầu bán $\frac{1}{5}$ số gạo. Lần sau bán 36kg gạo. Hỏi cả hai lần bán bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 2. Mỗi bình chỉ chứa được 3l mật ong. Hỏi cần có ít nhất bao nhiêu bình để chứa hết 130l mật ong ?

Phiếu 52. BẢNG NHÂN

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nhân nhẩm hai số, rồi điền kết quả vào ô vuông (theo mẫu):

$$\begin{array}{c} \textcircled{3} \\ \downarrow \\ \textcircled{5} \rightarrow \boxed{15} \end{array}$$

A. $\begin{array}{c} \textcircled{2} \\ \downarrow \\ \textcircled{6} \rightarrow \square \end{array}$

B. $\begin{array}{c} \textcircled{4} \\ \downarrow \\ \textcircled{8} \rightarrow \square \end{array}$

C. $\begin{array}{c} \textcircled{9} \\ \downarrow \\ \textcircled{7} \rightarrow \square \end{array}$

Bài 2. Tự viết hai số bé hơn 10 ở mỗi ô tròn và kết quả phép nhân hai số đó ở ô vuông (như bài 1).

A. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ \downarrow \\ \bigcirc \rightarrow \square \end{array}$

B. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ \downarrow \\ \bigcirc \rightarrow \square \end{array}$

C. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ \downarrow \\ \bigcirc \rightarrow \square \end{array}$

D. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ \downarrow \\ \bigcirc \rightarrow \square \end{array}$

Bài 3. Viết kết quả của phép nhân vào ô vuông (theo mẫu).

X	$\textcircled{1}$	$\textcircled{2}$	$\textcircled{3}$	$\textcircled{4}$
$\textcircled{1}$				
$\textcircled{2}$			6	
$\textcircled{3}$				

X	$\textcircled{5}$	$\textcircled{6}$	$\textcircled{7}$	$\textcircled{8}$	$\textcircled{9}$
$\textcircled{7}$					
$\textcircled{8}$					
$\textcircled{9}$					

Mẫu: $2 \times 3 = 6$
 $3 \times 2 = 6$

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $\boxed{4} \xrightarrow{\times 6} \square$

B. $\boxed{4} \xrightarrow{\times 2} \square \xrightarrow{\times 3} \square$

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $9 \times 1 > 1 \times 9$ ☐

B. $9 \times 1 = 1 \times 9$ ☐

C. $9 \times 1 < 1 \times 9$ ☐

D. $8 \times 0 > 0 \times 8$ ☐

E. $8 \times 0 = 0 \times 8$ ☐

G. $8 \times 0 < 0 \times 8$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Cửa hàng bán được số gạo tẻ nhiều gấp 3 lần số gạo nếp. Hỏi cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo, biết rằng đã bán được 150kg gạo nếp ?

Bài 2. Mỗi xe chở 4 thùng hàng, mỗi thùng hàng cân nặng 105kg. Hỏi 2 xe chở được bao nhiêu ki-lô-gam hàng ?

Phiếu 53. BẢNG CHIA

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Chia nhẩm hai số rồi điền cho đầy đủ (theo mẫu) :

Mẫu: $15 : 5 = 3$

$15 : 3 = 5$

$\begin{array}{c} \textcircled{3} \\ \uparrow \\ \textcircled{5} \rightarrow \boxed{15} \end{array}$

A. $\begin{array}{c} \textcircled{3} \\ \downarrow \\ \bigcirc \leftarrow \boxed{18} \end{array}$

B. $\begin{array}{c} \textcircled{4} \\ \downarrow \\ \bigcirc \leftarrow \boxed{12} \end{array}$

C. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ \uparrow \\ \textcircled{6} \rightarrow \boxed{24} \end{array}$

Bài 2. Tự viết hai số (theo mẫu) rồi điền kết quả của phép chia vào ô tròn:

Mẫu: $24 : 6 = ?$

$\begin{array}{c} \bigcirc \\ \uparrow \\ \textcircled{6} \rightarrow \boxed{24} \end{array}$

A. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ | \\ \bigcirc \text{---} \boxed{} \end{array}$

B. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ | \\ \bigcirc \text{---} \boxed{} \end{array}$

C. $\begin{array}{c} \bigcirc \\ | \\ \bigcirc \text{---} \boxed{} \end{array}$

Bài 3. Viết kết quả của phép chia vào ô tròn (theo mẫu):

:			3	
1	1	2	3	4
2	2	4	6	8
3	3	6	9	12

:	5				
	35	42	49	56	63
	40	48	56	64	72
	45	54	63	72	81

Mẫu $6 : 2 = 3$

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống.

A. $\boxed{24} \xrightarrow{:6} \boxed{}$

B. $\boxed{24} \xrightarrow{:2} \boxed{} \xrightarrow{:3} \boxed{}$

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $9 : 1 > 9$ ☐

B. $9 : 1 = 9$ ☐

C. $9 : 1 < 9$ ☐

D. $0 : 8 > 0$ ☐

E. $0 : 8 = 0$ ☐

G. $0 : 8 < 0$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Cửa hàng có 105 hộp kẹo, đã bán $\frac{1}{3}$ số hộp kẹo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu hộp kẹo ?

Bài 2. Có 250g chè, đã bán 150g chè. Số chè còn lại đóng vào các túi, mỗi túi 5g chè. Hỏi có bao nhiêu túi chè ?

Phiếu 54. LUYỆN TẬP CHUNG

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A.
$$\begin{array}{r} 612 \overline{) 3} \\ 012 \overline{) 24} \\ 0 \end{array}$$
 ☐

B.
$$\begin{array}{r} 612 \overline{) 3} \\ 01 \overline{) 204} \\ 12 \end{array}$$
 ☐
0

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A.
$$\begin{array}{r} 963 \quad | \quad 4 \\ 16 \quad | \quad 24 \\ 03 \end{array}$$
 ☐

$963 : 4 = 24 \text{ (dư 3)}$ ☐

B.
$$\begin{array}{r} 963 \quad | \quad 4 \\ 16 \quad | \quad 240 \\ 03 \end{array}$$
 ☐

$963 : 4 = 240 \text{ (dư 3)}$

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

A. $\boxed{48} \xrightarrow{\text{gấp 3 lần}} \boxed{}$

B. $\boxed{} \xrightarrow{\text{giảm 4 lần}} \boxed{56}$

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống :

A. $\boxed{135} \xrightarrow{\text{giảm 9 lần}} \boxed{}$

B. $\boxed{} \xrightarrow{\text{gấp 8 lần}} \boxed{368}$

Bài 5. Điền vào ô trống (theo mẫu):

Cho hai số	12 và 3	24 và 4	30 và 6	72 và 9
Số lớn gấp mấy lần số bé ?	4 lần			
Số bé bằng một phần mấy số lớn ?	$\frac{1}{4}$			

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Tìm x:

A. $x : 8 = 7 \times 9$

B. $48 : x = 72 : 9$

Bài 2. Cửa hàng có 250g kẹo chanh và 170g kẹo cam. Người ta trộn lẫn hai loại kẹo đó rồi đóng đều vào 6 gói. Hỏi mỗi gói có bao nhiêu gam kẹo?

Phiếu 55. LÀM QUEN VỚI BIỂU THỨC

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

- A. $12 : 3 + 4$ là biểu thức ☐
- B. $23 \times 4 - 10$ không phải là biểu thức ☐
- C. $45 + 38$ là biểu thức ☐
- D. $100 - 25$ không phải là biểu thức ☐

Bài 2. Em hãy viết ba biểu thức, mỗi biểu thức có hai phép tính.

Bài 3. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó:

- | | | | |
|--------------|------------------|---------------|--------------|
| A. $38 + 12$ | B. 12×5 | C. $100 - 30$ | D. $240 : 3$ |
| (80) | (70) | (60) | (50) |

Bài 4. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó:

- | | | | |
|--------------------------|--------------------|--------|--------|
| A. $12 + 23 + 34$ | B. $100 - 35 - 25$ | | |
| (2) | (40) | (69) | (24) |
| C. $2 \times 3 \times 4$ | D. $12 : 2 : 3$ | | |

Bài 5. Nối hai biểu thức có giá trị bằng nhau:

- | | |
|--------------|--------------|
| $3 + 5 + 7$ | $10 - 2 - 1$ |
| $10 - 1 - 2$ | $7 + 3 + 5$ |

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Cửa hàng buổi sáng bán 120 bao xi măng, buổi chiều bán 150 bao xi măng, buổi tối bán 80 bao xi măng. Hỏi cả ba buổi bán bao nhiêu bao xi măng?

Bài 2. Điền dấu phép tính thích hợp vào ô trống để có:

1		2		3	=	6
---	--	---	--	---	---	---

Phiếu 56. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $250 - 7 + 3 = 250 - 10$
 $= 240$ ☐

B. $250 - 7 + 3 = 243 + 3$
 $= 246$ ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $234 - 18 - 8 = 216 - 8$
 $= 208$ ☐

B. $234 - 18 - 8 = 234 - 10$
 $= 224$ ☐

Bài 3. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $24 : 6 : 2 = 24 : 3$
 $= 8$ ☐

B. $48 : 8 : 2 = 6 : 2$
 $= 3$ ☐

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. $12 : 2 \times 3 = 6 \times 3$
 $= 18$ ☐

B. $24 : 2 \times 4 = 24 : 8$
 $= 3$ ☐

Bài 5. Nối biểu thức với giá trị của nó:

A. $75 + 25 + 45$

B. $987 - 654 - 186$

146

147

144

145

C. $12 \times 3 \times 4$

A. $876 : 2 : 3$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

A. $375 - 79 + 125$

B. $45 \times 6 : 5$

Bài 2. Cửa hàng có 6 bao gạo, mỗi bao có 45kg gạo. Người ta đổ toàn bộ số gạo đó vào các túi, mỗi túi có 5kg gạo. Hỏi có tất cả bao nhiêu túi gạo ?

Phiếu 57. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $50 : 2 + 3 = 10$ ☐

B. $50 : 2 + 3 = 28$ ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $46 - 16 \times 2 = 14$ ☐

B. $46 - 16 \times 2 = 60$ ☐

Bài 3. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó :

a) $42 + 48 : 6$

b) $18 + 14 \times 3$

60

63

67

50

c) $76 - 36 : 4$

d) $70 - 35 : 5$

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống

A. $\boxed{12} \xrightarrow{\times 3} \boxed{} \xrightarrow{+45} \boxed{}$

B. $\boxed{48} \xrightarrow{:6} \boxed{} \xrightarrow{+48} \boxed{}$

Bài 5. Điền số thích hợp vào ô trống

A. $\boxed{} \xrightarrow{-27} \boxed{} \xrightarrow{\times 4} \boxed{32}$

B. $\boxed{} \xrightarrow{+27} \boxed{} \xrightarrow{:3} \boxed{24}$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

A. $169 + 135 : 5$

B. $345 - 34 \times 5$

Bài 2. Một người có 120 quả trứng. Buổi sáng người đó bán $\frac{1}{5}$ số trứng, buổi chiều bán 26 quả trứng. Hỏi cả hai buổi người đó bán được bao nhiêu quả trứng?

Bài 3. Điền dấu phép nhân và phép cộng vào ô trống để có:

1		2		3		4	=	10
---	--	---	--	---	--	---	---	----

Phiếu 58. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $(123 + 2) \times 3 = 129$ ☐

B. $(123 + 2) \times 3 = 375$ ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $18 : (2 \times 3) = 3$ ☐

B. $18 : (2 \times 3) = 27$ ☐

Bài 3. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

A. $36 : (6 : 3) = 2$ ☐

B. $36 : (6 : 3) = 18$ ☐

Bài 4. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó :

A. $12 \times (9 - 4)$

B. $(1 + 3) \times 16$

64

56

60

58

C. $116 : (5 - 3)$

D. $(120 - 8) : 2$

Bài 5. Điền dấu ($>$; $=$; $<$) vào dấu ba chấm:

A. $(12 + 34) \times 2 \dots 92$

B. $10 \dots (75 - 57) : 3$

C. $75 : (9 - 6) \dots 30$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

A. $123 + 45 : 3$

B. $(123 + 45) : 3$

Bài 2. Mỗi bao gạo tẻ có 6kg gạo, mỗi bao gạo nếp có 4kg gạo. một người mua 2 bao gạo tẻ và 2 bao gạo nếp. Hỏi người đó mua tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Phiếu 59. HÌNH CHỮ NHẬT – HÌNH VUÔNG

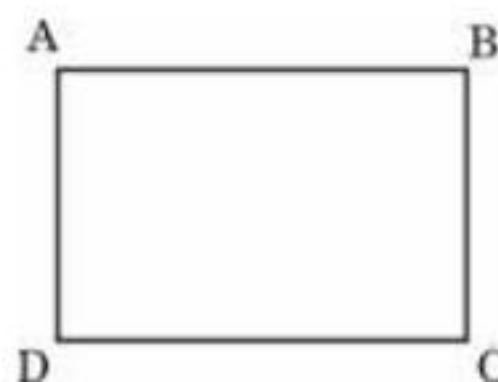
I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Hình chữ nhật ABCD có:

A. $AB = BC$ và $AD = DC$ ☐

B. $AB = DC$ và $AD = BC$ ☐



Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Hình chữ nhật ABCD có

A. Hai cặp cạnh vuông góc với nhau ☐

B. Bốn cặp cạnh vuông góc với nhau ☐

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Hình bên có mấy hình chữ nhật?

A. 1

B. 2

C. 3



Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

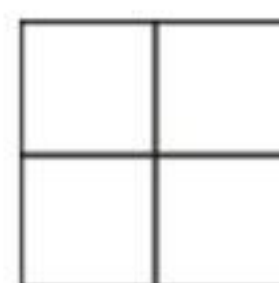
Hình bên có mấy hình vuông?

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6



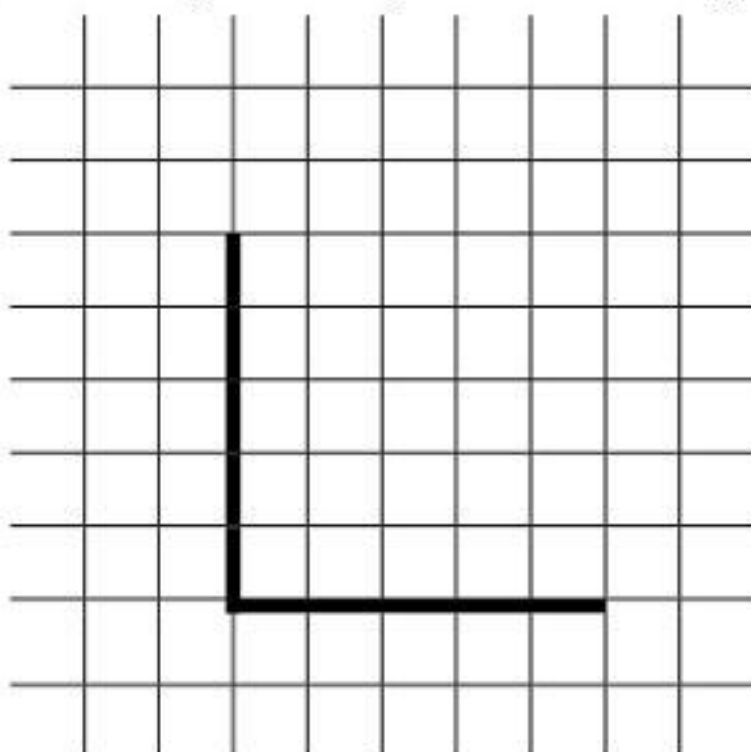
Bài 5. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

Hình bên có... hình vuông



II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Vẽ thêm hai đoạn thẳng để được hình vuông.



Bài 2. Vẽ một hình chữ nhật trên giấy kẻ ô vuông.

Phiếu 60. CHU VI HÌNH CHỮ NHẬT, CHU VI HÌNH VUÔNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Hình chữ nhật có chiều dài 8cm, chiều rộng 6cm. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

A. $8 + 6 \times 2 = 28$ (cm) ☐

B. $(8 + 6) \times 2 = 28$ (cm) ☐

Bài 2. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Hình chữ nhật ABCD có chiều dài 32m, chiều rộng 18m.

Hình chữ nhật MNPQ có chiều dài 38m, chiều rộng 12m.

A. Chu vi hình chữ nhật ABCD bé hơn chu vi hình chữ nhật MNPQ.

B. Chu vi hình chữ nhật ABCD lớn hơn chu vi hình chữ nhật MNPQ.

C. Chu vi hình chữ nhật ABCD bằng chu vi hình chữ nhật MNPQ.

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Hình chữ nhật có độ dài hai cạnh là 17cm và 13cm.

Hình vuông có độ dài cạnh là 15cm.

- A. Chu vi hình chữ nhật lớn hơn chu vi hình vuông.
- B. Chu vi hình chữ nhật bằng chu vi hình vuông.
- C. Chu vi hình chữ nhật bé hơn chu vi hình vuông.

Bài 4. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó:

A. $(24 + 18) \times 2$ B. $(25 + 19) \times 2$ C. $(21 + 24) \times 2$ D. $(22 + 18) \times 2$

90

80

84

88

Bài 5. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm.

- A. Chu vi hình chữ nhật là 36cm
Nửa chu vi hình chữ nhật là ...cm.
- B. Chu vi hình vuông là 92m.
Nửa chu vi hình vuông là... m.

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1. 1 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 2 điểm)

Bài 1. Tính chu vi hình vuông, biết độ dài cạnh là 35m.

Bài 2. Tính chu vi hình chữ nhật, biết chiều dài 24dm và chiều rộng 2m.

Bài 3. Tính chiều rộng hình chữ nhật, biết chu vi hình chữ nhật là 120cm và chiều dài là 35cm.

Phiếu 61. LUYỆN TẬP CHUNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó.

A. $12 + 34 \times 5$ B. $(12 + 34) \times 5$

42

230

182

24

C. $(24 + 72) : 4$ D. $24 + 72 : 4$

Bài 2. Điền dấu phép tính thích hợp vào ô trống:

A.

7		8	=	56
---	--	---	---	----

C.

56		7	=	8
----	--	---	---	---

B.

8		7	=	56
---	--	---	---	----

D.

56		8	=	7
----	--	---	---	---

Bài 3. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

A. $\frac{1}{6}$ của 54 là ...

C. $\frac{1}{8}$ của 48 là ...

B. $\frac{1}{7}$ của 35 là ...

D. $\frac{1}{9}$ của 36 là ...

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống :

A.

--

 $\xrightarrow{\text{gấp 9 lần}}$

63

B.

--

 $\xrightarrow{\text{giảm 8 lần}}$

12

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Điền số vào dấu ba chấm

$7\text{m } 5\text{cm} = \dots\text{cm}$

A. 75

B. 750

C. 705

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Chu vi hình vuông là 1m8cm. Tính độ dài cạnh hình vuông đó.

Bài 2. Cửa hàng có 72 xe đạp. Ngày đầu bán $\frac{1}{4}$ số xe đạp, ngày thứ hai bán 22 xe đạp. Hỏi hai ngày cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc xe đạp?

Bài 3. Tính: $1\text{m} + 2\text{dm} + 3\text{cm} = \dots\text{cm}$.

Phiếu 62. KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I (thời gian 40 phút)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối các phép nhân với kết quả của phép nhân đó:

$$5 \times 6$$

$$6 \times 7$$

$$7 \times 8$$

$$8 \times 9$$

$$42$$

$$30$$

$$72$$

$$56$$

$$9 \times 8$$

$$8 \times 7$$

$$7 \times 6$$

$$6 \times 5$$

Bài 2. Nối phép chia với kết quả của phép chia đó

A. $63 : 9$

B. $48 : 8$

C. $35 : 7$

D. $24 : 6$

$$5$$

$$4$$

$$7$$

$$6$$

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống:

A. $135 \xrightarrow{\text{gấp 6 lần}} \square$

B. $531 \xrightarrow{\text{giảm 9 lần}} \square$

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống:

A. $\square \xrightarrow{\text{gấp 7 lần}} 245$

B. $\square \xrightarrow{\text{giảm 8 lần}} 105$

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S : $\frac{1}{9}$ của 27 kg là:

A. 243 kg ☐

B. 3kg ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

a) $148 + 468 : 9$

b) $234 : (15 - 9)$

Bài 2. Mỗi hộp bút chì màu có 12 chiếc bút cùng màu. Hỏi 6 hộp bút xanh và 2 hộp bút đỏ có tất cả bao nhiêu chiếc bút chì màu ?

Bài 3. Hình chữ nhật có chiều dài 28cm và chiều rộng 17cm. Tính chu vi hình đó.

Chương ba

CÁC SỐ ĐẾN 10 000

Phiếu 63. CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Bốn nghìn bảy trăm linh bảy viết là:

- A. 4770 B. 4707 C. 4777 D. 4077

Bài 2. Số 6021 được đọc là:

- A. Sáu nghìn không trăm hai một
B. Sáu nghìn không trăm hai chục một đơn vị
C. Sáu nghìn không trăm hai mươi một
D. Sáu nghìn không trăm hai mươi một

Bài 3. Cho dãy số: 5792; 5793; 5794... ; ... ; ...

Các số thích hợp được viết vào dấu ba chấm là:

- A. 5995; 5996; 5997 B. 5995; 5997; 5998
C. 5995; 5996; 5999 D. 5795; 5796; 5797

Bài 4. Chữ số 8 trong số 8762 thuộc:

- A. Hàng trăm B. Hàng nghìn
C. Hàng chục D. Hàng đơn vị

Bài 5. Số liền sau số 8735 là:

- A. 7735 B. 8835 C. 8734 D. 8736

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Ghi lại cách đọc các số sau:

- A. 3451 B. 4755 C. 7435 D. 6344

Bài 2. Viết các số sau:

- A. Hai nghìn ba trăm tám mươi lăm : ...

- B. Chín nghìn hai trăm ba mươi mốt : ...
- C. Tám nghìn sáu trăm năm mươi tư : ...
- D. Bảy nghìn không trăm bốn mươi hai : ...

Bài 3. Ghi lại giá trị chữ số 4 trong các số sau.

- A. 4578 B. 6432 C. 8054 D. 7843

Phiếu 64. CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ **(tiếp theo)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Số gồm bốn nghìn và hai chục được viết là :

- A. 4002 B. 4220
C. 4200 D. 4020

Bài 2. Số 6584 gồm:

- A. 6 nghìn, 5 trăm, 8 chục và 4 đơn vị.
- B. 6 nghìn, 8 trăm, 5 chục và đơn vị
- C. 6 nghìn, 8 trăm, 4 chục và 5 đơn vị.
- D. 6 nghìn, 5 trăm, 84 đơn vị.

Bài 3. Số 7639 có thể viết thành tổng các số tròn nghìn, tròn trăm, tròn chục và đơn vị là:

- A. $7000 + 300 + 60 + 9$ B. $7000 + 900 + 30 + 6$
C. $7000 + 600 + 30 + 9$ D. $6000 + 700 + 30 + 9$

Bài 4. Số liền sau số bé nhất có bốn chữ số là:

- A. 1004 B. 1003 C. 1002 D. 1001

Bài 5. Cho dãy số: 3240; 3250; ...; ... ; ... ; ... ; 3300.

Các số được điền vào dấu ba chấm theo thứ tự là:

- A. 3260; 3290; 3280; 3270 B. 3260; 3270; 3290; 3280
C. 3260; 3270; 3280; 3290 D. 3260; 3290; 3280; 3270

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Viết các số gồm:

- a. Ba nghìn, sáu trăm, bảy chục và hai đơn vị.
- b. Năm nghìn, sáu đơn vị.
- c. Sáu nghìn, hai mươi bảy đơn vị.
- d. Chín nghìn, bốn trăm, tám chục và bốn đơn vị.

Bài 2. Hãy viết các số có bốn chữ số, từ bốn chữ số: 2, 3, 4, 5 (trong mỗi số không có chữ số trùng nhau)

Phiếu 65. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Số liền trước số lớn nhất có bốn chữ số là :

- A. 9998 B. 9997 C. 10 000 D. 10 001

Bài 2. Cho dãy số 9955, 9956,, 9998, 9999.

Các số tròn chục trong dãy số trên theo thứ tự là:

- A. 9950, 9970, 9980, 9990 B. 9960, 9970, 9980, 9990
C. 9970, 9980, 9990, 10 000 D. 9950, 9980, 9970, 9990

Bài 3. Các số tròn trăm từ 8700 đến 9000 là :

- A. 8800, 8900, 9000 B. 8700, 8800, 8900
C. 8700, 8800, 8900, 9000 D. 8600, 8700, 8800, 8900

Bài 4. Giá trị của chữ số 3 trong số 3457 là:

- A. 30 B. 3 C. 300 D. 3000

Bài 5. Số chẵn lớn nhất có 4 chữ số khác nhau là:

- A. 9678 B. 9876 C. 9768 D. 9786

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1. 1 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 2 điểm)

Bài 1. Viết số 8762 thành tổng các:

- a. Nghìn, trăm, chục, đơn vị.
- b. Nghìn, chục, đơn vị.
- c. Trăm, chục, đơn vị.
- d. Trăm, đơn vị.
- e. Chục, đơn vị.

Bài 2. Viết:

- a. Số bé nhất có bốn chữ số khác nhau.
- b. Số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.
- c. Các số chẵn có bốn chữ số giống nhau.

Bài 3. Có hai đội sửa đường. Nếu đội một sửa thêm 1000 mét đường nữa thì đoạn đường sửa được của hai đội bằng nhau. Nếu đội hai sửa thêm được 1000 mét đường nữa thì đoạn đường mà đội hai sửa được sẽ gấp 2 lần đoạn đường của đội một. Hỏi mỗi đội sửa được bao nhiêu mét đường ?

Phiếu 66. SỐ 10 000

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Số tròn chục liền sau của số 2083 là:

- A. 2080 B. 2090 C. 2070 D. 2100

Bài 2. Số tròn trăm ở giữa 6482 và 6597 là:

- A. 6400 B. 6600 C. 6000 D. 6500

Bài 3. Số lớn nhất trong các số: 5783; 7835; 8357; 8735; 8753; 7538 là:

- A. 7835 B. 8735 C. 8753 D. 8357

Bài 4. X là số lớn nhất có 4 chữ số và Y là số nhỏ nhất có 4 chữ số. Vậy: $X - Y$ là:

- A. 8999 B. 9999 C. 1000 D. 9000

Bài 5. m là số bé nhất có 4 chữ số và n là số bé nhất có 2 chữ số. Vậy $m \times n$ là:

- A. 90000 B. 10000 C. 1000 D. 9000

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Viết:

- a. Số lớn nhất có 4 chữ số lẻ khác nhau.
- b. Số lớn nhất có 4 chữ số chẵn khác nhau.
- c. Số lớn nhất có 4 chữ số tự nhiên liên tiếp.
- d. Số bé nhất có 4 chữ số lẻ khác nhau.

Bài 2. Tìm số tròn trăm có 4 chữ số, biết rằng tổng chữ số hàng trăm và hàng nghìn là 8 và chữ số hàng nghìn bằng $\frac{1}{3}$ chữ số hàng trăm.

Phiếu 67. ĐIỂM Ở GIỮA. TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Điểm ở giữa hai điểm N và P là:

- A. Điểm N B. Điểm Q
C. Điểm M D. Điểm P



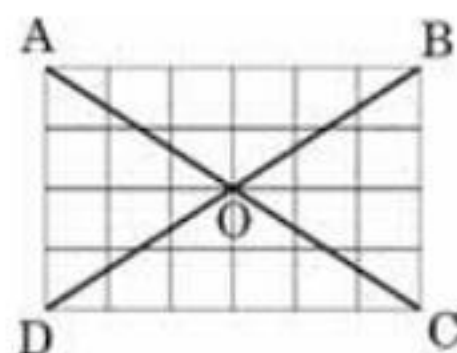
Bài 2. Các điểm ở giữa 2 điểm A và D là:

- A. Điểm B B. Điểm C
C. Điểm A D. Điểm B và C

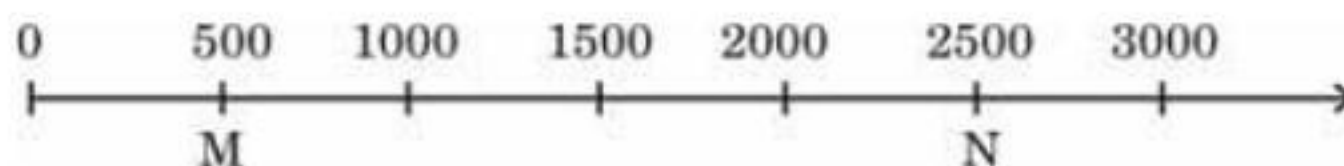


Bài 3. O là trung điểm của các đoạn thẳng:

- A. Đoạn AC
B. Đoạn AC và BD
C. Đoạn BD
D. Đoạn AB và DC



Bài 4.



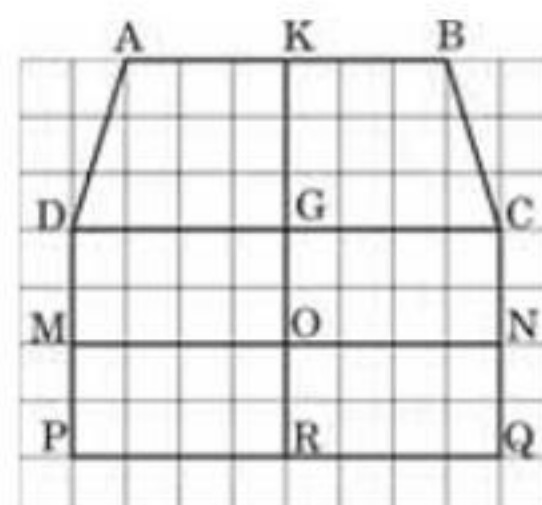
Trung điểm của đoạn thẳng MN ứng với số:

- A. 500 B. 1000 C. 1500 D. 2000

Bài 5. Trung điểm của các đoạn thẳng:

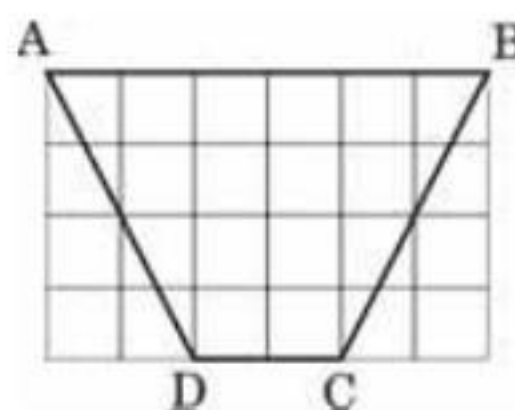
AB, DC, MN, PQ, DP, CQ, GR theo thứ tự:

- A. Là K, G, R, M, N, O, O
B. Là K, G, O, R, M, N, O
C. Là G, K, O, R, M, N, O
D. Là G, O, K, R, M, N, O

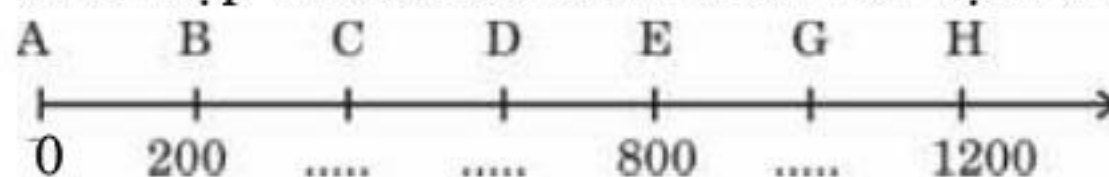


II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Xác định trung điểm của các đoạn thẳng: AB, BC, CD, AD trong hình vẽ bên (bằng cách đặt dấu chấm (•) rồi ghi tên điểm đó).



Bài 2. a) Điền số thích hợp vào dấu ba chấm dưới mỗi vạch trên tia số dưới đây:



- b) Trung điểm của đoạn thẳng AH ứng với số nào ?
- c) Trung điểm của đoạn thẳng AE ứng với số nào ?
- d) Trung điểm của đoạn thẳng AB ứng với số nào ?

Phiếu 68. SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

I. Bài tập trắc nghiệm (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Số lớn nhất trong các số: 9576, 9567, 9765, 9756, 9657, 9675 là:

- A. 9756 B. 9657 C. 9765 D. 9675

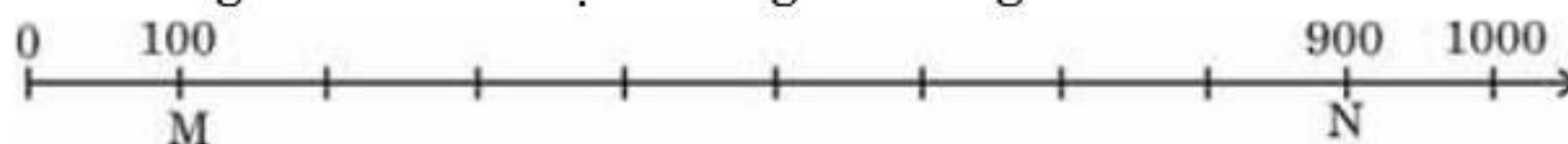
Bài 2. 1km 2376m. Dấu cần điền vào ô trống là:

- A. > B. < C. = D. không có dấu nào

Bài 3. Số bé nhất trong các số: 6243, 6234, 6432, 6423, 6324, 6342 là:

- A. 6342 B. 6243 C. 6324 D. 6234

Bài 4. Trung điểm của đoạn thẳng MN ứng với số:



- A. 500 B. 600 C. 700 D. 800

Bài 5. Cần gạch bớt 2 chữ số nào trong số 385 697 để còn lại số có 4 chữ số là lớn nhất

- A. 3 và 8 B. 3 và 6 C. 3 và 7 D. 3 và 5

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 1 điểm; bài 3: 2 điểm)**Bài 1.** Điền chữ số thích hợp vào ô trống:

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 6 \square 2 \square \\ + \quad \square 4 3 6 \\ \hline 8 2 \square 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \square 4 \square 5 \\ + \quad 4 \square 7 6 \\ \hline 5 7 3 \square \end{array}$$

Bài 2. Tìm tổng của số lớn nhất và số bé nhất, biết rằng mỗi số chỉ có 4 chữ số là: 2, 4, 6, 8.**Bài 3.** Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 4530 lít xăng như vậy là kém ngày thứ hai 1879 lít xăng. Hỏi cả hai ngày cửa hàng bán được bao nhiêu lít xăng?

Phiếu 70. PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Kết quả của phép trừ 7654 và 2576 là:

- A. 5078 B. 5068 C. 5058 D. 5048

Bài 2. $X + 2965 = 4008$. Vậy X là:

- A. 1063 B. 1053 C. 1043 D. 1033

Bài 3. Hiệu của 2 số là 3064. Nếu giữ nguyên số bị trừ và thêm vào số trừ là 1089 thì hiệu mới sẽ là:

- A. 1875 B. 1975 C. 1965 D. 1865

Bài 4. Hiệu của số bé nhất có 5 chữ số với số bé nhất có 4 chữ số khác nhau là:

- A. 9577 B. 9677 C. 9777 D. 8977

Bài 5. Hiệu của số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau với số bé nhất có 4 chữ số chẵn khác nhau là:

- A. 7630 B. 7730 C. 7830 D. 7930

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 1 điểm; bài 3: 2 điểm)**Bài 1.** Điền chữ số thích hợp vào ô trống:

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad \begin{array}{r} 8 \square 2 \square \\ - \square 1 5 7 \\ \hline 3 2 \square 1 \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \begin{array}{r} \square 4 \square 2 \\ - 2 \square 5 6 \\ \hline 4 6 3 \square \end{array} \end{array}$$

Bài 2. Tìm hiệu của số lớn nhất và số bé nhất, biết rằng mỗi số chỉ có 4 chữ số là: 1, 0, 7, 9.**Bài 3.** Hoa và An đi xe đạp từ hai đầu của quãng đường AB cho đến lúc gặp nhau trên quãng đường đó. Tính ra bạn Hoa đã đi được 2800m, còn An đi được quãng đường kém Hoa là 600m. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét?***Phiếu 71. LUYỆN TẬP CHUNG*****I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)****Bài 1.** Tổng của 4659 và 2738 là:

- A. 7387 B. 7297 C. 7397 D. 7497

Bài 2. Số bị trừ là 9463, số trừ là 827, hiệu là:

- A. 8646 B. 8636 C. 8637 D. 8737

Bài 3. Nếu $957 + 1426 + x = 3208$ thì số hạng x có giá trị là:

- A. 815 B. 825 C. 925 D. 915

Bài 4. Biết $x - 847 = 7346 + 590$ thì số bị trừ có giá trị là:

- A. 8783 B. 8773 C. 8782 D. 8683

Bài 5. Số trừ x trong $9543 - x = 7600 - 1800$

- A. 3643 B. 3843 C. 3743 D. 3543

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)**Bài 1.** Tìm chữ số thích hợp điền vào mỗi dấu chấm trong mỗi phép tính sau:

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad \begin{array}{r} \bullet 5 7 \bullet \\ + \bullet \bullet \bullet 8 \\ \hline 3 4 8 0 \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \begin{array}{r} 7 \bullet 9 \bullet \\ - \bullet 8 \bullet 8 \\ \hline 1 4 1 8 \end{array} \end{array}$$

Bài 2. Giải bài toán sau bằng 2 cách biết sơ đồ tóm tắt bài toán là:

Ngày I sửa được 1280 m	}	Phải sửa tất cả là 3745m đường.
Ngày II sửa được 1379 m		
Ngày III sửa được ? m		

Phiếu 72. THÁNG – NĂM

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

A. tháng 7 có 31 ngày ☐

B. tháng 8 có 30 ngày ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Các tháng có 31 ngày là:

A. Tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 9, tháng 11. ☐

B. Tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 8, tháng 10, tháng 12. ☐

Bài 3. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Các tháng có 30 ngày là:

A. Tháng 2, tháng 4, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 12. ☐

B. Tháng 4, tháng 6, tháng 9, tháng 11. ☐

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Thứ hai là ngày 1 tháng 4. Thứ hai tuần sau là:

A. Ngày 5 tháng 4.

B. Ngày 6 tháng 4

C. Ngày 7 tháng 4

D. Ngày 8 tháng 4

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Ngày 30 tháng 5 là chủ nhật. Ngày 1 tháng 6 cùng năm là thứ mấy?

A. Thứ hai

B. Thứ ba

C. Thứ tư

D. Thứ năm

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)**Bài 1.** Hãy điền đủ số ngày vào tờ lịch tháng 12.

Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
		1	2			

Bài 2. Nhìn trên tờ lịch này, hãy điền số vào dấu ba chấm:

Chủ nhật cuối tháng là ngày... tháng 12.

Ngày cuối năm là thứ ...

Tháng này có... ngày thứ sáu?

Phiếu 73. LUYỆN TẬP**I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)****Bài 1.** Đây là tờ lịch tháng 11, tháng 12 năm 2010. Điền đủ các số vào tờ lịch:

	THÁNG 11				
Thứ hai	1	8	15	22	29
Thứ ba	2				
Thứ tư					
Thứ năm					
Thứ sáu					
Thứ bảy					
Chủ nhật					

	THÁNG 12				
Thứ hai		6	13	20	27
Thứ ba					
Thứ tư	1				
Thứ năm	2				
Thứ sáu					
Thứ bảy					
Chủ nhật					

Bài 2. Nhìn trên tờ lịch tháng 11 rồi điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

- A. Ngày chủ nhật đầu tiên là ngày... tháng...
- B. Ngày chủ nhật cuối cùng là ngày... tháng...

Bài 3. Nhìn trên tờ lịch tháng 12 rồi viết chữ thích hợp vào dấu ba chấm:

- A. Ngày 20 tháng 12 là thứ...
- B. Ngày cuối cùng của năm là thứ...

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Ngày 1 tháng 1 là ngày thứ hai. Vậy ngày 6 tháng 1 là ngày :

- A. Thứ năm B. Thứ sáu C. Thứ bảy D. Chủ nhật

Bài 5. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

Sinh nhật của em là ngày... tháng... năm...

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Hội nghị họp trong 4 ngày, kể từ thứ tư ngày 1 tháng 12. Hỏi ngày cuối cùng của hội nghị là thứ mấy, ngày nào?

Bài 2. Tháng 2 có 28 ngày. Hỏi ba tháng đầu năm có tất cả bao nhiêu ngày?

Phiếu 74. HÌNH TRÒN

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Trong một hình tròn có

- A. Một đường kính ☐
- B. Nhiều đường kính ☐
- C. Hai bán kính ☐
- D. Nhiều bán kính ☐

Bài 2. Đúng ghi Đ; sai ghi S. Trong hình tròn có:

- A. Độ dài đường kính gấp 2 lần độ dài bán kính ☐
- B. Độ dài bán kính bằng $\frac{1}{2}$ độ dài đường kính ☐
- C. Hai bán kính tạo thành một đường kính ☐

Bài 3. Đúng ghi Đ; sai ghi S. Trong một hình tròn:

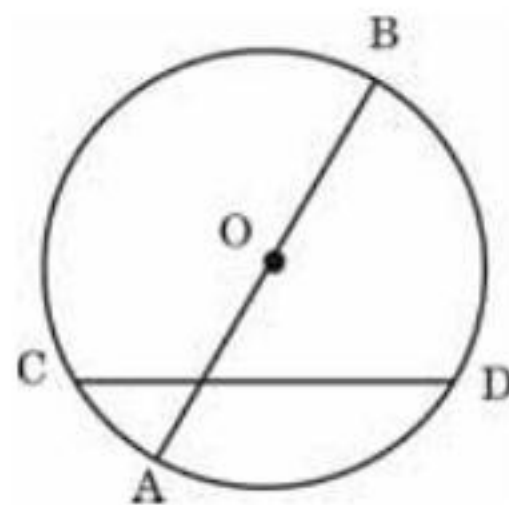
- A. Tâm O là trung điểm của đường kính hình tròn. ☐
- B. Tâm O là trung điểm của bán kính hình tròn. ☐

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Trong hình tròn bên có mấy bán kính?

A. 4 B. 3

C. 2 D. 1



Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Trong hình tròn trên:

A. Độ dài đoạn thẳng AB ngắn hơn độ dài đoạn thẳng CD ☐

B. Độ dài đoạn thẳng AB bằng độ dài đoạn thẳng CD ☐

C. Độ dài đoạn thẳng AB dài hơn độ dài đoạn thẳng CD ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Hình tròn có bán kính 15cm. Tính độ dài đường kính của hình tròn đó.

Bài 2. Hình tròn có đường kính 3dm 4cm. Tính độ dài bán kính của hình tròn.

Phiếu 75. NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. $\boxed{?} \xrightarrow{:3} 1235$. Số thích hợp điền vào ô trống là:

A. 3605 B. 3705 C. 3805 D. 3905

Bài 2. $9235 \xrightarrow{-7826} \times 2 \longrightarrow \boxed{}$. Số thích hợp điền vào ô trống là:

A. 2818 B. 2718 C. 2881 D. 2781

Bài 3. Tích của số bé nhất có 4 chữ số khác nhau với số chẵn lớn nhất có 1 chữ số là:

A. 8154 B. 8164 C. 8174 D. 8184

Bài 4. X là số lớn nhất có 4 chữ số. Y là số lẻ nhỏ nhất có 1 chữ số lớn hơn 1. Tích của X với Y là:

A. 29877 B. 29987 C. 29997 D. 29977

Bài 5. m là số chẵn bé nhất có 4 chữ số khác nhau, n là số lẻ có 1 chữ số lớn hơn 5. Vậy $m \times n$ có kết quả là:

A. 7168

B. 7178

C. 9226

D. 9216

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 3 điểm, phần a: 2 điểm, phần b: 1 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad \begin{array}{r} 2 \square 9 \square \\ \times \quad \quad \quad 4 \\ \hline \square 3 \square 8 \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \begin{array}{r} \square 3 \square 4 \\ \times \quad \quad \quad 7 \\ \hline 9 \square 2 \square \end{array} \end{array}$$

Bài 2. Một phân xưởng dự định mỗi tháng sẽ dệt 2147m vải. Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi tháng phân xưởng đã dệt thêm được 327m vải nữa. Hỏi sau 4 tháng phân xưởng đó dệt được tất cả bao nhiêu mét vải? (Giải bằng 2 cách)

Phiếu 76. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. $\square : 4 + 1786 \rightarrow 3064$

Số cần điền vào ô trống là :

A. 5142

B. 5132

C. 5122

D. 5112

Bài 2. $400m \times 5 = \dots km$. Số cần điền vào dấu ba chấm là :

A. 2000

B. 2

C. 2000m

D. 2km

Bài 3. Số thích hợp để điền vào ô trống của $\square : 6 = 1784$ là :

A. 10 704

B. 10 604

C. 10 504

D. 10 404

Bài 4. Khi gấp số 2097 lên 3 lần ta có số mới là :

A. 6091

B. 6191

C. 6291

D. 6391

Bài 5. Khi gấp tổng của số bé nhất có 4 chữ số và số lớn nhất có 3 chữ số lên 5 lần ta có số mới là :

A. 9985

B. 9995

C. 9975

D. 9965

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 1 điểm; bài 3: 2 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức sau:

a. $2187 + 3258 \times 2$

b. $(2187 + 3258) \times 2$

Bài 2. Tìm Y biết: $(Y - 3027) : 3 = 1356$

Bài 3. Một trại chăn nuôi gia cầm có 1254 con vịt như vậy số vịt chỉ bằng $\frac{1}{5}$ số gà. Số ngan nuôi của trại kém tổng số gà vịt là 1038 con. Hỏi trại đó nuôi tất cả bao nhiêu con gà, ngan và vịt ?

Phiếu 77. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. $\square \xrightarrow{\times 2} 2648$

Số cần điền vào ô trống là:

A. 1124

B. 1224

C. 1324

D. 1424

Bài 2. $2236 \xrightarrow{+5687} : 3 \longrightarrow \square$

Số cần điền vào ô trống là:

A. 2641

B. 2638

C. 2621

D. 2611

Bài 3. Tìm Y $\times 4 = 9548$

A. Y = 2357

B. Y = 2367

C. Y = 2377

D. Y = 2387

Bài 4. X là số lớn nhất có 4 chữ số, Y là số lẻ lớn nhất có 1 chữ số. Vậy $X : Y = ?$

A. 1110

B. 1111

C. 1112

D. 1113

Bài 5. Thương của số lẻ lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và 5 là :

A. 1775

B. 1875

C. 1975

D. 2075

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tính:

a. $7032 : 4 + 2$

b. $7032 : (4 + 2)$

Bài 2. Một cửa hàng nhập về 4260 mét vải. Ngày thứ nhất người ta đã bán $\frac{1}{3}$ số vải đó. Ngày thứ hai người ta bán đi $\frac{1}{5}$ số vải còn lại. Hỏi sau hai ngày bán cửa hàng còn lại bao nhiêu mét vải ?

Phiếu 78. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Tìm X, biết $X \times 8 = 8432$

A. $X = 1044$

B. $X = 1045$

C. $X = 154$

D. $X = 1054$

Bài 2. Giá trị của biểu thức: $2470 + 4895 : 5$ là:

A. 1473

B. 3449

C. 12260

D. 3439

Bài 3. Thương của số chẵn lớn nhất có bốn chữ số khác nhau và 2 là:

A. 4938

B. 4999

C. 4995

D. 4935

Bài 4. $3647 : 6 = \dots$ (dư...) Các số thích hợp được viết vào dấu ba chấm là:

A. 67, (5)

B. 67, (4)

C. 607, (5)

D. 607, (4)

Bài 5. $\frac{1}{7}$ của 5 m 7dm 8cm 2mm là:

A. 826cm

B. 826mm

C. 826dm

D. 8dm 26mm

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tính:

a. $5118 : 3 : 2$

b. $5118 : (3 \times 2)$

Bài 2. Một bể có thể chứa được 3500 lít nước. Người ta cùng mở hai vòi nước chảy vào bể. Vòi thứ nhất chảy trong 9 phút thì được 36 lít nước, vòi thứ hai chảy trong 6 phút thì được 18 lít nước. Hỏi khi bể cạn, cả hai vòi cùng chảy trong bao nhiêu lâu thì đầy bể ?

Phiếu 79. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Thương của 5272 và 8 rồi gấp lên 3 lần thì được:

- A. 1974 B. 662 C. 1977 D. 1877

Bài 2. Thương của 8136 với tích của 3 và 3 là:

- A. 904 B. 94 C. 906 D. 905

Bài 3. Tìm Y, biết rằng $7180 : Y = 7$ (dư 5)

- A. Không tìm được Y B. 125 C. 1125 D. 1025

Bài 4. Số mà tích của nó với 6 bằng 6138 là:

- A. 6132 B. 1023 C. 123 D. 1022

Bài 5. $8043 : 4$ có kết quả là:

- A. 210 (dư 3) B. 201 (dư 3)
C. 2010 (dư 3) D. 21 (dư 3)

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào ô trống

a)
$$\begin{array}{r} \square 6 \square 3 \\ 7 \square \\ 6 \square \\ 0 \end{array} \quad \begin{array}{r} 9 \\ \hline 1 \square \square \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 7 \square 5 3 \\ \square 6 \\ \square \square \\ \square \square \\ 2 \end{array} \quad \begin{array}{r} 7 \\ \hline \square \square 9 \square \end{array}$$

Bài 2. Trong một ngày, phân xưởng thứ nhất làm được 1872 sản phẩm, phân xưởng thứ hai làm được 2976 sản phẩm. Biết rằng, mỗi người trong một ngày làm được 8 sản phẩm. Hỏi cả hai phân xưởng có bao nhiêu công nhân? (Giải bằng 2 cách)

Phiếu 80. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Giá trị của biểu thức $1359 \times 6 : 9$ là :

- A. 96 B. 906 C. 8154 D. 960

Bài 2. Chu vi của một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài là 3219m và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài là :

- A. 8485 m B. 4292m C. 13 168m D. 8584m

Bài 3. Số chẵn bé nhất có 4 chữ số khác nhau nhân 3 rồi chia cho 4 có kết quả là :

- A. 768 B. 256 C. 3072 D. 786

Bài 4. Thương của số lẻ lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và 5 là :

- A. 1857 B. 1957 C. 1975 D. 1875

Bài 5. Tìm thương của một số tròn nghìn lớn hơn 6750 và nhỏ hơn 7680 và 4 là :

- A. 1350 B. 1537 C. 1570 D. 1750

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tìm số lớn nhất có 4 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 25.

Bài 2. Một đội làm đường, ngày thứ nhất sửa được số mét đường là một số tròn trăm nhỏ nhất có 4 chữ số. Ngày thứ hai sửa được đoạn đường gấp 2 lần đoạn đường sửa trong ngày đầu. Nếu coi mỗi ngày sửa được đoạn đường là như nhau thì mỗi ngày đội đó sửa được bao nhiêu mét đường ?

Phiếu 81. LÀM QUEN VỚI CHỮ SỐ LA MÃ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng :

Bài 1. Số lớn nhất trong các số XX; VIII; XXI; IX; XIX là :

- A. XX B. XIX C. XXI D. IX

Bài 2. Số 18 viết bằng chữ số La Mã là :

A. XVIII

B. IIX

C. VIII

D. XIIX

Bài 3. $31 \square XXX$. Cần điền vào ô trống dấu :

A. Không có dấu nào

B. =

C. <

D. >

Bài 4. $I + V + X + XVI + XIX$ có kết quả là :

A. 50

B. 51

C. 52

D. 53

Bài 5. Giá trị của biểu thức: $(XX + XXV) : V$ là :

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Viết các số: III; XX; XV; IX; VII; XXI; XII; IV

a. Theo thứ tự từ lớn đến bé.

b. Theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 2. Thay đổi vị trí của một que tính để được phép tính đúng

a. $IX + III = X$

b. $XII - VII + IV$

c. $XI + VI = XV$

Phiếu 82. THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Viết vào dấu ba chấm. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



....



...



...

Bài 2. Nối đồng hồ với thời gian thích hợp:



2 giờ kém 22 phút



5 giờ 14 phút



8 giờ 53 phút

Bài 3. Nối hai đồng hồ chỉ cùng thời gian vào buổi chiều, buổi tối:



20 : 53



15 : 26



19 : 16

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Lúc 7 giờ 15 phút:

A. Kim phút chỉ số 5

☐

B. Kim phút chỉ số 3

☐

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Lúc 3 giờ rưỡi:

A. Kim phút chỉ số 3

☐

B. Kim phút chỉ số 6

☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Bạn An tập thể dục từ 6 giờ 45 phút đến 7 giờ sáng. Hỏi bạn An tập thể dục trong bao nhiêu phút ?

Bài 2. Bạn Bình học đàn từ 9 giờ kém 5 phút đến 9 giờ rưỡi. Hỏi bạn Bình học đàn trong bao nhiêu phút ?

Phiếu 84. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Có 36kg gạo đựng đều vào 6 túi. Vậy 4 túi như thế thì sẽ có:

- A. 24kg gạo B. 6kg gạo C. 9kg gạo D. 20kg gạo

Bài 2. Mua 2 quyển vở hết 9000 đồng. Vậy nếu mua 8 quyển vở như thế thì sẽ hết:

- A. 18000 đồng B. 72000 đồng C. 36000 đồng D. 34000 đồng

Bài 3. An có 25000 đồng gồm 5 tờ giấy bạc có giá trị như nhau. Nếu Bình có 8 tờ giấy bạc như thế thì Bình có số tiền là:

- A. 5000 đồng B. 40000 đồng C. 4000 đồng D. 50000 đồng

Bài 4. Giá trị của biểu thức: $8596 : 4 : 7$ là:

- A. 37 B. 309 C. 39 D. 307

Bài 5. 8 giờ làm được 56 sản phẩm. Vậy 70 sản phẩm thì sẽ phải làm xong trong:

- A. 7 giờ B. 9 giờ C. 10 giờ D. 14 giờ

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 90 lít dầu đựng đều vào 10 can. Nếu dùng loại can khác mà mỗi can chỉ đựng được bằng $\frac{1}{3}$ số dầu ở mỗi can đó thì cần phải có bao nhiêu can loại mới để đựng hết số dầu trên?

Bài 2. Người ta đếm trong 9 gói kẹo có tất cả 72 cái kẹo. Hỏi để chia cho 1032 em thiếu nhi, mỗi em 4 cái kẹo thì cần bao nhiêu gói kẹo như vậy?

Phiếu 85. TIỀN VIỆT NAM

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống :

Ba tờ giấy bạc nào có tổng số tiền bằng 8000 đồng ?

$$\boxed{} \text{ đồng} + \boxed{} \text{ đồng} + \boxed{} \text{ đồng} = 8000 \text{ đồng}$$

Bài 2. Nối các đồ vật với tên bạn mua các đồ vật đó, biết rằng mỗi bạn mua hết 5000 đồng.

Vở
2500 đồng

Bút
2000 đồng

Thước
1500 đồng

Sách
3000 đồng

Tẩy
1000 đồng

HOÀ

BÌNH

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng :

Ba tờ giấy bạc nào có tổng số tiền bằng 5000 đồng ?

- A. 3 tờ 1000 đồng
- B. 3 tờ 2000 đồng
- C. 1 tờ 2000 đồng và 2 tờ 1000 đồng
- D. 1 tờ 1000 đồng và 2 tờ 2000 đồng

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Đổi một tờ giấy bạc 5000 đồng được bốn tờ giấy bạc loại nào ?

- A. 2 tờ 2000 đồng và 2 tờ 1000 đồng
- B. 3 tờ 2000 đồng và 1 tờ 1000 đồng
- C. 1 tờ 2000 đồng và 3 tờ 1000 đồng
- D. 3 tờ 2000 đồng và 1 tờ 1000 đồng

Bài 5. Điền số thích hợp vào dấu chấm :

Có hai tờ giấy bạc 2000 đồng và hai tờ giấy bạc 1000 đồng, thì tổng số tiền là :

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tính

- a) $1000 \text{ đồng} + 2000 \text{ đồng} \times 3 = ?$
- b) $9000 \text{ đồng} - 2000 \text{ đồng} \times 2 = ?$

Bài 2. Mỗi bút xanh giá 1200 đồng, mỗi bút đỏ giá 1500 đồng. Với 5000 đồng có thể mua được 2 bút xanh và 1 bút đỏ không ?

Phiếu 86.

LÀM QUEN VỚI THỐNG KÊ SỐ LIỆU

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối tên người với chiều cao của người đó:

Xếp theo thứ tự từ cao đến thấp là các bạn: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Xuân

Hạ

Thu

Đông

1m 23cm

1m 20cm

1m 29cm

1m 28cm

Bài 2. Nối tên người với số con của người đó.

Cô Hương có 2 con gái. Cô Huệ có 2 con trai. Cô Đào có 1 con trai và 1 con gái. Cô Cúc có 1 con gái và 1 con trai.

Cô Đào

Cô Hương

Cô Huệ

Cô Cúc

2 con gái

1 con trai và 1 con gái

2 con trai

Bài 3. Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Cho dãy số liệu: 12; 23; 34; 45; 56; 67; 78; 89

A. Dãy số có 8 số ☐

B. Dãy số có 16 số ☐

C. Số 56 là số thứ tự trong dãy ☐

D. Số 56 là số thứ năm trong dãy ☐

Bài 4. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

Tuần 1 bán 235kg gạo.

Tuần 2 bán 253 kg gạo.

Tuần 3 bán 230 kg gạo.

Tuần 4 bán 250kg gạo.

A. Tuần ... bán được nhiều gạo nhất là... kg.

B. Tuần ... bán được ít gạo nhất là... kg.

Bài 5. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

Lớp em có:

A. tất cả... bạn

B. ... bạn nam

C. ... bạn nữ

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Một cửa hàng thống kê số mét vải bán trong các tháng như sau:

Tháng 1: 1025m

Tháng 2: 1205m

Tháng 3: 1520m

Tháng 4: 1502m

Hãy viết các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 2. Cùng bài toán trên hãy tính :

a) Tháng bán nhiều nhất hơn tháng bán ít nhất là bao nhiêu mét vải?

b) Tổng số mét vải bán trong 4 tháng.

Phiếu 87. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối tên người với số đo khối lượng của người đó.

Sau khi cân, bốn bạn được xếp theo thứ tự từ nhẹ cân đến nặng cân là:
An, Bình, Căn, Dũng.

An

Bình

Căn

Dũng

28kg

27kg

24kg

25kg

Bài 2. Nối tên của dòng họ với số người của dòng họ đó trong một xã. Bốn dòng họ có số người từ nhiều nhất đến ít nhất là: Nguyễn, Trần, Phạm, Lê.

họ Lê

họ Trần

họ Nguyễn

họ Phạm

206 người

260 người

205 người

203 người

Bài 3. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm. Dưới đây là bảng thống kê số gạo của cửa hàng bán được trong ba tháng:

THÁNG GẠO	4	5	6
Tẻ	1650kg	1250kg	1500kg
Nếp	350kg	400kg	550kg

A. Tháng ... bán được nhiều gạo tẻ nhất là ... kg.

B. Tháng ... bán được nhiều gạo nếp nhất là ... kg.

Bài 4. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

Một đội công nhân làm đường trong bốn tuần lễ được:

Tuần 1: 1km 50m

Tuần 2: 1km 150m

Tuần 3: 1km 300m

Tuần 4: 1km 250m

A. Tuần ... làm được nhiều nhất là ... m.

B. Tuần ... làm được ít nhất là ... m.

Bài 5. A. Viết các số thích hợp vào dấu ba chấm:

1; 4; 7; 10; ... ; ... ; ... ; ... ; 25.

B. Số thứ bảy trong dãy là...

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Lớp em có mấy tổ ? Mỗi tổ có mấy bạn nam, mấy bạn nữ ?

Bài 2. Có ba xe chở gạo. Xe thứ nhất chở 750kg gạo. Xe thứ hai chở 450kg gạo. Xe thứ ba chở 600kg gạo. Hỏi cả ba xe chở bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Phiếu 88. KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II **(40 phút)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép nhân với kết quả của phép nhân đó:

1023×4

1320×5

1032×6

6600

6192

4092

Bài 2. Nối phép chia với kết quả của phép chia đó:

$$1232 : 4$$

$$1170 : 5$$

$$1440 : 6$$

$$234$$

$$240$$

$$308$$

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống

A. $\square \xrightarrow{\text{bớt } 1234} \square 5678$

B. $\square \xrightarrow{\text{giảm } 8 \text{ lần}} \square 1025$

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S

$\frac{1}{9}$ của 1350 là:

A. 15 ☐

B. 150 ☐

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

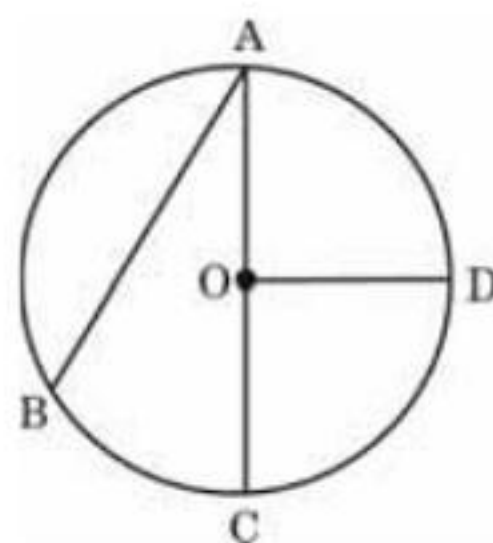
Hình tròn tâm O (ở bên) có:

A. 1 đường kính và 2 bán kính.

B. 2 đường kính và 2 bán kính.

C. 1 đường kính và 3 bán kính.

D. 2 đường kính và 3 bán kính.



II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 45l mật ong đổ đều vào 9 bình, đã bán 4 bình mật ong đó. Hỏi người ta đã bán bao nhiêu lít mật ong ?

Bài 2. Người ta xếp 6 cốc vào mỗi hộp. Hỏi có 1385 cốc được xếp vào bao nhiêu hộp và còn thừa mấy cốc ?

Chương bốn

CÁC SỐ ĐẾN 100 000

Phiếu 89. CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 1. Số 21 315 đọc là :

- A. Hai một nghìn ba trăm mười lăm.
- B. Hai mươi một nghìn ba trăm mười năm.
- C. Hai mươi một nghìn ba trăm mười lăm.
- D. Hăm một nghìn ba trăm mười năm.

Bài 2. Số 32 605 đọc là :

- A. Ba hai nghìn sáu trăm linh năm.
- B. Ba mươi hai nghìn sáu trăm không năm.
- C. Ba mươi hai nghìn sáu trăm linh năm.
- D. Ba mươi hai nghìn sáu trăm và năm đơn vị.

Bài 3. Số 25 705 đọc là:

- A. Hai mươi năm nghìn bảy trăm linh năm.
- B. Hai mươi lăm nghìn bảy trăm không năm.
- C. Hai lăm nghìn bảy trăm linh năm.
- D. Hai mươi lăm nghìn bảy trăm linh năm.

Bài 4. Số ba mươi nghìn không trăm mười một viết là:

- A. 30 101 B. 30 110 C. 30 001 D. 30 011

Bài 5. Số gồm 4 chục nghìn, 5 nghìn, 6 trăm và 2 đơn vị viết là:

- A. 45 620 B. 90 620 C. 40 562 D. 45 602

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Đọc các số sau:

35 103; 64 105; 5411; 15 555

Bài 2. Tìm số liền trước và số liền sau của:

- a. Số lớn nhất có 3 chữ số. b. Số lớn nhất có 4 chữ số.

Phiếu 90. CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ **(tiếp theo)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Số 71 003 đọc là:

- A. Bảy mươi một nghìn không trăm không ba.
- B. Bảy một nghìn không trăm linh ba.
- C. Bảy mươi một nghìn không trăm linh ba.
- D. Bảy mươi một nghìn không trăm linh ba.

Bài 2. Số 55 005 đọc là:

- A. Năm lăm nghìn không trăm linh năm.
- B. Năm mươi lăm nghìn không trăm không năm.
- C. Năm mươi năm nghìn không trăm linh năm.
- D. Năm mươi lăm nghìn không trăm linh năm.

Bài 3. Số 30 555 đọc là:

- A. Ba trăm linh năm nghìn năm mươi lăm.
- B. Ba mươi nghìn năm trăm năm mươi năm.
- C. Ba mươi nghìn năm trăm năm mươi lăm.
- D. Ba mươi nghìn năm trăm năm lăm.

Bài 4. Số hai mươi tư nghìn không trăm linh một được viết là:

- A. 24 010 B. 24 100
- C. 24 001 D. 20 401

Bài 5. Số gồm 5 chục nghìn 32 nghìn 7 chục và 3 đơn vị được viết là:

- A. 53 273 B. 53 2073
- C. 82 730 D. 82 073

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

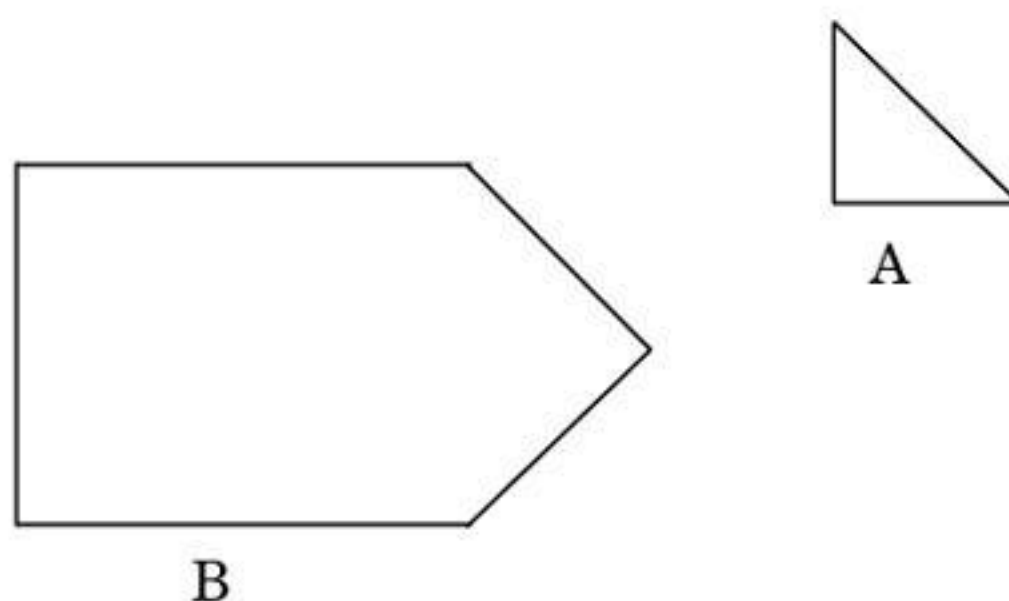
Bài 1. Đọc các số sau: 14 025; 25 165; 34 571; 81 035

Bài 2. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm:

A. 58 000; 58 100; 58 200; ... ; ... ;

B. 76 200; 76 210; 76 220; ... ; ... ; ...

Bài 3. Cho 10 hình tam giác như hình A. Hãy xếp thành hình B:



Phiếu 91. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Số 35550 đọc là:

- A. Ba lăm nghìn năm trăm năm mươi.
- B. Ba mươi lăm nghìn năm trăm lăm mươi
- C. Ba trăm năm mươi lăm nghìn năm mươi
- D. Ba mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi.

Bài 2. 55 555 đọc là:

- A. Năm trăm năm mươi lăm nghìn năm mươi lăm
- B. Năm lăm nghìn năm trăm năm mươi lăm
- C. Năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi lăm.
- D. Năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi lăm.

Bài 3. Số sáu mươi ba nghìn không trăm linh một viết là:

- A. 63 010
- B. 36 100
- C. 630 001
- D. 63 001

Bài 4. Số gồm 2 chục nghìn 16 nghìn 4 trăm và 5 đơn vị viết là:

- A. 216 405 B. 21 645 C. 36 045 D. 36 405

Bài 5. Số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 01 234 B. 12 345 C. 12 340 D. 10 234

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Sửa các câu đọc sai thành câu đúng:

- a. 51 071 đọc là: Năm một nghìn không trăm bảy mươi một.
- b. 65 005 đọc là: Sáu mươi lăm nghìn không trăm không năm.
- c. 32 501 đọc là: Ba mươi hai nghìn năm trăm linh một.
- d. 40 555 đọc là: Bốn mươi nghìn năm trăm lăm mươi năm.

Bài 2. Tìm số liền trước, liền sau của:

- a. Số nhỏ nhất có 5 chữ số.
- b. Số lớn nhất có 5 chữ số.

Phiếu 92. SỐ 100 000 – LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Số 35 611 đọc là:

- A. Ba mươi năm nghìn sáu trăm mười một.
- B. Ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười một.
- C. Ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười một.
- D. Băm lăm nghìn sáu trăm mười một.

Bài 2. 45 175 đọc là:

- A. Bốn lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm.
- B. Bốn mươi lăm nghìn một trăm bảy lăm.
- C. Bốn mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi năm.
- D. Bốn mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm.

Bài 3. Số 31 555 đọc là:

- A. Ba mươi một nghìn năm trăm năm mươi năm.
- B. Ba mươi một nghìn năm trăm năm mươi lăm.

C. Ba mươi một nghìn năm trăm năm mươi lăm.

D. Ba trăm mười lăm nghìn năm mươi lăm.

Bài 4. Số hai mươi lăm nghìn không trăm linh năm được viết là:

A. 25 005 B. 205 005 C. 25 050 D. 20 505

Bài 5. Số gồm 6 chục nghìn 13 nghìn 1 chục viết là:

A. 613 010 B. 61 310 C. 73 100 D. 73 010

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1. 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Điền số vào ô trống để được ba số tự nhiên liên tiếp:

Số đứng trước	Số đứng giữa	Số đứng sau
	15 156	
25 729		
	63 080	
		72 511
85 999		

Bài 2. Một nhà máy sản xuất được 9000 cái mũ bảo hiểm. Nhà máy đã bán được 7000 cái. Hỏi nhà máy còn lại bao nhiêu cái mũ bảo hiểm ?

Phiếu 93. SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Cho $75\ 189 > \overline{75x89}$. Giá trị của chữ số x là:

A. 3 B. 2 C. 1 D. 0

Bài 2. Cho $56784 < \overline{567a4}$. Giá trị của chữ số a là:

A. 7 B. 8 C. 9 D. 0

Bài 3. Tìm giá trị của chữ số n biết:

$56718 < \overline{567n8} < 56740$. Chữ số n có giá trị là:

A. 1 B. 2 C. 3 D. 2 và 3

Bài 4. Số chẵn lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 99 998 B. 98 765 C. 88 888 D. 98 764

Bài 5. Số liền sau số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 10 002 B. 11 112 C. 13 578 D. 10 236

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. A. Tìm số lớn nhất trong các số sau:

76 389; 94 258; 49 852; 67 983; 87 396

b. Tìm số bé nhất trong các số sau:

53 179; 35 791; 71 953; 93 751; 19 753

Bài 2. Cho các chữ số: 0; 1; 2; 3; 4

a. Từ các chữ số đã cho hãy viết thành các số tròn chục có 5 chữ số khác nhau mà chữ số hàng chục nghìn là 1.

b. Xếp các số viết được theo thứ tự từ lớn đến bé.

Phiếu 94. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Số 55 055 đọc là:

- A. Năm mươi lăm nghìn không trăm năm mươi năm.
B. Năm mươi năm nghìn không trăm năm mươi lăm.
C. Năm lăm nghìn không trăm năm lăm.
D. Năm mươi lăm nghìn không trăm năm mươi lăm.

Bài 2. Số ba mươi bảy nghìn không trăm linh năm viết là:

- A. 37 050 B. 37 005 C. 37 500 D. 370 005

Bài 3. Cho $35\,426 < \overline{35a26} < 35\,726$

Giá trị của chữ số a là:

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 5 và 6

Bài 4. Số liền trước số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 99998 B. 98765 C. 100000 D. 98764

Bài 5. Trong các dãy số sau, dãy số nào được viết theo thứ tự từ lớn đến bé ?

- A. 15 789; 51 798; 75 198; 81 579
- B. 64 321; 43 621; 13 462; 32 641
- C. 79 246; 67 942; 47 962; 29 764

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Tìm x biết:

- a. $x \times 2 + 389 = 5673$
- b. $x : 3 - 576 = 2958$
- c. $6712 - x \times 4 = 1684$

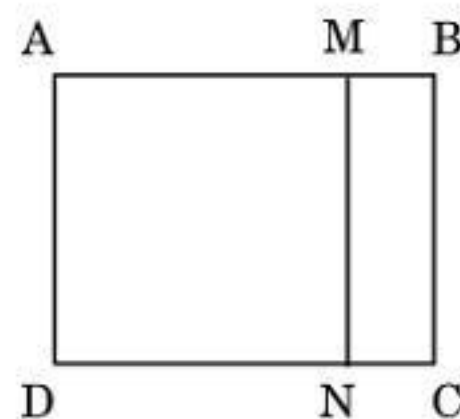
Bài 2. Một đội công nhân sửa được 825m đường trong 5 ngày. Hỏi trong 9 ngày đội đó sửa được bao nhiêu mét đường, biết số mét đường sửa trong mỗi ngày là như nhau ?

Phiếu 95. DIỆN TÍCH CỦA MỘT HÌNH. ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH – XĂNG-TI-MÉT VUÔNG

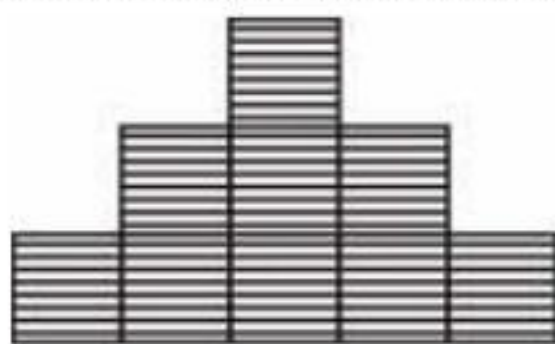
I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

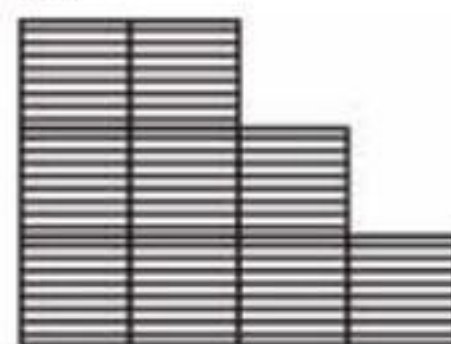
- A. Diện tích hình vuông AMND lớn hơn diện tích hình chữ nhật ABCD. ☐
- B. Diện tích hình vuông AMND bằng diện tích hình chữ nhật ABCD ☐
- C. Diện tích hình vuông AMND bé hơn diện tích hình chữ nhật ABCD. ☐



Bài 2. Điền số hoặc chữ thích hợp vào dấu ba chấm:



Hình 1



Hình 2

A. Hình 1 có ... ô vuông. Hình 2 có ... ô vuông

B. Diện tích hình 1 ... diện tích hình 2.

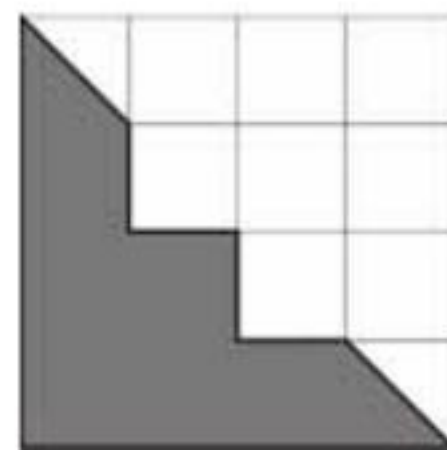
Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Phần không tô màu của hình H có diện tích là mấy ô vuông ?

A. 6

B. 9

C. 8



Hình H

Bài 4. Viết số vào dấu ba chấm:

A. $32\text{cm}^2 + 28\text{cm}^2 = \dots\text{cm}^2$

B. $20\text{cm}^2 - 16\text{cm}^2 = \dots\text{cm}^2$

Bài 5. Viết số thích hợp vào ô trống.

A. 16cm^2 $\xrightarrow{\text{gấp 3 lần}}$

B. 36cm^2 $\xrightarrow{\text{giảm 9 lần}}$

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Hình A có diện tích 32cm^2 . Hình B có diện tích bằng $\frac{1}{4}$ diện tích hình A. Tính diện tích hình B.

Bài 2. Tấm bìa xanh có diện tích 15cm^2 . Tấm bìa đỏ có diện tích gấp 4 lần tấm bìa xanh. Hỏi tấm bìa đỏ có diện tích lớn hơn tấm bìa xanh là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

Phiếu 96. DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Hình chữ nhật có chiều dài 8cm, chiều rộng 6cm. Diện tích hình đó là:

A. 48cm

☐

B. 48cm^2

☐

Bài 2. Nối hình chữ nhật với diện tích của hình đó.

Dài: 14cm
Rộng: 6cm

Dài: 16cm
Rộng: 4cm

Dài: 9cm
Rộng: 6cm

54cm^2

84cm^2

64cm^2

Bài 3. Nối các hình chữ nhật có diện tích bằng nhau.

Dài : 12cm
Rộng : 8cm

Dài : 9cm
Rộng : 8cm

Dài : 24cm
Rộng : 4cm

Dài : 12cm
Rộng : 6cm

Dài : 16cm
Rộng : 6cm

Dài : 18cm
Rộng : 4cm

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Hình chữ nhật có độ dài hai cạnh là 2dm và 8cm. Diện tích hình đó là:

A. 16cm^2



B. 160cm^2



Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Một băng vải hình chữ nhật dài 1m, rộng 9cm.

Diện tích băng vải đó là:

A. 9cm^2

B. 90cm^2

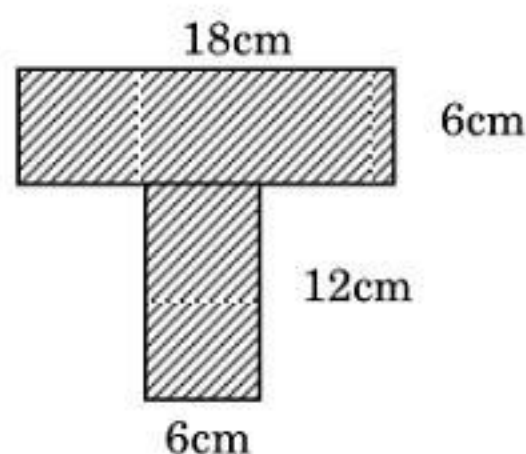
C. 900cm^2

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Hình chữ nhật có chiều dài 15cm, chiều rộng kém chiều dài 7cm.

Tính diện tích hình đó.

Bài 2. Tính diện tích hình chữ T (có kích thước ghi trong hình đó)



Phiếu 97. DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Đúng ghi Đ; sai ghi S.

Bài 1.

Hình vuông có cạnh 5cm. Diện tích hình vuông đó là:

A. 20cm^2



B. 25cm^2



Bài 2. Hình vuông có cạnh 1dm. Hỏi diện tích hình vuông đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

A. 10cm^2 ☐

B. 100cm^2 ☐

Bài 3. Hình vuông có cạnh 20mm. Hỏi diện tích hình vuông đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

A. 40cm^2 ☐

B. 4cm^2 ☐

Bài 4. Hình chữ nhật có chiều dài 6cm và chiều rộng 4cm.

Hình vuông có cạnh 5cm. Khi đó :

A. Chu vi hai hình không bằng nhau ☐

B. Chu vi hai hình bằng nhau ☐

Bài 5. Hình chữ nhật có chiều dài 6cm và chiều rộng 4cm. Hình vuông có cạnh 5cm. Khi đó :

A. Diện tích hình vuông bé hơn diện tích hình chữ nhật ☐

B. Diện tích hình vuông bằng diện tích hình chữ nhật ☐

C. Diện tích hình vuông lớn hơn diện tích hình chữ nhật ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

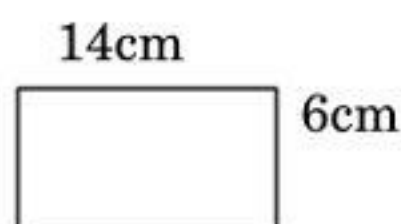
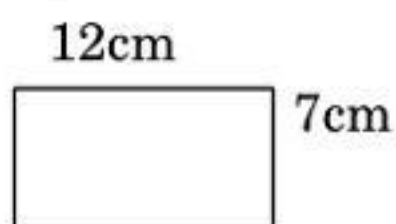
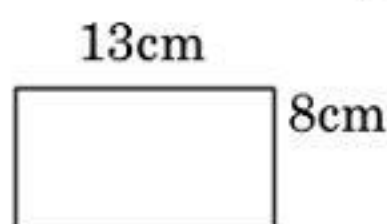
Bài 1. Để ốp thêm một mảng tường, người ta dùng 8 viên gạch men, mỗi viên gạch hình vuông cạnh 1dm. Hỏi diện tích mảng tường được ốp thêm là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài 2. Một mảnh bìa hình vuông có chu vi 32cm. Tính diện tích mảnh bìa đó.

Phiếu 98. LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

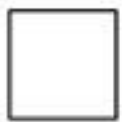
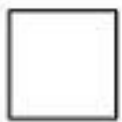
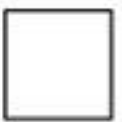
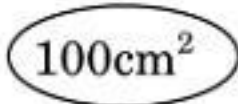
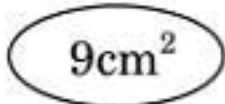
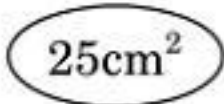
Bài 1. Nối hình chữ nhật với diện tích của hình đó:



84cm^2

104cm^2

Bài 2. Nối hình vuông với diện tích của hình đó:

5cm	30mm	1dm
		
		

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Mẫu: $12 : 4 = 3$ (cm); $3 \times 3 = 9$ (cm²)

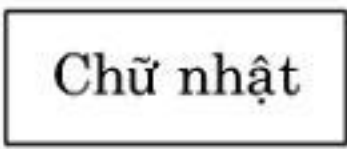
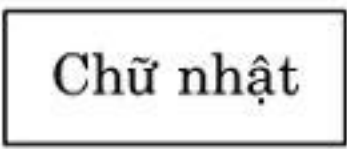
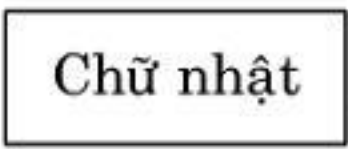
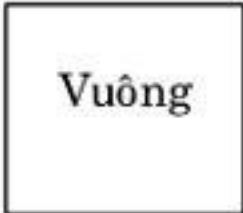
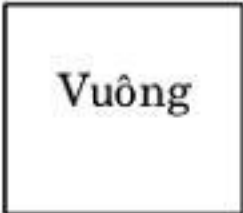
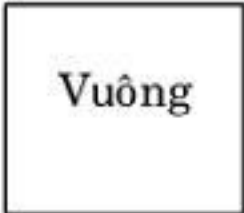
Chu vi hình vuông	12cm	20cm	32cm
Diện tích hình vuông	9cm ²		

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Mẫu: $15 : 5 = 3$ (cm); $15 : 3 = 5$ (cm)

Diện tích hình chữ nhật	15cm ²	48cm ²	36cm ²
Chiều dài	5cm	8cm	
Chiều rộng	3cm		4cm

Bài 5. Nối hai hình có diện tích bằng nhau:

16cm	27cm	9cm
		
		

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1 : 2 điểm; bài 2 : 3 điểm)

Bài 1. Hình vuông có cạnh 7cm. Tính chu vi và diện tích hình vuông đó.

Bài 2. Hình chữ nhật có chiều dài 24cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

Tính chu vi và diện tích hình đó.

Phiếu 99. PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. $57\ 634 + 38\ 492 = ?$

Kết quả của phép cộng là:

- A. 96 026 B. 96 126 C. 96 136 D. 96 226

Bài 2. Tổng của số lớn nhất có 3 chữ số và số lớn nhất có 4 chữ số là:

- A. 1999 B. 10 997 C. 10 998 D. 10 999

Bài 3. Tổng của số chẵn lớn nhất có 4 chữ số và số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

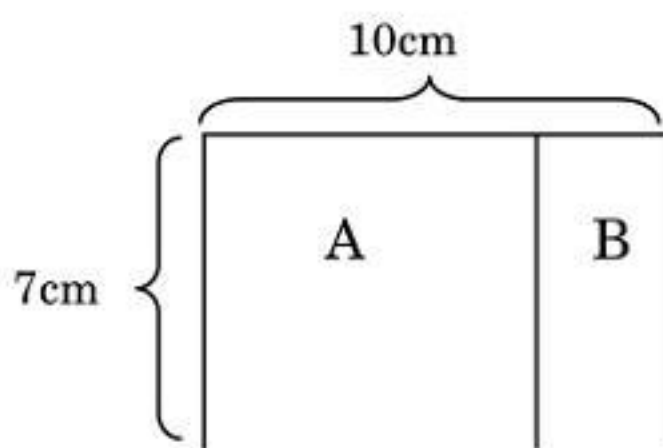
- A. 22 344 B. 22 343 C. 20 223 D. 20 232

Bài 4. Tổng của số chẵn lớn nhất có 3 chữ số với số lẻ lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 23 341 B. 21 230 C. 21 100 D. 21 107

Bài 5. Diện tích hình vuông A hơn diện tích hình chữ nhật B là:

- A. 70cm^2
B. 49cm^2
C. 28cm^2
D. 21cm^2



II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Một cửa hàng bán gạo có 2870 kg gạo nếp và số gạo tẻ gấp 3 lần số gạo nếp. Hỏi cửa hàng có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp và gạo tẻ ?

Bài 2. Một hình chữ nhật có chiều dài 24cm và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Phiếu 100. PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. $93\ 542 - 48\ 769 = ?$. Kết quả của phép trừ là:

- A. 54 773 B. 45 773 C. 44 783 D. 44 773

Bài 2. Hiệu của số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau với số chẵn lớn nhất có 4 chữ số là:

- A. 1346 B. 2347 C. 236 D. 235

Bài 3. Hiệu của số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau với số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau là:

- A. 88 899 B. 89 889 C. 88 889 D. 98 889

Bài 4. Đội thứ nhất sửa được 32 460m đường, đội thứ hai sửa được 27695m đường. Như vậy đội thứ nhất sửa được nhiều hơn đội thứ hai là:

- A. 14 765m B. 4765m C. 4665m D. 3765 m

Bài 5. Có bao nhiêu số có 5 chữ số?

- A. 89 999 số B. 90 000 số C. 90 001 số D. 9000 số

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

- | | |
|------------------------|------------------------|
| a. $52\ 740 - 24\ 568$ | b. $73\ 265 - 38\ 469$ |
| c. $34\ 576 - 9857$ | d. $81\ 054 - 47\ 685$ |

Bài 2. Ba công nhân dệt được 75 420 cái áo. Người thứ nhất dệt được 24 680 cái và dệt ít hơn người thứ hai là 7865 cái. Hỏi người thứ ba dệt được bao nhiêu cái áo ?

Phiếu 101. TIỀN VIỆT NAM

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

10 000 đồng	10 000 đồng
20 000 đồng	50 000 đồng

20 000 đồng	20 000 đồng
10 000 đồng	10 000 đồng

A. Có tất cả... đồng.

B. có tất cả... đồng.

Bài 2. Viết số thích hợp vào ô trống:

Ba tờ giấy bạc nào có tổng số tiền bằng 80 000 đồng?

đồng + đồng + đồng = 80 000 đồng

Bài 3. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Ba tờ giấy bạc nào có tổng số tiền bằng 50 000 đồng.

A. 3 tờ giấy bạc 10 000 đồng

B. 3 tờ giấy bạc 20 000 đồng

C. 1 tờ giấy bạc 20 000 đồng và 2 tờ giấy bạc 10 000 đồng

D. 1 tờ giấy bạc 10 000 đồng và 2 tờ giấy bạc 20 000 đồng

Bài 4. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm.

3 tờ giấy bạc 10 000 đồng và 3 tờ giấy bạc 20 000 đồng có tổng số tiền là ...

Bài 5. Viết số tiền thích hợp vào ô trống. Tính số tiền mua bút cùng loại :

Số bút	2 bút	1 bút	3 bút	5 bút
Số tiền	2600 đồng			

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Mua 3 quả trứng hết 3600 đồng. Hỏi mua 5 quả trứng hết bao nhiêu tiền?

Bài 2. Chị mua bút và vở hết 9000 đồng, trong đó $\frac{1}{5}$ số tiền đó mua bút, còn lại mua vở. Hỏi chị mua vở hết bao nhiêu tiền?

Phiếu 102. LUYỆN TẬP CHUNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

A. Số liền trước của 99 999 là ...

B. Số liền sau của 99 999 là...

Bài 2. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

A. Số lớn nhất có năm chữ số là...

B. Số bé nhất có năm chữ số là...

Bài 3. Viết số thích hợp vào dấu ba chấm:

A. Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau là ...

B. Số bé nhất có năm chữ số khác nhau là...

Bài 4. Đúng ghi Đ; sai ghi S

$$\begin{aligned} \text{A. } 90000 - 35000 + 15000 &= 90000 - 50000 \\ &= 40000 \end{aligned}$$

☐

$$\begin{aligned} \text{B. } 90000 - 35000 + 15000 &= 55000 + 15000 \\ &= 70000 \end{aligned}$$

☐

Bài 5. Đúng ghi Đ; sai ghi S

Hình chữ nhật có chiều dài 1dm, chiều rộng 8cm. Hình vuông có cạnh 9cm. Hình nào có diện tích lớn hơn ?

A. Hình chữ nhật ☐

B. Hình vuông ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 2 điểm; bài 3: 1 điểm)

Bài 1. Trong kho có 13 500kg gạo tẻ và số gạo nếp ít hơn số gạo tẻ là 5000kg. Hỏi trong kho có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 2. Mua 3 tờ báo Nhi Đồng hết 7500 đồng. Hỏi mua 4 tờ báo đó hết bao nhiêu tiền?

Bài 3. Điền số tròn nghìn khác nhau vào ô trống để có phép tính đúng:

	+		+		=	9000
--	---	--	---	--	---	------

Phiếu 103. NHÂN SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. $23456 \times 3 = ?$. Kết quả của phép nhân là:

- A. 70 368 B. 60 368 C. 69 368 D. 70 358

Bài 2. Gấp số 18 096 lên 4 lần thì được kết quả là:

- A. 62 384 B. 62 374 C. 72 384 D. 72 284

Bài 3. Gấp số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau lên 5 lần thì được kết quả là:

- A. 50 170 B. 50 160 C. 51 160 D. 51 170

Bài 4. Cho biểu thức: $15789 \times 5 + 14328$. Giá trị của biểu thức là:

- A. 83 273 B. 93 263 C. 93 273 D. 93 373

Bài 5. Một đội công nhân làm đường đợt đầu làm được 24365m đường. Đợt thứ hai làm được gấp 3 lần đợt đầu. Như vậy cả hai đợt đội đó đã làm được số mét đường là:

- A. 73 095m B. 73 085m C. 97 450m D. 97 460m

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

- a. $10754 \times 4 + 25998$ c. $38657 + 12035 \times 5$
b. $18076 \times 5 - 36754$ d. $91024 - 13054 \times 6$

Bài 2. Một kho chứa 82 340kg thóc. Người ta đã bán đi 3 lần, mỗi lần bán 18 065kg. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?

Phiếu 104. CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng :

Bài 1. $34\ 064 : 4$. Thương số của phép chia là :

- A. 8516 B. 8616 C. 8518 D. 7516

Bài 2. $\frac{1}{5}$ của số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là :

- A. 19 653 B. 19 753 C. 19 853 D. 19 763

Bài 3. Giá trị của biểu thức: $35\ 708 - 29\ 424 : 4$ là :

- A. 1571 B. 43 064 C. 28 352 D. 27 352

Bài 4. Một cửa hàng có 80 214 lít xăng. Cửa hàng đã bán đi $\frac{1}{3}$ số xăng đó.

Như vậy số xăng bán đi là :

- A. 20 738 lít B. 24 738 lít C. 26 738 lít D. 28 738 lít

Bài 5. Một đội công nhân dự định làm xong một quãng đường dài 49 504m trong 3 tháng. Tháng thứ nhất làm được $\frac{1}{4}$ quãng đường và 1362m.

Như vậy quãng đường còn lại là :

- A. 12 376m B. 13 738m C. 37 128m D. 35 766m

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

- a. $73215 - 38975 : 5$ b. $20675 + 74035 : 5$
c. $(17892 + 34896) : 3$ d. $(58732 - 21628) : 4$

Bài 2. Một cửa hàng có 47 620kg gạo, đã bán $\frac{1}{4}$ số gạo đó và 796kg. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Phiếu 105. CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo) – LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Cho $21068 : 4 = ?$

Thương số của phép chia là:

- A. 5269 B. 5268 C. 5266 D. 5267

Bài 2. Cho $34\,586 : 3 = ?$.

Số dư của phép chia là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Bài 3. Cho $57839 : 6 = ?$

Để phép chia không còn dư thì ta phải bớt ở số bị chia ít nhất là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Bài 4. Cho $47638 : 5 = ?$

Để phép chia không còn dư thì ta phải thêm vào số bị chia ít nhất là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Bài 5. Có 12 470m vải, may mỗi bộ quần áo hết 3m. Như vậy số bộ quần áo may được nhiều nhất là:

- A. 4155 B. 4156 C. 4157 D. 4158

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

- a. $17342 : 3$ b. $15843 : 4$ c. $36487 : 5$ d. $75243 : 6$

Bài 2. Một kho chứa 49 760kg gạo nếp và gạo tẻ, số gạo nếp bằng $\frac{1}{5}$ số gạo trong kho. Hỏi mỗi loại gạo có bao nhiêu ki-lô-gam ?

Phiếu 106. LUYỆN TẬP CHUNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Cho: $10\ 834 \times 6 = ?$ Kết quả của phép nhân là:

- A. 64 014 B. 64 004 C. 65 014 D. 65 004

Bài 2. Cho: $74123 : 7$. Thương số của phép chia là:

- A. 1589 B. 10 689 C. 10 589 D. 10 579

Bài 3. Một hình vuông có chu vi là 28cm. Diện tích của hình vuông đó là:

- A. 49cm B. $49m^2$ C. $49cm^2$ D. $56cm^2$

Bài 4. Ngày chủ nhật đầu tiên của tháng 2 là ngày mùng 2. Ngày chủ nhật cuối cùng của tháng đó là ngày:

- A. 23 B. 25 C. 27 D. 29

Bài 5. Cho phép chia $35867 : 4 = ?$

Để phép chia không còn dư và thương số tăng thêm 2 đơn vị thì ta phải thêm vào số bị chia là:

- A. 1 B. 3 C. 5 D. 7

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Nhà trường mua về 126 hộp bánh để liên hoan cho học sinh, mỗi hộp có 4 cái bánh. Số bánh này đem chia hết cho các bạn, mỗi bạn được 3 cái. Hỏi có bao nhiêu bạn được nhận bánh.

Bài 2. Một hình chữ nhật có chiều dài 32cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài.

Tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật đó.

Phiếu 107. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (tiếp theo) – LUYỆN TẬP

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Cho biểu thức $36 : 6 : 3 = ?$

Giá trị của biểu thức là:

- A. 18 B. 12 C. 6 D. 2

Bài 2. Giá trị của biểu thức $24 : 4 \times 2$ là :

- A. 3 B. 12 C. 6 D. 4

Bài 3. Có 48 quả táo xếp đều vào 8 đĩa. Hỏi 30 quả táo thì xếp vào mấy đĩa như thế?

- A. 4 đĩa B. 5 đĩa C. 6 đĩa D. 7 đĩa

Bài 4. Một người đi xe đạp trong 15 phút đi được 3km. Hỏi nếu cứ đạp xe đều như vậy thì trong nửa giờ đi được mấy ki-lô-mét?

- A. 12km B. 10km C. 8km D. 6km

Bài 5. Để cửa khúc gỗ thành hai đoạn phải mất 8 phút. Muốn cửa khúc gỗ đó thành 4 đoạn thì mất là:

- A. 12 phút B. 16 phút C. 24 phút D. 32 phút

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Có 45 lít dầu đựng đều vào 9 can. Hỏi phải lấy bao nhiêu can dầu như thế để được 60 lít dầu ?

Bài 2. Trong nửa giờ Mai làm được 5 bông hoa, còn Lan làm được 10 bông hoa như thế mất 50 phút. Hỏi ai làm hoa nhanh hơn ?

Phiếu 108. LUYỆN TẬP CHUNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Giá trị của biểu thức $32106 - 75468 : 6$ là:

- A. 19 528 B. 12 578 C. 29 528 D. 13 578

Bài 2. Gấp số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau lên 4 lần thì được kết quả là:

- A. 40 004 B. 44 444 C. 54 316 D. 40 940

Bài 3. Một hình vuông có chu vi là 3dm 6cm. Diện tích của hình vuông đó là:

- A. 9dm^2 B. 144cm^2 C. 81dm^2 D. 81cm^2

Bài 4. Một đơn vị bộ đội có 100 người muốn qua sông. Mỗi thuyền chỉ chở được nhiều nhất 8 người (không kể người lái đò). Hỏi phải dùng ít nhất bao nhiêu chiếc thuyền?

- A. 11 B. 12 C. 13 D. 14

Bài 5. Có 36 cái bánh nướng đựng đều trong 9 hộp. Cô giáo mua về 5 hộp bánh như vậy và chia đều cho các cháu, mỗi cháu được nửa cái. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu cháu ?

- A. 36 cháu B. 40 cháu C. 20 cháu D. 30 cháu

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Một tổ sản xuất có 8 công nhân được lĩnh 280 000 đồng tiền thưởng. Hỏi 3 công nhân thì nhận được bao nhiêu tiền thưởng (mức thưởng của các công nhân là như nhau)

Bài 2. Một hình vuông có chu vi là 32cm. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của hình vuông và chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật.

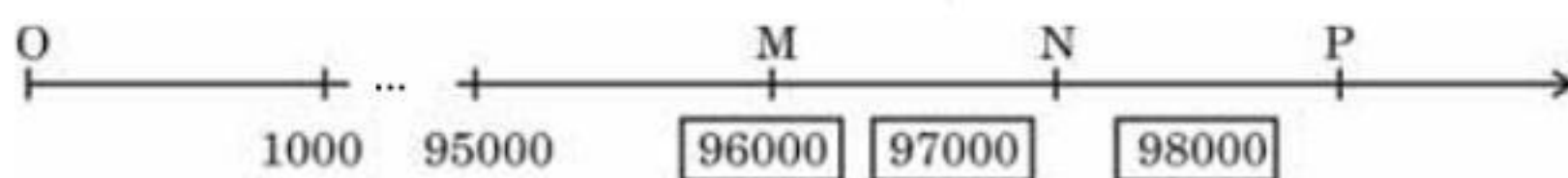
Chương năm

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Phiếu 109. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối mỗi điểm M, N, P với số biểu thị bởi điểm đó (xem hình vẽ).



Bài 2. Nối chữ số 5 của mỗi số sau với giá trị của chữ số đó trong mỗi số:

95 432

59 870

93 542

84 651

50000

5000

50

500

Bài 3.

Đ
S

 Đúng ghi Đ; sai ghi S vào ô trống:

? A. 100000 là số tự nhiên lớn nhất ☐

B. 100000 là số nhỏ nhất có 6 chữ số ☐

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Chữ số thích hợp viết vào ô trống để có $387 \square 0 > 38770$ là

A. 8

B. 9

C. 8 và 9

Bài 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Giá trị thích hợp của số chẵn n để $386 < n < 390$ là:

A. 388

B. 390

C. 388 và 390

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Viết số lớn nhất có năm chữ số khác nhau và số liền trước, số liền sau của số đó.

Bài 2. Lập tất cả các số có 4 chữ số khác nhau cho trước là 1, 2, 3 và 4.

Phiếu 110. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép tính với kết quả đúng:

A. $58169 + 16707$ B. $38424 + 60756$ C. $8035 + 1216$

(1) 27059 (2) 42917 (3) 74876 (4) 9251 (5) 99180 (6) 9812

D. $96876 - 53959$ E. $34885 - 7826$ G. $10570 - 758$

Đúng ghi Đ; sai ghi S vào ô trống ở các bài 2, 3, 4, 5

Bài 2. Tổng của số bé nhất gồm 3 chữ số khác nhau với số lớn nhất gồm 4 chữ số khác nhau là:

A. 9999 ☐ B. 9978 ☐

Bài 3. Hiệu của số lớn nhất gồm 5 chữ số khác nhau và số bé nhất gồm 5 chữ số khác nhau là:

A. 89999 ☐ B. 88531 ☐

Bài 4. A. Tích của 21506 với 4 là 86024 ☐

B. Tích của 21506 với 4 là 84024 ☐

Bài 5. A. Thương của 25968 với 6 là 4328 ☐

B. Thương của 25968 với 6 là 4238 ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Mẹ có 90 000 đồng, mua áo hết 47 000 đồng rồi mua vở cho con hết 25 000 đồng. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu tiền ? (giải bằng 2 cách khác nhau)

Bài 2. Nếu thêm 146 vào một số hạng và giữ nguyên số hạng kia thì tổng của hai số sẽ là 4208. Tính tổng của hai số lúc đầu.

Phiếu 111. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Bài 1. Nối phép tính với kết quả đúng

- a) $4083 + 3269$ A. 1435 B. 1345 b) $10001 - 2469$
- c) 287×5 C. 7352 D. 7532 d) $6725 : 5$

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng.

Bài 2. Nếu $2789 + x = 3095$ thì x bằng:

- A. 316 B. 307 C. 306

Bài 3. Nếu $x \times 4 = 3156$ thì x bằng:

- A. 879 B. 789 C. 798

Bài 4. Chở 4 thùng hàng như nhau nặng tất cả là 500kg. Nếu chở 3 thùng hàng đó thì phải chở nặng là:

- A. 275kg B. 375kg C. 357kg

Bài 5. Mua 5 hộp kẹo như nhau được 1250g kẹo. Nếu mua 7 hộp kẹo như thế thì được số gam kẹo là:

- A. 1750g B. 1650g C. 1575g

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tìm hiệu giữa số lớn nhất và số bé nhất lập bởi 4 chữ số khác nhau là 3, 5, 7 và 9.

Bài 2. a. Tính $3 + 6 \times 8 - 2$.

b. Viết thêm các dấu ngoặc đơn vào dãy tính đó để kết quả là 54.

Phiếu 112. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (tiếp theo)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Tổng ba số $5821 + 2934 + 125$ bằng:

- A. 10005 B. 8880 C. 7880

Bài 2. Hiệu $8000 - 250$ bằng:

- A. 7750 B. 6500 C. 7850

Bài 3. Tích 4037×6 bằng:

- A. 24 222 B. 24 182 C. 24 224

Bài 4. Thương $28936 : 4$ bằng

- A. 7236 B. 6234 C. 7234

Bài 5. Đúng viết Đ, sai viết S vào ô trống:

a. $24 : 6 : 2 = 24 : 3 = 8$ ☐

b. $24 : 6 : 2 = 4 : 2 = 2$ ☐

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Điền dấu nhân hoặc chia thích hợp vào ô trống:

a) $32 \square 4 \square 2 = 16$

b) $32 \square 4 \square 2 = 4$

c) $56 \square 7 \square 2 = 4$

d) $56 \square 7 \square 2 = 16$

Bài 2. Viết chữ số thích hợp vào chỗ dấu • ở mỗi phép tính:

a)
$$\begin{array}{r} 4 \bullet 7 \\ \times \quad 3 \\ \hline \bullet \bullet 5 \bullet \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 4 \bullet 7 \\ \times \quad 3 \\ \hline \bullet \bullet 8 \bullet \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 4 \bullet 7 \\ \times \quad 3 \\ \hline \bullet \bullet 1 \bullet \end{array}$$

Phiếu 113. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. $1\text{m } 5\text{mm} = ? \text{ mm}$

- A. 15mm B. 1500mm C. 1005mm

Bài 2. $1\text{kg } 75\text{g} = ? \text{ g}$

- A. 175g B. 1750g C. 1075g

Bài 3. A. $1\text{m } 38\text{cm} > 1\text{m } 4\text{dm}$ B. $1\text{m } 38\text{cm} = 1\text{m } 4\text{dm}$

C. $1\text{m } 38\text{cm} < 1\text{m } 4\text{dm}$

Bài 4. Có 4 thùng, mỗi thùng chứa 125ℓ dầu. Sau khi bán đi 185ℓ dầu thì số lít dầu còn lại là:

- A. 315ℓ B. 325ℓ C. 415ℓ

Bài 5. Có 2kg đường, làm bánh hết 800g đường. Số đường còn lại được chia đều vào 4 túi. Mỗi túi có số gam đường là:

- A. 200g B. 300g C. 400g

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Viết tên hoặc kí hiệu của các đơn vị đo mỗi đại lượng đã học:

- a. Độ dài :
- b. Khối lượng :
- c. Dung tích :
- d. Diện tích :
- e. Thời gian :

Bài 2. Có 5 tờ giấy bạc loại 2000 đồng. Mua vở hết 7500 đồng. Tính số tiền còn lại.

Phiếu 114. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Một hình chữ nhật có chiều dài 102cm và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Chu vi của hình chữ nhật đó là:

- A. 272 B. 262cm C. 272cm

Bài 2. Hình vuông có cạnh là 98cm, có chu vi là:

- A. 392cm B. 362cm C. 392

Bài 3. Hình vuông có chu vi 72cm thì có cạnh là:

- A. 18 B. 18cm C. 16cm

Bài 4. Hình chữ nhật có chu vi 120m và chiều rộng 20m thì chiều dài là:

- A. 40 B. 40cm C. 60m

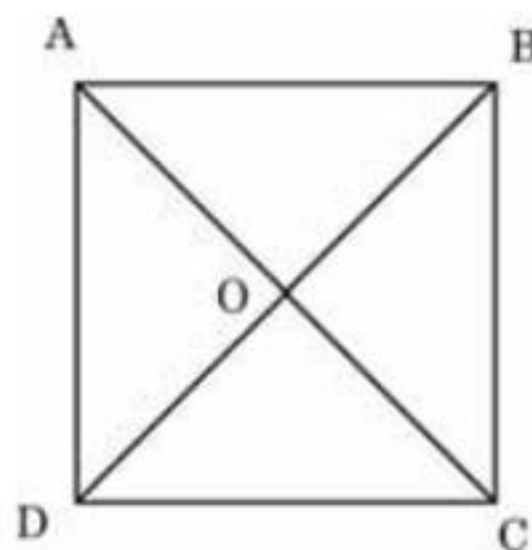
Bài 5. Một hình tứ giác có độ dài các cạnh là 27cm, 38cm, 43cm, 52cm, có chu vi là:

- A. 160cm B. 150cm C. 160

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Cho hình vuông ABCD.

- Hỏi có tất cả bao nhiêu góc vuông ở hình bên? Hãy viết tên đỉnh và các cạnh của mỗi góc vuông đó.
- Điểm O có vị trí đặc biệt nào của đường chéo AC và đường chéo BD?



Bài 2. Tính cạnh của một hình vuông có chu vi bằng chu vi của một hình chữ nhật mà chiều dài là 567cm và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

Phiếu 115. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC **(tiếp theo)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Một hình chữ nhật có chu vi 48cm và chiều rộng bằng $\frac{1}{8}$ của chu vi, thì chiều dài là:

- A. 16cm B. 18cm C. 18

Bài 2. Một hình vuông có chu vi 32cm thì có diện tích là:

- A. 8 B. 64cm^2 C. 64cm

Chung cho cả bài 3 và 4 :

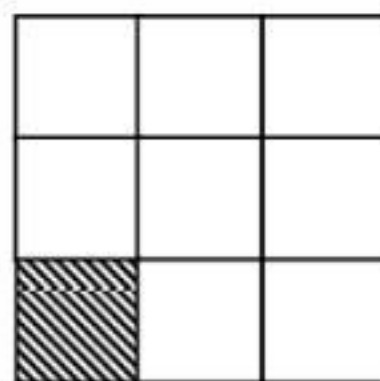
Nếu một hình chữ nhật có chiều dài 10cm, chiều rộng 8cm và một hình vuông có cạnh 9cm thì:

Bài 3. A. Chu vi hình chữ nhật bằng chu vi hình vuông
B. Chu vi hình chữ nhật lớn hơn chu vi hình vuông.

Bài 4. A. Diện tích hai hình bằng nhau.
B. Diện tích hình chữ nhật bé hơn diện tích hình vuông.

Bài 5. Số hình vuông có ở hình vẽ bên là:

- A. 9 hình
B. 10 hình
C. 14 hình

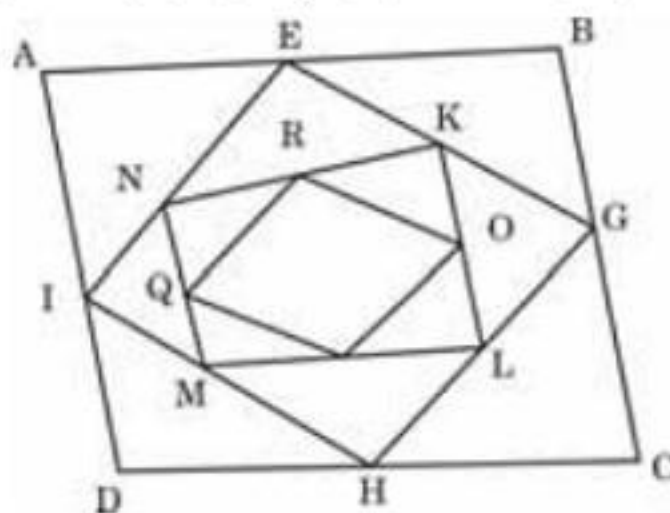


II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

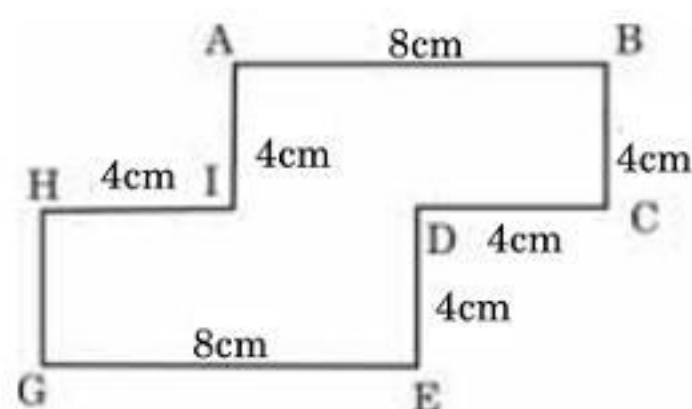
Bài 1. Ở hình vẽ bên có tất cả bao nhiêu:

- Hình tứ giác ?
- Hình tam giác ?

Viết tên các hình đó.



Bài 2. Cho hình tám cạnh ABCDEGHI có các kích thước như ở hình bên.
Hãy tìm 2 cách khác nhau để tính diện tích hình đó.



Phiếu 116. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Một trường có 395 học sinh nữ, ít hơn số học sinh nam là 42 em.
Tất cả số học sinh trường đó có là:

- A. 437 em B. 832 em C. 748 em D. 748 em

Bài 2. Một quầy hàng có 5096l dầu, đã bán được $\frac{1}{4}$ số lít dầu. Số lít dầu còn lại là:

- A. 1274l B. 4812l C. 3822l D. 4822

Bài 3. Một đội công nhân phải sửa một đoạn đường dài 2560m.

Đội đã sửa được $\frac{1}{5}$ đoạn đường. Vậy số mét đường còn phải sửa là:

- A. 512m B. 2048m C. 2058m D. 2048

Bài 4. Biểu thức $396 : 3 \times 2$ có giá trị là:

- A. 264 B. 66 C. 68 D. 64

Bài 5. Biểu thức $168 : 6 - 2$ có giá trị là:

- A. 26 B. 42 C. 40 D. 38

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức

a. $424 - 24 : 8$

b. $48 : 4 \times 2$

Bài 2. Một đàn gà có 120 con. Sau khi bán 12 con gà trống và 12 con gà mái thì còn lại số gà trống bằng $\frac{1}{3}$ số gà mái. Hỏi lúc đầu đàn gà đó có bao nhiêu gà trống, bao nhiêu gà mái ?

Phiếu 117. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN **(tiếp theo)**

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Có 10 440m vải gồm vải trắng và vải hoa.

Số mét vải trắng bằng $\frac{1}{8}$ tổng số mét vải. Vậy, số mét vải hoa là:

- A. 1305m B. 9135m C. 9145m D. 9145

Bài 2. Có 9360kg hàng gồm 6 thùng hàng nặng như nhau. Đã chở được 2 thùng thì chở được số ki-lô-gam hàng là:

- A. 1560kg B. 3120 C. 3120kg D. 1560

Bài 3. Có 54 cái bánh đóng đều thành 9 hộp. Có 1224 cái bánh thì đóng được số hộp là:

- A. 204 B. 25 hộp C. 130 hộp D. 204 hộp

Bài 4. Đem 6 hộp bánh, mỗi hộp có 12 cái bánh chia đều cho 2 lớp thì số bánh được chia của mỗi lớp là:

- A. 36 B. 36 cái bánh C. 48 D. 48 cái bánh

Bài 5. Biểu thức $3524 - 24 : 4$ có giá trị là:

- A. 875 B. 3518 C. 3418 D. 850

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Trong 7 tuần lễ đã học 35 tiết Toán. Cả năm học có 175 tiết Toán. Hỏi cả năm phải thực học bao nhiêu tuần lễ ?

Bài 2. Hai thùng có tất cả 135kg gạo. Nếu đổ 7kg gạo ở thùng nhỏ sang thùng to thì thùng to có số ki-lô-gam gạo gấp 2 lần số kg gạo ở thùng nhỏ. Hỏi lúc đầu mỗi thùng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Phiếu 118. LUYỆN TẬP CHUNG (1)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Số “Ba mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba” viết là:

- A. 307 123 B. 37 123 C. 30 710 023 D. 3 710 023

Bài 2. Tổng của 45 207 và 30 968 là:

- A. 76 165 B. 76 175 C. 75 175 D. 76 174

Bài 3. Hiệu 70384 – 24605 bằng:

- A. 45 779 B. 45 679 C. 46 779 D. 46 679

Bài 4. Buổi tối, em xem phim xong lúc:

- A. 9 giờ kém 15 phút B. 8 giờ 45 phút
C. 20 giờ 45 phút D. 21 giờ kém 15 phút

Bài 5. Bạn An mua 6 quyển vở phải trả 21 000 đồng.

Bạn Ba mua 4 quyển vở cùng loại, phải trả số tiền là:

- A. 14 000 đồng B. 12 000 đồng
C. 13 000 đồng D. 15 000 đồng

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – Bài 1: 3 điểm; bài 2: 2 điểm)

Bài 1. Tìm chữ số thích hợp điền vào dấu chấm ở mỗi phép tính sau (có giải thích cách tính)

a)
$$\begin{array}{r} 502 \\ \times \quad \bullet \\ \hline \bullet \bullet \bullet \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 502 \\ \times \quad \bullet \\ \hline 20 \bullet \bullet \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 502 \\ \times \quad \bullet \\ \hline 25 \bullet \bullet \end{array}$$

Bài 2. Tính tổng hai số biết rằng số thứ nhất nhỏ hơn số nhỏ nhất có ba chữ số là 24 và số lớn nhất có hai chữ số khác nhau lớn hơn số thứ hai là 29.

Phiếu 119. LUYỆN TẬP CHUNG (2)

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Nếu $98 \square 75 < 98275$ thì chữ số thích hợp điền vào $\square$ là:

- A. 0 B. 1 C. 4 D. 0 và 1

Bài 2. Tích 3607 và 4 là:

- A. 3611 B. 14428 C. 14426 D. 14228

Bài 3. Thương $7218 : 9$ là:

- A. 82 B. 913 C. 802 D. 913 (dư 1)

Bài 4. Anh Ba đến xưởng làm ca đêm lúc:

- A. 10 giờ B. 10 giờ kém 10 phút
C. 21 giờ 50 phút D. 22 giờ kém 10 phút

Bài 5. Một quầy hàng có 720kg gạo, bán rồi còn lại $\frac{1}{9}$ số gạo đó. Số ki-lô-gam gạo đã bán là:

- A. 640kg B. 711kg C. 630kg D. 650kg

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Lan mua 3 bút bi, hết 4500 đồng. Hồng mua cùng loại bút bi đó nhưng mua nhiều hơn Lan 2 bút bi. Hỏi Hồng phải trả bao nhiêu tiền? (Giải bằng hai cách khác nhau)

Bài 2. Một máy xúc đất cứ 3 ngày đào được 375m mương. Hỏi sau 1 tuần làm việc (trừ ngày chủ nhật: nghỉ) thì máy đào được bao nhiêu mét mương? (Giải bằng cách đơn giản nhất)

Phiếu 120. TỰ KIỂM TRA CUỐI NĂM

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM (5 điểm – mỗi bài 1 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Bài 1. Thương $4032 : 8$ bằng:

- A. 54 B. 503 C. 504 D. 544

Bài 2. Tháng Bảy có 31 ngày. Tháng Tám có số ngày là:

- A. 31 ngày B. 30 ngày C. 29 ngày D. 28 ngày

Bài 3. Biết chữ số La Mã I: một, V: năm. Chữ số La Mã IV chỉ số:

- A. 15 B. 3 C. 4 D. 14

Bài 4. Nếu $\square 3597 < 23597$ thì chữ số thích hợp điền vào $\square$ là:

- A. 0 và 1 B. 0 C. 1 D. 2

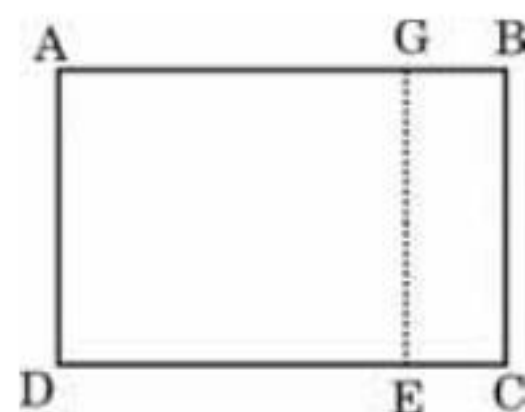
Bài 5. Biểu thức $154 - 54 : 2$ có giá trị là:

- A. 50 B. 127 C. 137 D. 126

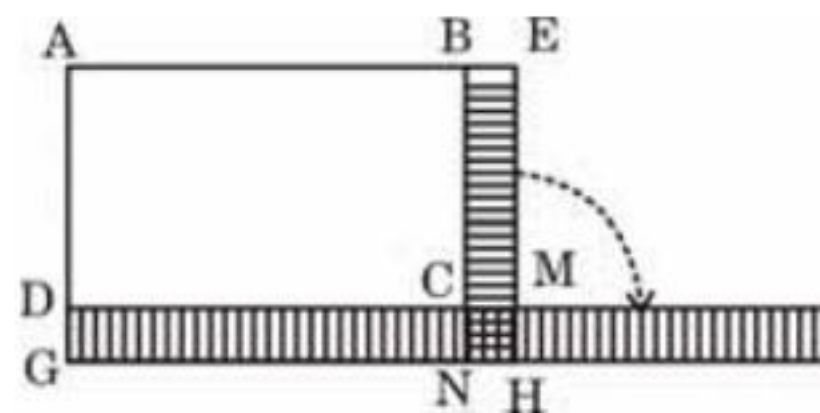
II. BÀI TẬP TỰ LUẬN (5 điểm – bài 1: 2 điểm; bài 2: 3 điểm)

Bài 1. Tấm bìa hình chữ nhật ABCD có chiều rộng 6cm, chiều dài 10cm. Người ta cắt đi một hình chữ nhật BCEG có chiều rộng $BG = CE = \frac{1}{5}$ chiều dài AB.

Tính diện tích hình AGED còn lại.



Bài 2. Hình chữ nhật ABCD có chu vi 140cm. Kéo dài các cạnh AB và AD thêm $BE = DG = 3$ cm được hình chữ nhật AEHG. Tính diện tích phần mở rộng thêm BCDGHE. (Chú ý: Hãy cắt ghép hình theo hình vẽ để tìm cách giải gọn nhất)



ĐÁP ÁN

CHƯƠNG MỘT – ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

PHIẾU 1

I. 1. C, 2. C, 3. C, 4. B và C, 5. B.

II. 1. a) Số có ba chữ số lớn nhất nên phải chọn 9 ở hàng trăm, 8 ở hàng chục (để có các chữ số khác nhau) và chọn 7 ở hàng đơn vị (để là số lẻ và lớn nhất)

Đáp số: 987

b) Số chẵn có ba chữ số khác nhau và là số lớn nhất nên phải chọn 9 ở hàng trăm, 8 ở hàng chục và chọn 6 ở hàng đơn vị (để là số chẵn)

Đáp số: 986.

2. a) Lập tất cả các số có ba chữ số khác nhau cho trước là 3, 5 và 7 ta được

357	537	735
375	573	753

Tất cả có 6 số 357; 375; 537; 573; 735; 753

b) Với ba chữ số khác nhau là 0, 1 và 2, vì 0 không thể ở hàng trăm nên ta chỉ lập được:

102	201
120	210

Tất cả có 4 số theo thứ tự từ lớn đến bé là : 210; 201; 120; 102.

PHIẾU 2

I. 1. B, 2. A, 3. B, 4. A, 5. C.

II. 1.

a)	$\begin{array}{r} 645 \\ + 253 \\ \hline 898 \end{array}$	$\begin{array}{r} 147 \\ + 101 \\ \hline 248 \end{array}$	$\begin{array}{r} 456 \\ + 543 \\ \hline 999 \end{array}$
----	---	---	---

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 895 \\ - 340 \\ \hline 555 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 789 \\ - 456 \\ \hline 333 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 567 \\ - 123 \\ \hline 444 \end{array}$$

2. Vì $178 > 165$ nên số học sinh chuyển đi nhiều hơn số học sinh chuyển đến. Vậy số học sinh bị giảm đi là: $178 - 165 = 13$ (em)

Hiện nay số học sinh của trường là: $456 - 13 = 443$ (em)

Đáp số: 443 em.

Chú ý: Nếu giải không phải cách thuận tiện nhất, chỉ được 1 điểm.

PHIẾU 3

I. 1. C, 2. B, 3. B, 4. B, 5. A.

II. 1. Từ đầu bài, suy ra chữ số hàng trăm gấp 4 lần chữ số hàng đơn vị.

Chữ số hàng đơn vị của số chẵn có thể là 0, 2, 4, 6, 8 trong đó chỉ có 2 là thích hợp. Số chẵn phải tìm là: 842.

Đáp số: 842.

2. Số lẻ nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau, từ chữ số hàng trăm nhỏ nhất là 1, suy ra số phải tìm là 123.

Từ số chẵn lớn nhất có chữ số hàng chục, chẵn phải là 8, suy ra số phải tìm là 86.

Vậy tổng phải tìm là: $123 + 86 = 209$

Đáp số: 209

PHIẾU 4

I. 1. B, 2. A, 3. B, 4. A, 5. B.

II. 1. a) Nếu số bị trừ không đổi và số trừ tăng thêm 10 thì hiệu giảm bớt 10.

b) Nếu số bị trừ tăng thêm 10 và số trừ không đổi thì hiệu tăng thêm 10.

c) Nếu số bị trừ và số trừ cùng được tăng thêm hay cùng được bớt một số đơn vị như nhau thì hiệu không thay đổi.

2. Số lẻ lớn nhất có ba chữ số khác nhau là: 987.

Số lẻ bé nhất viết bởi ba số 5, 7, 9 là 579.

Hiệu phải tìm là: $987 - 579 = 408$.

Đáp số: 408

PHIẾU 5

I. 1. A, 2. B, 3. A, 4. B, 5. B

II. 1. a) Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng hai số trừ đi số hạng đã biết.

b) Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ đã biết.

c) Muốn tìm số trừ, ta lấy hiệu trừ đi số trừ đã biết.

2. Chữ số chẵn lớn nhất là 8. Vậy tổng đã biết là 888.

Số nhỏ nhất gồm ba chữ số 4, 5 và 9 là 459.

Số hàng thứ hai phải tìm là: $888 - 459 = 429$.

PHIẾU 6

I. 1. B, 2. A, 3. C, 4. B, 5. C

II. 1. Số người tổ đó có là: $3 \times 4 = 12$ (người)

Đáp số: 12 người

2. Chu vi thửa đất đó là: $200 \times 4 = 800$ (m)

Đáp số: 800m

PHIẾU 7

I. 1. B, 2. B, 3. C, 4. B, 5. A

II. 1. a) Vì $x : 3 = 8$ nên $x = 3 \times 8 = 24$

b) $40 : 4 : 5 = 10 : 5 = 2$

c) $40 : 5 : 4 = 8 : 4 = 2$

2. Phần thưởng của mỗi em lần sau gấp lần đầu số lần là: $6 : 3 = 2$ (lần)

Số chia không đổi (5 em) vậy số bị chia lần thứ hai cũng gấp 2 lần số bị chia lần đầu.

Đáp số: 2 lần.

PHIẾU 8

I. 1. C, 2. B, 3. B, 4. C, 5. A.

Chú ý: Ở bài 4, hình vẽ có 6 đoạn thẳng là: OM, MN, NP, ON, MP và OP.

Ở bài 5, hình vẽ có 3 tam giác là tam giác MDE, tam giác MGH và tam giác MNP.

II. 1. Tất cả có 6 đoạn thẳng là OA, OB, OC, AB, AC và BC.

Độ dài đã biết là: $OA = 25\text{mm}$, $AB = 15\text{mm}$, $BC = 15\text{mm}$.

Độ dài cần tính thêm là: $OB = 25 + 15 = 40$ (mm)

$$OC = OB + BC = 40 + 15 = 55 \text{ (mm)}$$

$$AC = AB + BC = 15 + 15 = 30 \text{ (mm)}$$

2. Chỉ cần vẽ thêm 1 đoạn thẳng nối đỉnh của tam giác với 1 điểm bất kì ở trên cạnh đối diện với đỉnh đó. Chẳng hạn, nối A với điểm M trên cạnh BC được 3 hình tam giác là tam giác AMB, tam giác AMC và tam giác ABC (đã cho).

PHIẾU 9

I. 1. C, 2. B, 3. B, 4. A, 5. C.

II. 1. Chuyển sau xe đó phải chở số ki-lô-gam hàng là: $975 - 490 = 485$ (kg)

2. Số mét đường đội Hai sửa được là:

$$180 - 35 = 145 \text{ (m)}$$

Đáp số: 145m

PHIẾU 10

I. 1. C, 2. C và D, 3. B và D, 4. B và D, 5. B và D.

II. 1. a) Số giờ em học ở trường mỗi buổi sáng là: $11 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ} = 4 \text{ giờ}$

b) Mỗi tuần 5 buổi sáng, số giờ em học ở trường là $4 \text{ giờ} \times 5 = 20 \text{ giờ}$

Đáp số: 20 giờ

2. 9 giờ tối = 21 giờ. Từ 21 giờ đến hết ngày đó (24 giờ) em đã ngủ được $24 - 21 = 3$ (giờ)

Từ 0 giờ đến 5 giờ sáng hôm sau, em ngủ 5 giờ. Tổng cộng: $3 + 5 = 8$ (giờ)

Đáp số: 8 giờ

PHIẾU 11

I. 1. B, 2. C, 3. C, 4. B, 5. C.

II.1.a)

$$\begin{array}{r} 379 \\ + 475 \\ \hline 854 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 769 \\ - 485 \\ \hline 284 \end{array}$$

2. a) $x + 93 = 526$

$$x = 526 - 93$$

$$x = 433$$

b) $x - 93 = 526$

$$x = 526 + 93$$

$$x = 619$$

c) $x \times 5 = 45$

$$x = 45 : 5$$

$$x = 9$$

PHIẾU 12

I. 1. B, 2. C, 3. C, 4. B và C, 5. C.

II.1.	$\begin{array}{r} 189 \\ + \\ 107 \\ \hline 296 \end{array}$	$\begin{array}{r} 654 \\ - \\ 174 \\ \hline 480 \end{array}$
-------	--	--

2. a) $x + 529 = 834$

$$x = 834 - 529$$

$$x = 305$$

b) $x - 129 = 534$

$$x = 534 + 129$$

$$x = 663$$

c) $x : 4 = 9$

$$x = 4 \times 9$$

$$x = 36$$

Chương hai. PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA **TRONG PHẠM VI 1000**

PHIẾU 13

I. 1. a. S, b. Đ

2. a. S, b. Đ

3. C, 4. D, 5. a. S, b. Đ

II. 1. a) $6 \times 7 + 8 = 42 + 8$
 $= 50$

b) $6 \times 8 + 7 = 48 + 7$
 $= 55$

c) $6 \times 9 + 9 = 54 + 9$
 $= 63$

d) $6 \times 9 - 9 = 54 - 9$
 $= 45$

2. Số gạo trong 5 túi gạo là: $6 \times 5 = 30$ (kg)

Đáp số: 30kg

PHIẾU 14

I. 1. $12 \times 3 = 36$; $23 \times 2 = 46$; $21 \times 3 = 63$; $32 \times 2 = 64$

2. D

3. A. S, B. S, C. Đ

4. A. S, B. Đ

5. A. S, B. Đ

II. 1. $34 \times 2 = 68$ (bạn)

2. a) $12 \times 3 + 12 = 36 + 12$
 $= 48$

b) $13 \times 2 - 13 = 26 - 13$
 $= 13$

c) $32 \times 2 + 32 = 64 + 32$
 $= 96$

d) $23 \times 3 - 23 = 69 - 23$
 $= 46$

3. a) $x : 6 = 10$

$$x = 10 \times 6$$

$$x = 60$$

b) $x : 5 = 11$

$$x = 11 \times 5$$

$$x = 55$$

PHIẾU 15

I. 1. $58 \times 3 = 174$; $36 \times 4 = 144$; $32 \times 6 = 192$; $43 \times 4 = 172$

2. $16 \times 5 = 20 \times 4$; $15 \times 6 = 30 \times 3$; $15 \times 3 = 5 \times 9$; $16 \times 2 = 4 \times 8$

3. D

4. A. S, B. S, C. Đ

5. A. S, B. Đ

II. 1. a) $x : 6 = 6 \times 4$

$$x : 6 = 24$$

$$x = 24 \times 6$$

$$x = 144$$

b) $x : 6 = 6 \times 7$

$$x : 6 = 42$$

$$x = 42 \times 6$$

$$x = 252$$

2. $45 \times 6 = 270$ (m)

3. $36 \times 2 = 72$; $36 \times 3 = 108$

$$\boxed{72} \xrightarrow{:2} \boxed{36} \xrightarrow{\times 3} \boxed{108}$$

PHIẾU 16

- I.** 1. A.S, B.S, C.Đ
2. $42 : 6 = 7$; $24 : 6 = 4$; $54 : 6 = 9$; $60 : 6 = 10$; $30 : 6 = 5$
3. D
4. $36 : 6 = 30 : 5$; $48 : 6 = 24 : 3$; $42 : 6 = 28 : 4$
5. A.S, B.Đ.
- II.** 1. $30 : 6 = 5$ (con)
2. $30 : 6 = 5$ (chuông)

PHIẾU 17

- I.** 1. A. S, B. S, C. Đ.
2. A.10kg, B. 9l, C. 7m, D. 8 giờ.
3. $32 : 4 = 8$ (kg); $45 : 5 = 9$ (kg); $36 : 6 = 6$ (kg)
4. D
5. a) 30 phút b) 10 phút
- II.** 1. $42 : 6 = 7$ (kg)
2. $2\text{dm} = 20\text{cm}$; $20 : 5 = 4$ (cm)

PHIẾU 18

- I.** 1. $18 : 3 = 6(\text{m})$; $24 : 4 = 6$ (l); $36 : 6 = 6$ (giờ)
2. A. 30 phút; B. 20 phút; C. 10 phút, D. 6 phút
3. 4; 6; 5; 10; 7; 9
4. D
5. A. 5dm; B. 2cm
- II.** 1. $30 : 6 = 5(\text{l})$
2. $3\text{m} = 30\text{dm}$; $30 : 5 = 6(\text{dm})$; $6\text{dm} = 60\text{cm}$

PHIẾU 19

- I.** 1. A. S, B. Đ, C. S, D. Đ.
2. $48 : 4 = 12$; $63 : 3 = 21$; $33 : 3 = 11$; $66 : 3 = 22$
3. 11kg; 12m; 21km

4. A. $21 \times 4 = 84$; B. $11 \times 6 = 66$

5. A. $\frac{1}{2}$ giờ = 30 phút; B. $\frac{1}{2}$ giờ > $\frac{1}{3}$ giờ; C. $\frac{1}{10}$ giờ < $\frac{1}{6}$ giờ

II. 1. $48 : 4 = 12$ (kg)

2. $63 : 3 = 21$ (cm)

PHIẾU 20.

I. 1. A. Đ, B. Đ

2. A. Đ, B. Đ

3. D

4. A. $47 : 5 = 9$ (dư 2)

B. $47 : 6 = 7$ (dư 5)

5. A. S, B. Đ

II. 1. a) $x \times 6 = 48$

$$x = 48 : 6$$

$$x = 8$$

b) $x \times 4 = 20 + 28$

$$x \times 4 = 48$$

$$x = 48 : 4$$

2. $68 : 2 = 34$ (bạn)

$$x = 12$$

PHIẾU 21

I. 1. A. S, B. Đ

2. C

3. $23 : 3 = 7$ (dư 2); $23 : 4 = 5$ (dư 3); $23 : 5 = 4$ (dư 3); $23 : 6 = 3$ (dư 5)

4. A. $12 : 3 = 4$;

B. $13 : 3 = 4$ (dư 1)

5. A. $5 \times 2 < 12$,

B. $3 \times 5 < 20$; $3 \times 6 > 17$

II. 1. $24 : 6 = 4$ (xe đạp)

2. $2m = 20dm$; $20 : 5 = 4$ (dm)

PHIẾU 22

I. 1. A. S, B. Đ

2. A. S, B. Đ

3. C 4. D

5. A. S, B. Đ

II. 1. a) $7 \times 8 + 9 = 56 + 9$

$$= 65$$

b) $7 \times 9 + 8 = 63 + 8$

$$= 71$$

c) $7 \times 5 - 18 = 35 - 18$

$$= 17$$

d) $5 \times 7 - 18 = 35 - 18$

$$= 17$$

2. $7 \times 6 = 42$ (ngày)

3. $x : 7 = 7 \times 2$

$x : 7 = 14$

$x = 14 \times 7$

$x = 98$

PHIẾU 23

I. 1. A. S, B. S, C. Đ

2. A. 72kg và 18kg; B. 90m và 21m; C. 120ℓ và 26ℓ

3. $5 \times 8 = 40$; $6 \times 9 = 54$; $7 \times 6 = 42$

4. Tô màu 12 ô vuông.

5. A. $7 \times 6 = 42$; B. $7 \times 2 = 14$; $14 \times 3 = 42$

II. 1. $7 \times 3 = 21$ (ℓ)

2. $3 \times 7 = 21$ (kg)

3. Chẳng hạn: $5 \times 7 = 35$

PHIẾU 24

I. 1. A. $7 \times 8 = 56$, B. $7 \times 4 = 28$; $28 \times 2 = 56$

2. Tô màu 12 ô vuông ở hình A.

3. A. $32 \times 6 = 192$; B. $32 \times 2 = 64$; $64 \times 3 = 192$

4. 20cm

5. 7cm

II. 1. $12 \times 7 = 84$ (kg)

2. $20 \times 5 = 100$ (cm); $100\text{cm} = 1\text{m}$

PHIẾU 25

I. 1. A. S, B. S, C. Đ.

2. A. $42 : 7 = 6$; B. $21 : 7 = 3$; C. $35 : 7 = 5$; D. $63 : 7 = 9$; E. $56 : 7 = 8$.

3. A. Đ; B. S

4. A. S, B. Đ

5. $42 : 7 = 24 : 4$; $56 : 7 = 40 : 5$; $63 : 7 = 54 : 6$.

II. 1. $56 : 7 = 8$ (bóng đèn)

2. $35 : 7 = 5$ (tuần lễ)

3. $x \times 7 = 14 \times 3$

$$x \times 7 = 42$$

$$x = 42 : 7$$

$$x = 6$$

PHIẾU 26

I. 1. A. 7; B. 6kg.

2. A. S, B. Đ

3. A. 5, B. 6

4. A. $20 : 5 = 4$; $20 : 2 = 10$

B. $40 : 5 = 8$; $40 : 2 = 20$

5. A. S, B. Đ

II. 1. $20 : 5 = 4$ (giờ)

2. $48 : 4 = 12$ (phút)

3. $x \times 6 = 90 : 3$

$$x \times 6 = 30$$

$$x = 30 : 6$$

$$x = 5$$

PHIẾU 27

I. 1. A. 3; B. 6 và 3

2. A. 48 và 12; B. 6 và 12

3. $20 : 5 = 4$; $42 : 6 = 7$; $42 : 7 = 6$

4. $40 : 5 = 24 : 3$; $42 : 6 = 35 : 5$

5. $\frac{1}{6}$ của 42 tức là 42 giảm 6 lần; $\frac{1}{7}$ của 63 tức là 63 giảm 7 lần

II. 1. $30 : 3 = 10$ (cm)

2. $40 : 5 = 8$ (kg)

PHIẾU 28

I. 1. $30 : 5 = 6$; $28 : 7 = 4$; $30 : 6 = 5$; $28 : 4 = 7$

2. a. A. S, B. Đ; b. A. S, B. Đ

3. 7; 35; 4; 28; 7; 42

4. a. A. S, B. Đ; b. C.S, D.Đ

5. A. 6; B. 6

II. 1. a. $48 : x = 6$

$$x = 48 : 6$$

$$x = 8$$

b. $63 : x = 14 : 2$

$$63 : x = 7$$

$$x = 63 : 7$$

$$x = 9$$

2. $28 : 4 = 7$ (l)

PHIẾU 29

I. 1. A. V, B. K, C. K, D. V, E. K, G. V, H. K.

2. A. S, B. Đ.

3. A. 1 góc vuông; B; 4 góc vuông; C. 2 góc vuông.

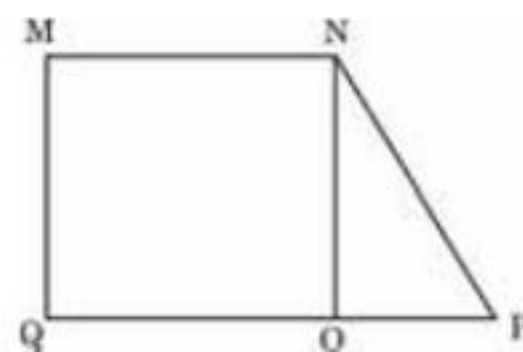
4. A. 2 góc không vuông; B. 3 góc không vuông; C. 3 góc không vuông.

5. C.

II. 1. Dùng ê kê vẽ như hình bên.



2. Lấy điểm O trên cạnh PQ sao cho $QO = QM$, rồi nối đoạn NO, như hình vẽ.



PHIẾU 30

I. 1. A. S; B. Đ; C. Đ; D. S

2. A. Đ; B. S; C. Đ; D. S

3. A. S; B. S; C. Đ

4. A. S; B. Đ; C. S

5. D

II. 1. $12 - 3 = 9$ (dam); $9\text{dam} = 90\text{m}$

2. $12 : 3 = 4$ (dam); $4\text{dam} = 40\text{m}$

PHIẾU 31

I. 1. A. Đ; B. S; C. S; D. Đ.

2. A. S; B. Đ; C. Đ; D. S.

3. $2\text{dam} = 20\text{m}$; $2\text{hm} = 200\text{m}$; $2\text{km} = 20\text{hm}$; $2\text{m} = 200\text{cm}$

4. D 5. C

II. 1. $15 \times 3 = 45$ (m) 2. $15 : 3 = 5$ (m)

3. a. $14\text{km} \times 3 = 42\text{km}$; b. $28\text{m} : 4 = 7\text{m}$

PHIẾU 32

I. 1. A. Đ; B. S; C. S; D. Đ.

2. C 3. B

4. $42\text{ km} : 6 = 7\text{km}$; $7\text{km} \times 5 = 35\text{km}$

5) A. S; B. Đ; C. S.

II. 1. $12 \times 4 = 48$ (m)

2. a. $25\text{cm} \times 4 = 100\text{cm} = 1\text{m}$

b. $1\text{m} + 2\text{dm} + 3\text{cm} = 100\text{cm} + 20\text{cm} + 3\text{cm} = 123\text{cm}$

PHIẾU 33

I. 1. $3 \times 4 = 4 \times 3$; $4 \times 5 = 5 \times 4$; $5 \times 6 = 6 \times 5$; $6 \times 7 = 7 \times 6$

2. $42 : 6 = 35 : 5$; $54 : 6 = 45 : 5$; $56 : 7 = 32 : 4$; $42 : 7 = 24 : 4$

3. $3\text{dam}3\text{m} = 33\text{m}$; $4\text{dam}4\text{cm} = 44\text{cm}$; $2\text{m}20\text{cm} = 220\text{cm}$;

$3\text{m}15\text{cm} = 315\text{cm}$

4. $2\text{hm}30\text{m} = 230\text{m}$; $3\text{hm}5\text{m} = 305\text{m}$; $4\text{m}50\text{cm} = 450\text{cm}$;

$4\text{m}5\text{cm} = 405\text{cm}$

5. C

II. 1. $12 \times 5 = 60$ (con gà mái)

2. $35 : 7 = 5$ (l)

3. $56 : x = 35 : 5$

$$56 : x = 7$$

$$x = 56 : 7$$

$$x = 8$$

PHIẾU 34

I. 1. $4 \times 5 = 20$; $5 \times 6 = 30$; $6 \times 7 = 42$; $7 \times 8 = 56$

2. $36 : 6 = 6$; $56 : 7 = 8$; $42 : 6 = 7$; $63 : 7 = 9$

3. A. 147 ; B. 3

4. A. 5kg ; B. 8l

5. A. S ; B. Đ ; C. S.

II. 1. $8 \times 4 = 32$ (tuổi)

2. $42 : 7 = 6$ (con)

3. $30 : x = 20 : 4$

$$30 : x = 5$$

$$x = 30 : 5$$

$$x = 6$$

PHIẾU 35

I. 1. A. $15 + 2 = 17$; $17 + 3 = 20$

B. $15 + 2 = 17$; $17 - 3 = 14$

2. A. $15 \times 2 = 30$; $30 \times 3 = 90$

B. $15 \times 2 = 30$; $30 : 3 = 10$

3. A. $24 : 3 = 8$; $8 + 3 = 11$

B. $24 - 3 = 21$; $21 : 3 = 7$

4. A. S; B. Đ

5. A. S; B. Đ

II. 1. $48 : 6 = 8$ (kg); $48 - 8 = 40$ (kg)

2. Bán được số bánh là: $50 - 18 = 32$ (kg)

Bán được số bánh nhiều hơn số kẹo là: $32 - 18 = 14$ (kg)

3. $x \times 7 = 24 + 18$

$$x \times 7 = 42$$

$$x = 42 : 7$$

$$x = 6$$

PHIẾU 36

I. 1. A. $23 - 15 + 5 = 13$

B. $23 + 15 + 5 = 43$

C. $23 + 15 - 5 = 33$

2. A. $12 \times 3 \times 2 = 72$

B. $12 \times 3 : 2 = 18$

C. $12 : 3 \times 2 = 8$

3. A. $4 \times 3 - 3 = 9$

B. $28 : 7 + 7 = 11$

C. $36 : 4 - 2 = 7$

4. A. S; B. Đ

5. A. S; B. Đ

II. 1. Số ngan đã bán đi : $40 : 5 = 8$ (con).

Số ngan còn lại $40 - 8 = 32$ (con).

Đáp số : 32 con ngan.

2. Số lít dầu trong can thứ hai : $36 : 3 = 12$ (l)

Số lít dầu cả hai can : $36 + 12 = 48$ (l)

Đáp số : 48 l

PHIẾU 37

I. 1. A. S, B. Đ. 2. A. S, B. Đ. 3. C. 4. A. Đ, B. S. 5. A. S, B. Đ.

II. (Bài 1 và 2 học sinh tự trình bày lời giải)

1. $8 \times 7 = 56$ (kg)

$56 - 21 = 35$ (kg)

2. $8 \times 5 = 40$ (chai)

$30 + 40 = 70$ (chai)

3. $x : 8 = 8 \times 3$

$x : 8 = 24$

$x = 24 \times 8$

$x = 192$

PHIẾU 38

- I.** 1. A. $285 \times 3 = 855$; B. $214 \times 4 = 856$; C. $172 \times 5 = 860$
2. $180 \times 3 = 90 \times 6 = 540$; $140 \times 4 = 70 \times 8 = 560$
3. A. 210. B. 630
4. $123 \times 4 = 492$; $492 \times 2 = 984$
5. A. S, B. Đ
- II.** 1. a. $x : 2 = 104 \times 3$ b. $x : 4 = 105 \times 2$
 $x : 2 = 312$ $x : 4 = 210$
 $x = 312 \times 2$ $x = 210 \times 4$
 $x = 624$ $x = 840$
2. $125 \times 3 = 375$ (kg); $125 + 375 = 500$ (kg)
3. $123 \times 2 = 246$; $123 \times 3 = 369$

PHIẾU 39

- I.** 1. A. $123 \times 8 = 984$; B. $312 \times 3 = 936$; C. $231 \times 4 = 924$
2. $102 \times 3 = 34 \times 8 = 306$; $104 \times 5 = 65 \times 8 = 520$
3. A. $18 \times 3 = 54$; B. $23 \times 4 = 92$; C. $75 : 5 = 15$
4. $500 : 5 = 100$; $100 \times 4 = 400$
5. A. S, B. Đ.
- II.** 1. Mỗi hộp có số viên thuốc là: $4 \times 2 = 8$ (viên)
 5 hộp có số viên thuốc là: $8 \times 5 = 40$ (viên)
2. Mỗi xe chở số gói mì sợi là: $120 \times 3 = 360$ (gói)
 2 xe chở số gói mì sợi là $360 \times 2 = 720$ (gói)
3. $x : 8 = 15 \times 7$
 $x : 8 = 105$
 $x = 105 \times 8$
 $x = 840$

PHIẾU 40

- I.** 1. A. S, B. Đ
2. A. S, B. S, C. Đ.

3. A. $30 : 5 = 6$ (lần), B. $28 : 7 = 4$ (lần), C. $28 : 4 = 7$ (lần)

4. Gấp 3 lần

5. A. S, B. Đ

II. 1. $40 : 5 = 8$ (túi gạo)

2. Số vải may quần là: $30 - 6 = 24$ (m)

Số vải may quần gấp số vải may áo số lần là: $24 : 6 = 4$ (lần)

PHIẾU 41

I. 1. A. Đ, B. S.

2. $72 : 8 = 9$, $48 : 8 = 6$; $64 : 8 = 8$; $40 : 8 = 5$; $56 : 8 = 7$

3. C

4. $72 : 8 = 63 : 7$; $48 : 8 = 30 : 5$; $24 : 8 = 18 : 6$

5. A. S, B. Đ

II. 1. $32 : x = 72 : 9$

$$32 : x = 8$$

$$x = 32 : 8$$

$$x = 4$$

2. Số gạo đã bán là: $40 : 8 = 5$ (kg)

Số gạo còn lại là: $40 - 5 = 35$ (kg)

Đáp số : 35kg.

PHIẾU 42

I. 1. $\frac{1}{4}$ 2. $\frac{1}{5}$

3. 3 và $\frac{1}{3}$ 4. 7 và $\frac{1}{7}$ 5. $\frac{1}{7}$

II. 1. Số gà mái gấp số gà trống số lần là: $24 : 8 = 3$ (lần)

Vậy số gà trống bằng $\frac{1}{3}$ số gà mái

2. Bán được số gạo tẻ là: $32 + 8 = 40$ (kg)

Số gạo tẻ gấp số gạo nếp là: $40 : 8 = 5$ (lần)

Vậy số gạo nếp bằng $\frac{1}{5}$ số gạo tẻ.

PHIẾU 43

I. 1. A. S, B. S, C. Đ

2. A. S, B. S, C. Đ

3. A. 6kg bằng $\frac{1}{8}$ của 48kg,

B. 7m bằng $\frac{1}{6}$ của 42m,

C. 8m bằng $\frac{1}{7}$ của 56m.

4. $\frac{1}{2}$.

5. A. S, B. Đ

II. 1. Tuổi mẹ gấp tuổi con số lần là: $32 : 8 = 4$ (lần).

Vậy tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ.

2. Số gà trống là: $48 - 40 = 8$ (con)

Số gà mái gấp số gà trống số lần là: $48 : 8 = 6$ (lần)

Vậy số gà trống bằng $\frac{1}{6}$ số gà mái.

PHIẾU 44

I. 1. A. S, B. Đ, C. S, D. Đ

2. $9 \times 8 = 8 \times 9 = 72$; $9 \times 7 = 7 \times 9 = 63$; $9 \times 5 = 5 \times 9 = 45$

3. C

4. A. S, B. Đ

5. A. S, B. Đ

II. 1. $9 \times 4 = 36$ (kg); $36 + 9 = 45$ (kg)

2. $9 \times 4 = 36$ (l); $36 : 6 = 6$ (l)

3. $x : 9 = 2 \times 9$

$x : 9 = 18$

$x = 18 \times 9$;

$x = 162$

PHIẾU 45

- I.** 1. A. $1\text{kg} = 1000\text{g}$ B. $1000\text{g} = 1\text{kg}$
2. A. $1\text{kg} = 1000\text{g}$ B. $1000\text{g} = 1\text{kg}$
3. $1\text{kg}; 2\text{kg}; 5\text{kg}$
 $1\text{g}; 2\text{g}; 5\text{g}$
 $10\text{g}; 20\text{g}; 50\text{g}$
 $100\text{g}; 200\text{g}; 500\text{g}$
4. 300g
5. $18\text{g} + 16\text{g} = 34\text{g}; 50\text{g} - 15\text{g} = 35\text{g}; 18\text{g} \times 2 = 36\text{g}; 96\text{g} : 3 = 32\text{g}$
- II.** 1. $125 + 175 = 300 \text{ (g)}$
2. $450 - 200 = 250 \text{ (g)}; 450 + 250 = 700 \text{ (g)}$
3. $150 \times 3 = 450 \text{ (g)}; 150 + 450 = 600 \text{ (g)}$

PHIẾU 46

- I.** 1. A. $375\text{g} + 625\text{g} = 1\text{kg}$, B. $15\text{g} \times 6 > 16\text{g} \times 5$
2. A. S, B. Đ, C. S.
3. A. $18\text{g} + 18\text{g} = 18\text{g} \times 2$, B. $15\text{g} + 15\text{g} + 15\text{g} = 15\text{g} \times 3$
C. $12\text{g} + 12\text{g} + 12\text{g} + 12\text{g} = 12\text{g} \times 4$
4. 200g
5. A. S, B. Đ
- II.** 1. $235 + 265 = 500 \text{ (g)}; 500 : 5 = 100 \text{ (g)}$
2. $125 \times 5 = 625 \text{ (g)}; 625 + 375 = 1000 \text{ (g)}; 1000\text{g} = 1\text{kg}$
3. $10\text{g} + 20\text{g} + 30\text{g} + 40\text{g} = 100\text{g}$

PHIẾU 47

- I.** 1. A. S, B. Đ
2. A. 8kg , B. 6km , C. 5m
3. A. $36\text{kg} : 9 = 4\text{kg}$, B. $63\text{l} : 9 = 7\text{l}$, C. $81\text{km} : 9 = 9\text{km}$
4. $72 : 9 = 48 : 6$, $63 : 9 = 56 : 8$, $36 : 9 = 28 : 7$
5. A. S, B. Đ
- II.** 1. $45 : 9 = 5(\text{kg})$, $5 + 15 = 20 \text{ (kg)}$
2. $36 : 9 = 4 \text{ (lần)}$; tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi bố.

PHIẾU 48

I. 1. A. S, B. Đ

2. A. $75 : 5 = 15$, B. $84 : 6 = 14$, C. $91 : 7 = 13$, D. $96 : 8 = 12$

3. A. 12, B. 13

4. A. $92\text{kg} : 4 = 23\text{kg}$, B. $96\text{l} : 4 = 24\text{l}$

5. A. S, B. Đ, C. S

II. 1. $72 : 4 = 18$ (kg), $72 - 18 = 54$ (kg)

2. Ta có phép chia: $80 : 6 = 13$ (dư 2)

Vậy 80 cốc xếp vào nhiều nhất được 13 hộp và còn thừa 2 cốc.

PHIẾU 49

I. 1. A. S, B. Đ

2. A. 18, B. 15

3. A. $55 : 4 = 13$ (dư 3), B. $79 : 7 = 11$ (dư 2), C. $89 : 8 = 11$ (dư 1)

4. A. 12kg, B. 15m, B. 14l

5. A. S, B. S, C. Đ

II. 1. $90 : 6 = 15$ (quả); $90 - 15 = 75$ (quả)

2. Ta có: $50 : 4 = 12$ (dư 2)

$$12 + 1 = 13 \text{ (hộp)}$$

Vậy cần ít nhất 13 hộp để xếp hết 50 cốc.

PHIẾU 50

I. 1. A. S, B. Đ

2. A. Đ, B. S

3. A. $352 : 4 = 88$; B. $365 : 5 = 73$; C. $270 : 6 = 45$; D. $344 : 8 = 43$

4. A. 35, B. 46

5. $280 : 8 = 35$ (kg); $432 : 9 = 48$ (kg)

II. 1. $200 : 8 = 25$ (kg); $25 \times 6 = 150$ (kg)

2. $140 : 6 = 23$ (dư 2)

Vậy 140 bút chì xếp vào được nhiều nhất 23 hộp và còn thừa 2 bút chì.

PHIẾU 51

I. 1. A. S, B. Đ

2. A. $323 : 4 = 80$ (dư 3), B. $567 : 8 = 70$ (dư 7), C. $456 : 9 = 50$ (dư 6)

3. A. $234 : 6 = 39$ (kg), B. $245 : 7 = 35$ (kg)

4. A. 48, B. 34

5. $360 : 6 = 60$; $60 : 5 = 12$

II. 1. $120 : 5 = 24$ (kg), $24 + 36 = 60$ (kg)

2. $130 : 3 = 43$ (dư 1); $43 + 1 = 44$ (bình)

Vậy cần ít nhất 44 bình để chứa hết 130l mật ong.

PHIẾU 52

I. 1. A. $2 \times 6 = 6 \times 2 = 12$, B. $4 \times 8 = 8 \times 4 = 32$, C. $9 \times 7 = 7 \times 9 = 63$

4. A. $4 \times 6 = 24$, B. $4 \times 2 = 8$, $8 \times 3 = 24$

5. A. S, B. Đ, C. S, D. S, E. Đ, G. S

II. (Học sinh tự viết lời giải)

1. $150 \times 3 = 450$ (kg), $450 + 150 = 600$ (kg)

2. $105 \times 4 = 420$ (kg), $420 \times 2 = 840$ (kg)

PHIẾU 53

I. 1. A. 6, $18 : 3 = 6$, B. 3, $12 : 4 = 3$ C. 4, $24 : 6 = 4$
 $18 : 6 = 3$ $12 : 3 = 4$ $24 : 4 = 6$

4. A. $24 : 6 = 4$, B. $24 : 2 = 12$, $12 : 3 = 4$

5. A. S, B. Đ, C. S, D. S, E. Đ, G. S

II. 1. $105 : 3 = 35$ (hộp); $105 - 35 = 70$ (hộp)

2. $250 - 150 = 100$ (g); $100 : 5 = 20$ (túi)

PHIẾU 54

I. 1. A. S, B. Đ

2. A. S, B. Đ

3. A. $48 \times 3 = 144$, B. $56 \times 4 = 224$

4. A. $135 : 9 = 15$, B. $368 : 8 = 46$

5. 6 và $\frac{1}{6}$; 5 và $\frac{1}{5}$; 8 và $\frac{1}{8}$

II. 1. A. $x : 8 = 63$

$$x = 63 \times 8$$

$$x = 504$$

B. $48 : x = 8$

$$x = 48 : 8$$

$$x = 6$$

2. $250 + 170 = 420$ (g)

$$420 : 6 = 70$$
 (g)

PHIẾU 55

I. 1. A. Đ, B. S, C. Đ, D. S

3. A. $38 + 12 = 50$, B. $12 \times 5 = 60$, C. $100 - 30 = 70$, D. $240 : 3 = 80$

4. A. $12 + 23 + 34 = 69$, B. $100 - 35 - 25 = 40$,

C. $2 \times 3 \times 4 = 24$, D. $12 : 2 : 3 = 2$

5. $3 + 5 + 7 = 7 + 3 + 5$; $10 - 2 - 1 = 10 - 1 - 2$

II. 1. $120 + 150 + 80 = 350$ (bao)

2. $1 + 2 + 3 = 6$ hoặc $1 \times 2 \times 3 = 6$

PHIẾU 56

I. 1. A. S, B. Đ. 2. A. Đ, B. S. 3. A. S, B. Đ. 4. A. Đ, B. S.

5. A. $75 + 25 + 45 = 145$, B. $987 - 654 - 186 = 147$

C. $12 \times 3 \times 4 = 144$, D. $876 : 2 : 3 = 146$

II. 1. A. $375 - 79 + 125 = 296 + 125 = 421$

B. $45 \times 6 : 5 = 270 : 5 = 54$

2. $45 \times 6 = 270$ (kg); $270 : 5 = 54$ (túi)

PHIẾU 57

I. 1. A. S, B. Đ

2. A. Đ, B. S

3. A. $42 + 48 : 6 = 50$, B. $18 + 14 \times 3 = 60$,

C. $76 - 36 : 4 = 67$, D. $70 - 35 : 5 = 63$

4. A. $12 \times 3 = 36$, $36 + 45 = 81$

B. $48 : 6 = 8$; $8 + 48 = 56$

5. A. $32 : 4 = 8$; $8 + 27 = 35$

B. $24 \times 3 = 72$; $72 - 27 = 45$

- II.** 1. A. $169 + 135 : 5 = 169 + 27 = 196$
B. $345 - 34 \times 5 = 345 - 170 = 175$
2. $120 : 5 = 24$ (quả); $24 + 26 = 50$ (quả)
3. $1 \times 2 \times 3 + 4 = 10$

PHIẾU 58

- I.** 1. A. S, B. Đ
2. A. Đ, B. S
3. A. S, B. Đ
4. A. $12 \times (9 - 4) = 60$; B. $(1 + 3) \times 16 = 64$;
C. $116 : (5 - 3) = 58$; D. $(120 - 8) : 2 = 56$
5. A. $(12 + 34) \times 2 = 92$; B. $10 > (75 - 57) : 3$; C. $75 : (9 - 6) < 30$
- II.** 1. A. $123 + 45 : 3 = 123 + 15$ B. $(123 + 45) : 3 = 168 : 3$
 $= 138$ $= 56$
2. Cách 1: $6 \times 2 = 12$ (kg gạo tẻ); $4 \times 2 = 8$ (kg gạo nếp); $12 + 8 = 20$ (kg)
Cách 2: $6 + 4 = 10$ (kg gạo); $10 \times 2 = 20$ (kg gạo)

PHIẾU 59

- I.** 1. A. S, B. Đ.
2. A. S, B. Đ.
3. C, 4. C, 5. 3.

PHIẾU 60

- I.** 1. A. S, B. Đ. 2. C. 3. B.
4. A. $(24 + 18) \times 2 = 84$
B. $(25 + 19) \times 2 = 88$
C. $(21 + 24) \times 2 = 90$
D. $(22 + 18) \times 2 = 80$
5. A. 18cm, B. 46cm.
- II.** 1. 140m. 2. 88dm. 3. 25cm.

PHIẾU 61

- I. 1. A. $12 + 34 \times 5 = 182$ B. $(12 + 34) \times 5 = 230$
C. $(24 + 72) : 4 = 24$ D. $24 + 72 : 4 = 42$
2. A. $7 \times 8 = 56$ B. $8 \times 7 = 56$
C. $56 : 7 = 8$ D. $56 : 8 = 7$
3. A. 9 B. 5 C. 6 D. 4
4. A. $63 : 9 = 7$ B. $12 \times 8 = 96$
5. C
- II. 1. $1\text{m } 8\text{cm} = 108\text{cm}; 108 : 4 = 27 \text{ (cm)}$
2. $72 : 4 = 18 \text{ (xe)}; 18 + 22 = 40 \text{ (xe)}$
3. $1\text{m} + 2\text{dm} + 3\text{cm} = 100\text{cm} + 20\text{cm} + 3\text{cm} = 123\text{cm}$

PHIẾU 62

- I. 1. $5 \times 6 = 6 \times 5 = 30$ $6 \times 7 = 7 \times 6 = 42$
 $7 \times 8 = 8 \times 7 = 56$ $8 \times 9 = 9 \times 8 = 72$
2. A. $63 : 9 = 7$ B. $48 : 8 = 6$
C. $35 : 7 = 5$ D. $24 : 6 = 4$
3. A. $135 \times 6 = 810$ B. $531 : 9 = 59$
4. A. $245 : 7 = 35$ B. $105 \times 8 = 840$
5. A. S B. Đ
- II. 1. a) $148 + 468 : 9 = 148 + 52 = 200$
b) $234 : (15 - 9) = 234 : 6 = 39$
2. $6 + 2 = 8 \text{ (hộp)}; 12 \times 8 = 96 \text{ (chiếc bút)}$
3. $(28 + 17) \times 2 = 90 \text{ (cm)}$

Chương ba **CÁC SỐ ĐẾN 10 000**

PHIẾU 63

- I. 1. B 2. C 3. D 4. B 5. D
- II. 1. A. Ba nghìn bốn trăm năm mươi một.
B. Bốn nghìn bảy trăm năm mươi lăm.

C. Bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm.

D. Sáu nghìn ba trăm bốn mươi bốn.

2. A. 2385 B. 9231 C. 8654 D. 7042

3. A. 4000 B. 400 C. 4 D. 40

PHIẾU 64

I. 1. D, 2. A, D, 3. C, 4. D, 5. C

II. 1. a. 3672, b. 5006, c. 6027, d. 9484

2. 2345 3245 4235 5234

2354 3254 4253 5243

2453 3452 4352 5342

2435 3425 4325 5342

2543 3542 4523 5423

2534 3524 4532 5432

PHIẾU 65

I. 1. A, 2. B, 3. C, 4. D, 5. B

II. 1. a. $8762 = 8000 + 700 + 60 + 2$

b. $8762 = 8000 + 760 + 2$

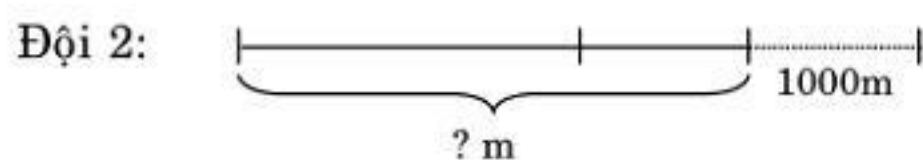
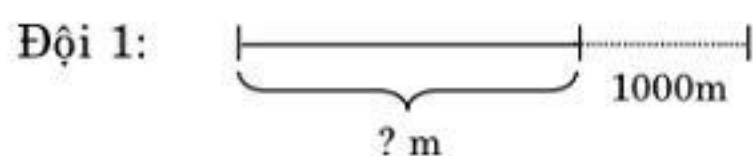
c. $8762 = 8700 + 60 + 2$

d. $8762 = 8700 + 62$

e. $8762 = 8760 + 2$

2. a. 1023, b. 9876, c. 2222; 4444; 6666; 8888

3. Theo đầu bài ta có sơ đồ sau:



Giải

Theo sơ đồ trên thì:

Đoạn đường đội một sửa được là: $1000 + 1000 = 2000$ (m)

Đoạn đường đội hai sửa được là:

$$2000 + 1000 = 3000 \text{ (m)}$$

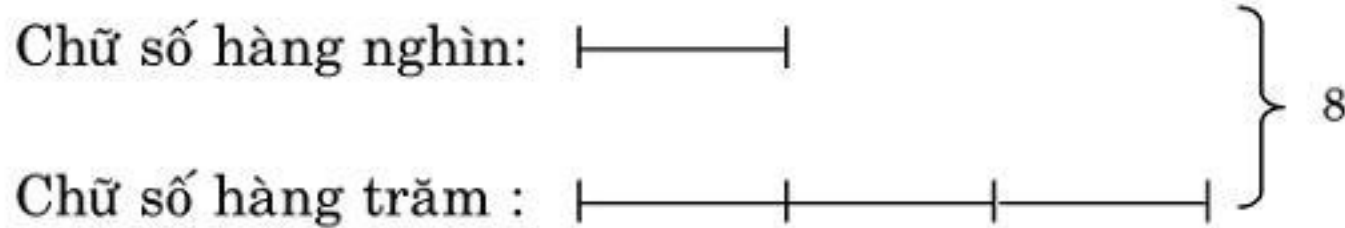
Đáp số: 2000m; 3000m

PHIẾU 66

I. 1. B, 2. D, 3. C, 4. A, 5. B

II. 1. a. 9753, b. 8642, c. 9876, d. 1357

2. Theo bài toán ta có sơ đồ sau:



Giải

Coi chữ số hàng nghìn là 1 phần thì chữ số hàng trăm là 3 phần như thế. Vậy tổng của chữ số hàng nghìn và hàng trăm gồm :

$$1 + 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Chữ số hàng nghìn là: $8 : 4 = 2$

Chữ số hàng trăm là: $2 \times 3 = 6$

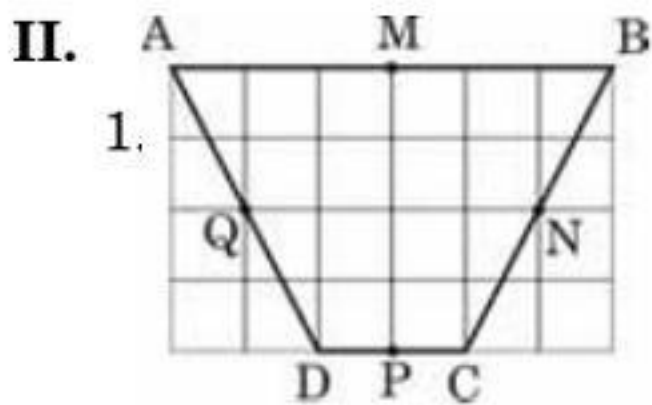
(Hoặc : $8 - 2 = 6$)

Vậy số tròn trăm có bốn chữ số cần tìm là: 2600

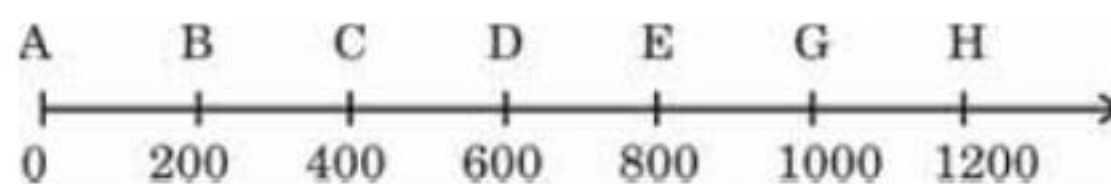
Đáp số: 2600

PHIẾU 67

I. 1. B, 2. D, 3. B, 4. C, 5. B



2. a.



- b. Trung điểm của đoạn thẳng AH ứng với số: 600
- c. Trung điểm của đoạn thẳng AE ứng với số: 400
- d. Trung điểm của đoạn thẳng AB ứng với số: $200 : 2 = 100$

PHIẾU 68

I. 1.C, 2. B, 3. D, 4. A, 5. D

II. 1. a. $Y = 1000$

b. $Y = 9999$

c. $Y = 1000, 1001, 1002, 1003, 1004$

2. a. $<$, b. $=$, c. $<$, d. $>$

3. a 5432, 5342, 3542, 3452, 2543, 2345

b. 2345, 2543, 3452, 3542, 5342, 5432

PHIẾU 69

I. 1. A, 2. C, 3. D, 4. B, 5. C

II. 1.a)

$$\begin{array}{r} 6 \boxed{8} 2 \boxed{4} \\ + \boxed{1} 4 3 6 \\ \hline 8 2 \boxed{6} 0 \end{array}$$

b)

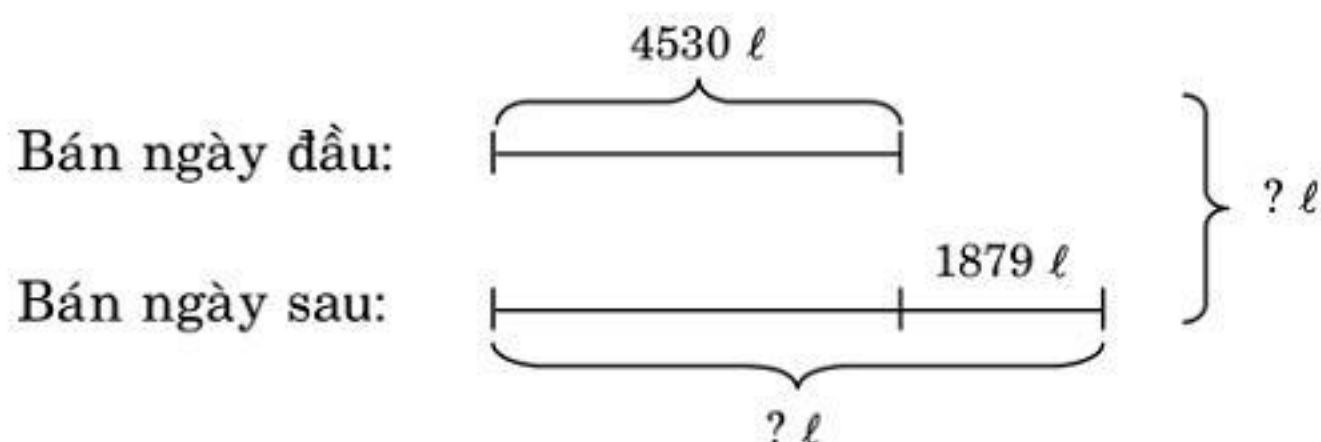
$$\begin{array}{r} \boxed{1} 4 \boxed{5} 5 \\ + 4 \boxed{2} 7 6 \\ \hline 5 7 3 \boxed{1} \end{array}$$

2. Từ các chữ số: 2, 4, 6, 8 ta lập được số lớn nhất có 4 chữ số là: 8642 và lập được số bé nhất có 4 chữ số là : 2468

Vậy tổng của hai số vừa lập là: $8642 + 2468 = 11110$

Đáp số: 11 110

3. Theo đầu bài ta có sơ đồ:



Giải

Số lít xăng ngày thứ hai cửa hàng bán được là: $4530 + 1879 = 6409$ (l)

Số lít xăng cả hai ngày cửa hàng bán được là: $4530 + 6409 = 10\ 939$ (l)

Đáp số: 10 939 lít xăng

PHIẾU 70

I. 1. A, 2. C, 3. B, 4. D, 5. C

II.

$$\begin{array}{r} 8 \quad \boxed{4} \quad 2 \quad \boxed{8} \\ - \quad \boxed{5} \quad 1 \quad 5 \quad 7 \\ \hline 3 \quad 2 \quad \boxed{7} \quad 1 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{7} \quad 4 \quad \boxed{9} \quad 2 \\ - \quad 2 \quad \boxed{8} \quad 5 \quad 6 \\ \hline 4 \quad 6 \quad 3 \quad \boxed{6} \end{array}$$

2. Từ các chữ số: 1, 0, 7, 9 ta lập được số lớn nhất có 4 chữ số là: 9710
và lập được số bé nhất có 4 chữ số là: 1079

Vậy hiệu của hai số vừa lập là:

$$9710 - 1079 = 8631$$

Đáp số: 8631

3. Theo đầu bài ta có: $\left. \begin{array}{l} \text{Hoa đi: } 2800 \text{ m} \\ \text{An đi} = \text{Hoa đi} - 600 \text{ m} \end{array} \right\} ? \text{ km}$

Độ dài quãng đường An đi được là:

$$2800 - 600 = 2200 \text{ (m)}$$

Độ dài quãng đường AB là:

$$2200 + 2800 = 5000 \text{ (m)}$$

$$5000 \text{ m} = 5 \text{ km}$$

Đáp số: 5km

PHIẾU 71

I. 1. C, 2. B, 3. B, 4. A, 5. C

$$\begin{array}{r} \text{II.1.a)} \quad 1 \quad 5 \quad 7 \quad 2 \\ + \quad 1 \quad 9 \quad 0 \quad 8 \\ \hline 3 \quad 4 \quad 8 \quad 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 7 \quad 2 \quad 9 \quad 6 \\ - \quad 5 \quad 8 \quad 7 \quad 8 \\ \hline 1 \quad 4 \quad 1 \quad 8 \end{array}$$

2. a. Cách thứ nhất :

Hai ngày đầu đã sửa được: $1280 + 1379 = 2659$ (m)

Ngày thứ ba phải sửa là: $3745 - 2659 = 1086$ (m)

Đáp số: 1086m đường

b. Cách thứ hai:

Hai ngày sau phải sửa là: $3745 - 1280 = 2465$ (m)

Ngày thứ ba phải sửa là: $2465 - 1379 = 1086$ (m)

Đáp số: 1086m đường.

PHIẾU 72

- I. 1. A. Đ, B. S
2. A. S, B. Đ
3. A. S, B. Đ
4. D 5. B

II. 2. Chủ nhật cuối tháng là ngày 26 tháng 12.

Ngày cuối năm là thứ sáu. Tháng này có 5 ngày thứ sáu.

PHIẾU 73

I. 2. A. Ngày chủ nhật đầu tiên là ngày 7 tháng 11.

B. Ngày chủ nhật cuối cùng là ngày 28 tháng 11.

3. A. Ngày 20 tháng 12 là thứ hai.

B. Ngày 31 tháng 12 là thứ sáu.

4. C

II. 1. Ngày cuối cùng của hội nghị là thứ bảy ngày 4 tháng 12.

2. Tháng 1 có 31 ngày, tháng 2 có 28 ngày, tháng 3 có 31 ngày.

Ba tháng đầu năm có tất cả số ngày là:

$$31 + 28 + 31 = 90 \text{ (ngày)}$$

PHIẾU 74

- I. 1. A. S, B. Đ, C. S, D. Đ
2. A. Đ, B. Đ, C. S

3. A. Đ, B. S

4. C

5. A. S, B. S, C. Đ

II. 1. $15 \times 2 = 30$ (cm)

2. 3dm 4cm = 34cm;

Độ dài bán kính của hình tròn là : $34 : 2 = 17$ (cm)

PHIẾU 75

I. 1. B, 2. A, 3. D, 4. C, 5. A

II.1.

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad \begin{array}{r} 2 \boxed{0} 9 \boxed{2} \\ \times \quad 4 \\ \hline \boxed{8} 3 \boxed{6} 8 \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad \begin{array}{r} 2 \boxed{0} 9 \boxed{7} \\ \times \quad 4 \\ \hline \boxed{8} 3 \boxed{8} 8 \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \begin{array}{r} \boxed{1} 3 \boxed{0} 4 \\ \times \quad 7 \\ \hline 9 \boxed{1} 2 \boxed{8} \end{array} \end{array}$$

2. Dự định 1 tháng: 2147 m vải

Do cải tiến 1 tháng = 1 tháng dự định + 327m

Sau 4 tháng dệt: ? m vải

Giải

Cách 1:

Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi tháng phân xưởng dệt được là:

$$2147 + 327 = 2474 \text{ (m)}$$

Sau bốn tháng phân xưởng dệt được là: $2474 \times 4 = 9896$ (m)

Đáp số: 9896m vải

Cách 2:

Theo dự định sau bốn tháng phân xưởng dệt được là:

$$2147 \times 4 = 8588 \text{ (m)}$$

Do cải tiến nên sau bốn tháng phân xưởng dệt thêm được:

$$327 \times 4 = 1308 \text{ (m)}$$

Sau bốn tháng phân xưởng dệt được là: $8588 + 1308 = 9896$ (m)

Đáp số: 9896m vải

PHIẾU 76

I. 1. D, 2. B, 3. A, 4. C, 5. B

II. 1. Tính giá trị biểu thức:

$$\begin{aligned} \text{a. } 2187 + 3258 \times 2 &= 2187 + 6516 \\ &= 8703 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b. } (2187 + 3258) \times 2 &= 5445 \times 2 \\ &= 10890 \end{aligned}$$

2. Tìm Y: $(Y - 3027) : 3 = 1356$

$$Y - 3027 = 1356 \times 3$$

$$Y - 3027 = 4068$$

$$Y = 4068 + 3027$$

$$Y = 7095$$

3. Theo bài toán ta có:

$$\left. \begin{aligned} \text{Số vịt} &= 1254 \text{ con} \\ \text{Số gà} &= \text{số vịt} \times 5 \\ \text{Số ngan} &= (\text{số vịt} + \text{số gà}) - 1038 \end{aligned} \right\} ? \text{ con}$$

Giải

Số gà trại nuôi được là:

$$1254 \times 5 = 6270 \text{ (con)}$$

Số ngan trại nuôi được là:

$$(1254 + 6270) - 1038 = 6486 \text{ (con)}$$

Trại nuôi được tất cả là:

$$1254 + 6270 + 6486 = 14\,010 \text{ (con)}$$

Đáp số: 14 010 con

PHIẾU 77

I. 1. C, 2. A, 3. D, 4. B, 5. C

II. 1. Tính

$$\text{a. } 7032 : 4 + 2 = 1758 + 2 = 1760$$

$$\text{b. } 7032 : (4 + 2) = 7032 : 6 = 1172$$

2. Theo bài toán ta có:

Cửa hàng có: 4260m vải

Ngày thứ nhất bán: $\frac{1}{3}$ số vải

Ngày thứ hai bán: $\frac{1}{5}$ số vải còn lại

Cửa hàng còn lại ? m vải

Giải

Số mét vải ngày thứ nhất cửa hàng bán được là:

$$4260 : 3 = 1420 \text{ (m)}$$

Số m vải còn lại sau lần bán thứ nhất là:

$$4260 - 1420 = 2840 \text{ (m)}$$

Số mét vải ngày thứ hai cửa hàng bán được là:

$$2840 : 5 = 568 \text{ (m)}$$

Số mét vải cửa hàng còn lại là:

$$4260 - (1420 + 568) = 2272 \text{ (m)}$$

Đáp số: 2272m vải

PHIẾU 78

I. 1. D, 2. B, 3. A, 4. C, 5. B, D

II. 1. Tính. a. $5118 : 3 : 2 = 1702 : 2 = 853$
 b. $5118 : (3 \times 2) = 5118 : 6 = 853$

2. Bài giải

Mỗi phút vòi thứ nhất chảy được là: $36 : 9 = 4 \text{ (l)}$

Mỗi phút vòi thứ hai chảy được là:

$$18 : 5 = 3 \text{ (l)}$$

Mỗi phút cả hai vòi cùng chảy được là:

$$3 + 4 = 7 \text{ (l)}$$

Thời gian cả hai vòi cùng chảy để đầy bể là:

$$3500 : 7 = 500 \text{ (phút)}$$

Đáp số: 500 phút

PHIẾU 79

I. 1. C, 2. A, 3. D, 4. B, 5. C

II. 1.

$$\begin{array}{r} \boxed{1} \boxed{6} \boxed{8} \boxed{3} \quad | \quad 9 \\ \quad 7 \boxed{8} \quad | \quad 1 \boxed{8} \boxed{7} \\ \quad \quad 6 \boxed{3} \\ \quad \quad \quad 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \boxed{6} \boxed{5} \boxed{3} \quad | \quad 7 \\ \boxed{0} \boxed{6} \quad | \quad \boxed{1} \boxed{0} \boxed{9} \boxed{3} \\ \quad \boxed{6} \boxed{5} \\ \quad \quad \boxed{2} \boxed{3} \\ \quad \quad \quad 2 \end{array}$$

2. Cách 1.

Trong một ngày cả hai phân xưởng làm được là:

$$1872 + 2976 = 4848 \text{ (sản phẩm)}$$

Số công nhân của cả hai phân xưởng là:

$$4848 : 8 = 606 \text{ (công nhân)}$$

Đáp số: 606 công nhân

Cách 2. Số công nhân của phân xưởng thứ nhất là :

$$1872 : 8 = 234 \text{ (công nhân)}$$

Số công nhân của phân xưởng thứ hai là:

$$2976 : 8 = 372 \text{ (công nhân)}$$

Số công nhân của cả hai phân xưởng là:

$$234 + 372 = 606 \text{ (công nhân)}$$

Đáp số: 606 công nhân

PHIẾU 80I. 1.B, 2. D, 3.A, 4.C vì $9875 : 5 = 1975$, 5. D vì $7000 : 4 = 1750$

II. 1. Vì các chữ số trong một số luôn nhỏ hơn 10 nên muốn số có 4 chữ số là lớn nhất thì chữ số hàng nghìn và chữ số hàng trăm phải là lớn nhất. Ta suy ra chữ số hàng nghìn và chữ số hàng trăm đều là 9.

Vậy tổng của 2 chữ số còn lại là : $25 - 9 - 9 = 7$.

Để số có 4 chữ số là lớn nhất thì chữ số hàng chục phải là 7.

Vậy chữ số hàng đơn vị sẽ là: $7 - 7 = 0$.

Số lớn nhất có 4 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 25 sẽ là: 9970

2.

Số tròn trăm nhỏ nhất có 4 chữ số là: 1000

Vây ngày thứ nhất đôi đó sữa được: 1000m

Đoạn đường sửa được trong ngày thứ hai là:

$$1000 \times 2 = 2000 \text{ (m)}$$

Nếu coi mỗi ngày sửa được đoạn đường là như nhau thì mỗi ngày đội đó sửa được là:

$$(1000 + 2000) : 2 = 1500 \text{ (m)}$$

Đáp số: 1500m đường

PHIẾU 81

I. 1. C, 2. A, 3. D, 4. B, 5. C

II. 1. a. Theo thứ tự từ lớn đến bé là: XXI, XX, XV, XII, IX, VII, IV, III

b. Theo thứ tự từ bé đến lớn là: III, IV, VII, IX, XII, XV, XX, XXI

2. a $|X + 1| = |X|$

b. $XI = VII + IV$

c. $|X + V| = XV$ và $|X + V| = X|V|$

PHIẾU 82

I. 4. A. S, B. D

5. A. S, B. D

II. 1. $60 - 45 = 15$ (phút).

2. Thời gian từ 9 giờ kém 5 phút đến 9 giờ là 5 phút.

9 giờ rưỡi là 9 giờ 30 phút.

Thời gian từ 9 giờ đến 9 giờ 30 phút là 30 phút.

Thời gian Bình học đàn là: $5 + 30 = 35$ (phút).

PHIẾU 83

I. 1. B, 2. A, 3. C, 4. B, 5. B

II. 1. 32 học sinh: 8 bàn

39 học sinh: ? bàn

Giải

Số học sinh ngồi ở mỗi bàn là:

$$32 : 8 = 4 \text{ (học sinh)}$$

Thực hiện phép chia ta có:

$$39 : 4 = 9 \text{ (dư 3)}$$

Còn thừa 3 bạn thì phải thêm 1 bàn nữa.

Vậy số bàn học ít nhất mà lớp 3D cần là:

$$9 + 1 = 10 \text{ (bàn)}$$

Đáp số: 10 bàn

2.

Giải

Số gạo lấy ra ở các bao là:

$$8 \times 10 = 80 \text{ (kg)}$$

Số gạo có trong mỗi bao là:

$$80 : 4 = 20 \text{ (kg)}$$

Số gạo có tất cả là:

$$20 \times 10 = 200 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 200kg gạo

PHIẾU 84

I. 1. A, 2. C, 3. B, 4. D, 5. C

II. 1.

Giải

Mỗi can lúc đầu đựng số lít dầu là:

$$90 : 10 = 9 \text{ (l)}$$

Mỗi can loại mới đựng được số lít dầu là:

$$9 : 3 = 3 \text{ (l)}$$

Số can loại mới cần để đựng hết số dầu là:

$$90 : 3 = 30 \text{ (can)}$$

Đáp số: 30 can loại mới

2.

Giải

Số kẹo có trong một gói là:

$$72 : 9 = 8 \text{ (cái kẹo)}$$

Số kẹo cần để chia cho các em thiếu nhi là:

$$4 \times 1032 = 4128 \text{ (cái kẹo)}$$

Số gói kẹo cần để chia cho các em thiếu nhi là:

$$4128 : 8 = 516 \text{ (gói kẹo)}$$

Đáp số: 516 gói kẹo

PHIẾU 85

- I. 1. $1000 \text{ đồng} + 2000 \text{ đồng} + 5000 \text{ đồng} = 8000 \text{ đồng}$
2. Hoà mua: Bút và sách, hoặc vở, thước và tẩy.
Bình mua: Vở, thước và tẩy, hoặc bút và sách.
3. D
4. C
5. 6000 đồng
- II. 1. a. $1000 \text{ đồng} + 2000 \text{ đồng} \times 3 = 1000 \text{ đồng} + 6000 \text{ đồng} = 7000 \text{ đồng}$
b. $9000 \text{ đồng} - 2000 \text{ đồng} \times 2 = 9000 \text{ đồng} - 4000 \text{ đồng} = 5000 \text{ đồng}$
2. Số tiền mua 2 bút xanh là: $1200 \times 2 = 2400 \text{ đồng}$
Số tiền mua 2 bút xanh và bút đỏ là: $2400 + 1500 = 3900 \text{ (đồng)}$
Vì $3900 \text{ đồng} < 5000 \text{ đồng}$ nên có thể mua 2 bút xanh và 1 bút đỏ.

PHIẾU 86

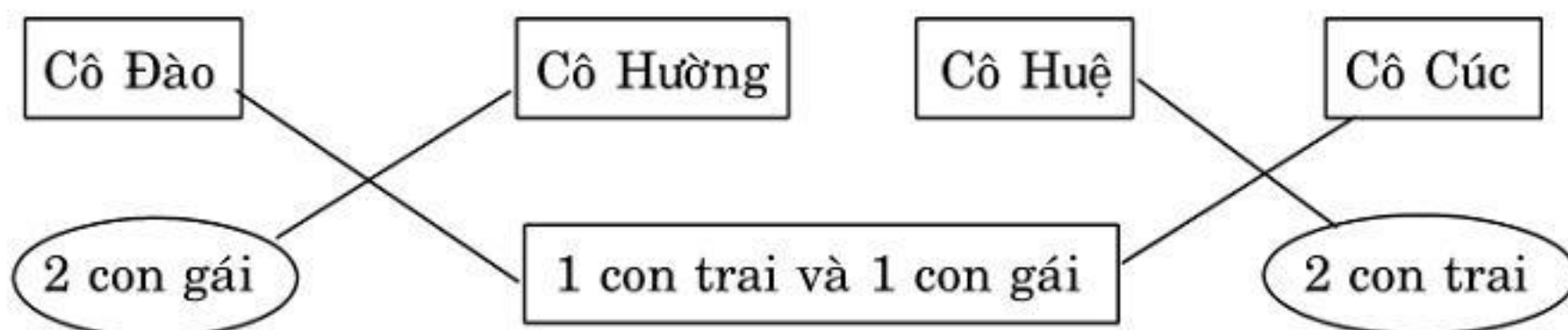
I. 1. Xuân : 1m 29cm

Hạ: 1m 28cm

Thu: 1m 23cm

Đông: 1m 20cm

2.



3. A. Đ, B. S, C.S, D. Đ

4. A. Tuần 2 bán nhiều nhất là 253kg gạo

B. Tuần 3 bán ít nhất là 230kg gạo

II. 1. 1025m, 1205m, 1502m, 1520m

2. $1520 - 1025 = 495$ (m)

$$\begin{aligned} 1025 + 1205 + 1502 + 1520 &= 2230 + 1502 + 1520 \\ &= 3732 + 1520 = 5252 \text{ (m)} \end{aligned}$$

PHIẾU 87

I. 1. An: 24kg, Bình: 25kg, Căn: 27kg, Dũng: 28kg.

2. Họ Nguyễn: 260 người, họ Trần: 206 người,
Họ Phạm: 205 người, họ Lê: 263 người.

3. A. Tháng 4 bán được nhiều gạo tẻ nhất là 1650kg

B. Tháng 6 bán được nhiều gạo nếp nhất là: 550kg

4. A. Tuần 3 làm được nhiều nhất là: 1km 300m

B. Tuần 1 làm được ít nhất là: 1km 50m

5. A. 1; 4; 7; 10; 13; 16; 19; 22; 25

B. Số thứ bảy trong dãy là 19

II. 2. Cả ba xe chở là:

$$750 + 450 + 600 = 1800 \text{ (kg)}$$

PHIẾU 88

I. 1. $1023 \times 4 = 4092$; $1320 \times 5 = 6600$; $1032 \times 6 = 6192$

2. $1232 : 4 = 308$; $1170 : 5 = 234$; $1440 : 6 = 240$

3. A. $5678 + 1234 = 6912$

B. $1025 \times 8 = 8200$

4. A. S, B. Đ

5. C

II. 1. $45 : 9 = 5$ (l); $5 \times 4 = 20$ (l)

2. Ta có: $1385 : 6 = 230$ (dư 5)

Vậy có 230 hộp cốc và còn thừa 5 cốc.

Chương Bốn. CÁC SỐ ĐẾN 100 000

PHIẾU 89

I. 1. C, 2. C, 3.D, 4. D, 5. D

II.

1.

35103 đọc là: Ba mươi lăm nghìn một trăm linh ba.

64105 đọc là: Sáu mươi tư nghìn một trăm linh năm.

5411 đọc là: Năm nghìn bốn trăm mười một

15555 đọc là: Mười năm nghìn năm trăm năm mươi lăm.

2.

a. – Số lớn nhất có 3 chữ số là 999.

– Số liền trước của số 999 là 998.

– Số liền sau của số 999 là 1000.

b. – Số lớn nhất có 4 chữ số là 9999.

– Số liền trước của số 9999 là 9998.

– Số liền sau của số 9999 là 10000.

PHIẾU 90

I. 1.D, 2.D, 3.C, 4.C, 5.D

II. 1. 14025 đọc là: Mười bốn nghìn không trăm hai mươi lăm.

25165 đọc là: Hai mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi lăm.

34571 đọc là: Ba mươi tư nghìn năm trăm bảy mươi mốt.

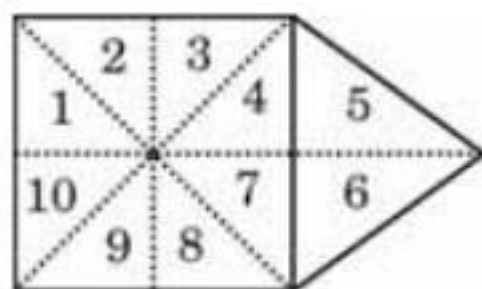
81035 đọc là: Tám mươi mốt nghìn không trăm ba mươi lăm.

2. Điền số thích hợp vào dấu ba chấm

a. 58000; 58100; 58200; 58300; 58400; 58500

b. 76200; 76210; 76220; 76230; 76240; 76250

3. Xếp như sau:



PHIẾU 91

I. 1.D, 2.C, 3.D, 4.D, 5.D

II.

1.

- a. 51 071 đọc là: Năm mươi một nghìn không trăm bảy mươi một.
- b. 65 005 đọc là: Sáu mươi lăm nghìn không trăm linh năm.
- c. 32 501 đọc là: Ba mươi hai nghìn năm trăm linh một.
- d. 40 555 đọc là: Bốn mươi nghìn năm trăm năm mươi lăm.

2.

- a. – Số nhỏ nhất có 5 chữ số là 10 000.
– Số liền trước của số 10 000 là 9999.
– Số liền sau của số 10 000 là 10 001.
- b. – Số lớn nhất có 5 chữ số là: 99 999.
– Số liền trước của số 99 999 là 99 998.
– Số liền sau của số 99 999 là 100 000.

PHIẾU 92

I. 1.C, 2.D, 3.C, 4.A, 5.B

II.

1.

Số đứng trước	Số đứng giữa	Số đứng sau
15 155	15 156	15 157
25 729	25 730	25 731
63 079	63 080	63 081
72 509	72 510	72 511
85 999	86 000	86 001

2.

Giải

Nhà máy còn lại số mũ bảo hiểm là: $9000 - 7000 = 2000$ (cái)

Đáp số: 2000 cái

PHIẾU 93

I. 1.D, 2.C, 3.D, 4.D, 5.D

II.

1. a. Số lớn nhất là 94 258.

b. Số bé nhất là: 19 753.

2.

a. Các số viết được là:

12 340; 12 430; 13 240; 13 420; 14 230; 14 320.

b. Xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé:

14 320; 14 230; 13 420; 13 240; 12 430; 12 340.

PHIẾU 94

I. 1.D, 2.B, 3.D, 4.D, 5.C

II.

1. Tìm x:

$$A. x \times 2 + 389 = 5673$$

$$x \times 2 = 5673 - 389$$

$$x \times 2 = 5284$$

$$x = 5284 : 2$$

$$x = 2642$$

$$B. x : 3 - 576 = 2958$$

$$x : 3 = 2958 + 576$$

$$x : 3 = 3534$$

$$x = 3534 \times 3$$

$$x = 10602$$

$$C. 6712 - x \times 4 = 1684$$

$$x \times 4 = 6712 - 1684$$

$$x \times 4 = 5028$$

$$x = 5028 : 4$$

$$x = 1257$$

2. Mỗi ngày đội công nhân sửa được quãng đường là: $825 : 5 = 165$ (m)

Trong 9 ngày đội công nhân sửa được quãng đường là:

$$165 \times 9 = 1485 \text{ (m)}$$

Đáp số: 1485m đường

PHIẾU 95

I. 1. A. S, B. S, C. Đ

2. A. Hình 1 có 9 ô vuông. Hình 2 có 9 ô vuông.

Diện tích hình 1 bằng diện tích hình 2.

3. B.

4. A. 60cm^2 , B. 4cm^2

5. A. 48cm^2 , B. 4cm^2

II. 1. $32 : 4 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$

2. $15 \times 4 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$; $60 - 15 = 45 \text{ (cm}^2\text{)}$

PHIẾU 96

I. 1. A. S B. Đ

2. $14 \times 6 = 84 \text{ (cm}^2\text{)}$; $16 \times 4 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$; $9 \times 6 = 54 \text{ (cm}^2\text{)}$

3. $12 \times 8 = 16 \times 6 = 24 \times 4$; $9 \times 8 = 12 \times 6 = 18 \times 4$

4. A. S B. Đ

5. C.

II. 1. $15 - 7 = 8 \text{ (cm)}$; $15 \times 8 = 120 \text{ (cm}^2\text{)}$

2. $18 \times 6 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}$; $12 \times 6 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$; $108 + 72 = 180 \text{ (cm}^2\text{)}$

PHIẾU 97

I. 1. A. S B. Đ

2. A. S B. Đ

3. A.S B. Đ

4. A.S B. Đ

5. A.S B. S C. Đ

II. 1. $1\text{dm} = 10\text{cm}$; $10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$; $100 \times 8 = 800 \text{ (cm}^2\text{)}$.

2. Độ dài cạnh hình vuông là: $32 : 4 = 8 \text{ (cm)}$.

Diện tích hình vuông là: $8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$.

PHIẾU 98

I. 1. $13 \times 8 = 104 \text{ (cm}^2\text{)}$; $12 \times 7 = 84 \text{ (cm}^2\text{)}$; $14 \times 6 = 84 \text{ (cm}^2\text{)}$

2. $5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$

$30\text{mm} = 3\text{cm}; 3 \times 3 = 9 \text{ (cm}^2\text{)}$

$1\text{dm} = 10\text{cm}; 10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$

3. $25\text{cm}^2, 64\text{cm}^2$

4. $6\text{cm}, 9\text{cm}$

5. $16 \times 4 = 8 \times 8; 27 \times 3 = 9 \times 9; 9 \times 4 = 6 \times 6$

II. 1. Chu vi: $7 \times 4 = 28 \text{ (cm)}$

Diện tích: $7 \times 7 = 49 \text{ (cm}^2\text{)}$

2. Chiều rộng: $24 : 3 = 8 \text{ (cm)}$

Chu vi: $(24 + 8) \times 2 = 64 \text{ (cm)}$

Diện tích: $24 \times 8 = 192 \text{ (cm}^2\text{)}$

PHIẾU 99

I. 1.B, 2.C, 3.D, 4.D, 5.C

II. 1.

Cửa hàng có số gạo nếp là: $2870 \times 3 = 8610 \text{ (kg)}$

Cửa hàng có tất cả số gạo nếp và gạo tẻ là: $2870 + 8610 = 11\,480 \text{ (kg)}$

Đáp số: $11\,480\text{kg}$

2. Chiều rộng hình chữ nhật là: $24 : 3 = 8 \text{ (cm)}$

Chu vi hình chữ nhật là: $(24 + 8) \times 2 = 64 \text{ (cm)}$

Diện tích hình chữ nhật là: $24 \times 8 = 192 \text{ (cm}^2\text{)}$

Đáp số: Chu vi: 64cm ; Diện tích: 192cm^2

PHIẾU 100

I. 1.D, 2.C, 3.C, 4.B, 5.B

II. 1. Đặt tính rồi tính:

a)
$$\begin{array}{r} 52740 \\ - 24568 \\ \hline 28172 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 73265 \\ - 38469 \\ \hline 34796 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 34576 \\ - 9857 \\ \hline 24719 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} 81054 \\ - 47685 \\ \hline 33369 \end{array}$$

2. Người thứ hai dệt được số áo là:

$24\,680 + 7865 = 32\,545 \text{ (cái)}$

Người thứ nhất và người thứ hai dệt được số áo là:

$$24680 + 32545 = 57225 \text{ (cái)}$$

Người thứ ba dệt được số áo là :

$$75420 - 57225 = 18195 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 18 195 cái

PHIẾU 101

I.

1. A. 90 000 đồng, B. 60 000 đồng
2. $10000 \text{ đồng} + 20000 \text{ đồng} + 50000 \text{ đồng} = 80000 \text{ đồng}$
3. D
4. 90 000 đồng
5. 1300 đồng; 3900 đồng; 6500 đồng

II. 1. $3600 : 3 = 1200 \text{ (đồng)}$; $1200 \times 5 = 6000 \text{ (đồng)}$

2. Số tiền mua bút: $9000 : 5 = 1800 \text{ (đồng)}$

Số tiền mua vở: $9000 - 1800 = 7200 \text{ (đồng)}$

PHIẾU 102

I. 1. A. 99 998 B. 100 000

2. A. 99 999 B. 10 000

3. A. 98765 B. 10234

4. A. S B. Đ

5. A. S B. Đ

II. 1. Số gạo nếp: $13500 - 5000 = 8500 \text{ (kg)}$

Toàn bộ số gạo: $13500 + 8500 = 22000 \text{ (kg)}$

2. Giá tiền 1 tờ báo: $7500 : 3 = 2500 \text{ (đồng)}$

Số tiền mua 4 tờ báo: $2500 \times 4 = 10000 \text{ (đồng)}$

3. $1000 + 2000 + 6000 = 9000$

$1000 + 3000 + 5000 = 9000$

$2000 + 3000 + 4000 = 9000$

(Học sinh chỉ cần tìm đúng một trường hợp)

PHIẾU 103

I. 1.A, 2.C, 3.D, 4.C, 5.D

II. 1. Tính giá trị của biểu thức:

$$\begin{aligned} \text{a. } 10754 \times 4 + 25998 &= 43016 + 25998 \\ &= 69014 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b. } 18076 \times 5 - 36754 &= 90380 - 36754 \\ &= 53626 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c. } 38657 + 12035 \times 5 &= 38657 + 60175 \\ &= 98832 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d. } 91024 - 13054 \times 6 &= 91024 - 78324 \\ &= 12700 \end{aligned}$$

2. Số thóc bán đi là: $18065 \times 3 = 54195$ (kg)

Trong kho còn lại số thóc là: $82340 - 54195 = 28145$ (kg)

Đáp số: 28 145 kg

PHIẾU 104

I. 1.A, 2.B, 3.C, 4.C, 5.D

$$\begin{aligned} \text{II. 1. a. } 73215 - 38975 : 5 &= 73215 - 7795 \\ &= 65210 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b. } 20675 + 74035 : 5 &= 20675 + 14807 \\ &= 35482 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c. } (17892 + 34896) : 3 &= 52788 : 3 \\ &= 17596 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d. } (58732 - 21628) : 4 &= 37104 : 4 \\ &= 9276 \end{aligned}$$

2. Số gạo bán đi là : $47620 : 4 + 796 = 12701$ (kg)

Số gạo của hàng còn lại là : $47620 - 12701 = 34919$ (kg)

Đáp số : 34 919 kg

PHIẾU 105

I. 1.D, 2.C, 3.D, 4.B, 5.B

II.

1. Đặt tính rồi tính

$$\begin{array}{r} \text{a. } 17342 \quad | \quad 3 \\ \hline 23 \quad | \quad 5780 \\ 24 \\ 02 \\ 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c. } 36487 \quad | \quad 5 \\ \hline 14 \quad | \quad 7297 \\ 48 \\ 37 \\ 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b. } 15843 \quad | \quad 4 \\ \hline 38 \quad | \quad 3960 \\ 24 \\ 03 \\ 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d. } 75243 \quad | \quad 6 \\ \hline 15 \quad | \quad 12540 \\ 32 \\ 24 \\ 03 \\ 3 \end{array}$$

2. Số gạo nếp có là: $49760 : 5 = 9952$ (kg)

Số gạo tẻ có là: $49760 - 9952 = 39808$ (kg)

Đáp số: Gạo nếp 9952kg

Gạo tẻ 39 808kg

PHIẾU 106

I. 1.D, 2.C, 3.C, 4.A, 5.C

II.

1. Số bánh nhà trường mua về là: $4 \times 126 = 504$ (cái)

Số bạn học sinh được nhận bánh là: $504 : 3 = 168$ (bạn)

Đáp số: 168 bạn

2. Chiều rộng hình chữ nhật là: $32 : 4 = 8$ (cm)

Chu vi hình chữ nhật là: $(32 + 8) \times 2 = 80$ (cm)

Diện tích hình chữ nhật là: $32 \times 8 = 256$ (cm²)

Đáp số: Chu vi: 80cm; Diện tích: 256cm²

PHIẾU 107

I. 1.D, 2.B, 3.B, 4.D, 5.C

II.

1. Mỗi can đựng số dầu là: $45 : 9 = 5$ (l)

Để được 60 lít dầu phải lấy số can là: $60 : 5 = 12$ (can)

Đáp số: 12 can

2. Đổi nửa giờ = 30 phút

Thời gian Mai làm một bông hoa hết là: $30 : 5 = 6$ (phút)

Thời gian Lan làm một bông hoa hết là: $50 : 10 = 5$ (phút)

Vì 5 phút < 6 phút nên Lan làm nhanh hơn Mai.

PHIẾU 108

I. 1.A, 2.D, 3.D, 4.C, 5.B

II. 1. Mỗi công nhân được nhận số tiền thưởng là:

$$280000 : 8 = 35000 \text{ (đồng)}$$

Ba công nhân được nhận số tiền là:

$$35000 \times 3 = 105000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 105 000 đồng

2. Cạnh của hình vuông là: $32 : 4 = 8$ (cm)

Vậy chiều rộng hình chữ nhật cũng là 8cm

Chiều dài hình chữ nhật là: $8 \times 3 = 24$ (cm)

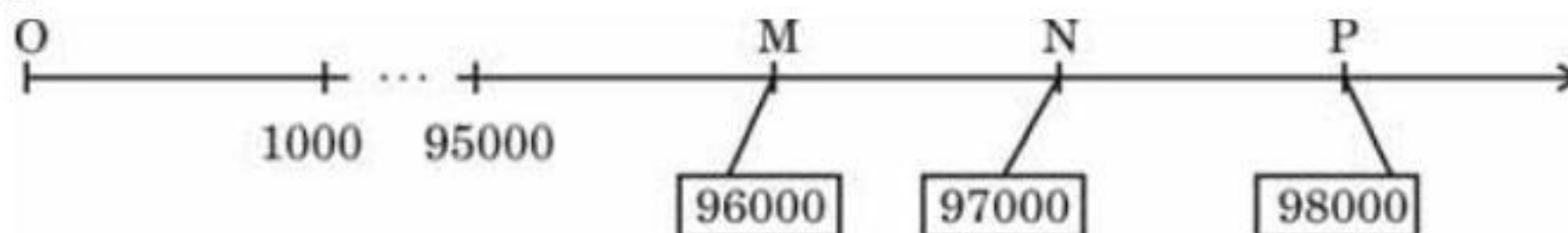
Diện tích hình chữ nhật là: $24 \times 8 = 192$ (cm²)

Đáp số: 192cm²

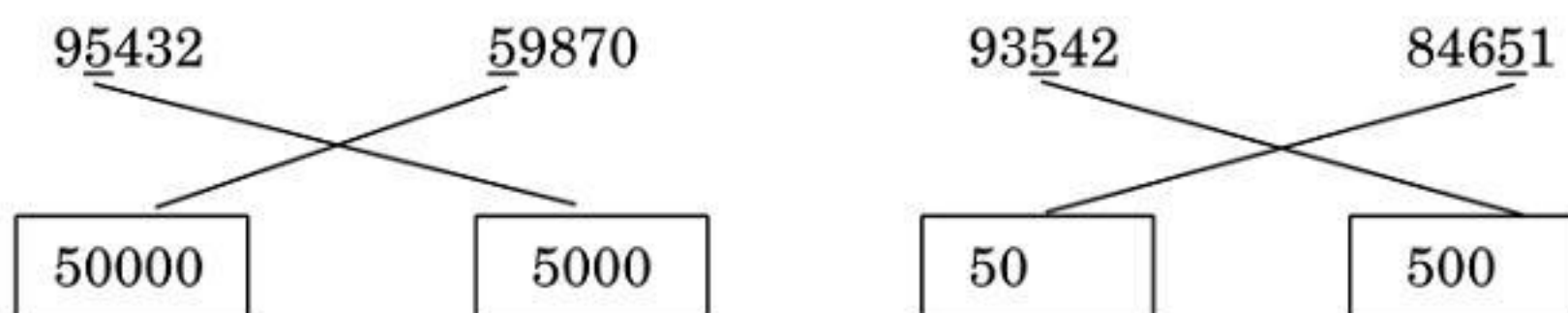
Chương năm ÔN TẬP CUỐI NĂM

PHIẾU 109

I. 1.



2.



3. A. S, B. Đ

4. C

5. A

II. 1. Số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là 98 765.

Các số liền trước, liền sau của số đó là 98 764 và 98 766.

2. Có tất cả 24 số có 4 chữ số khác nhau cho trước 1, 2, 3, 4 là:

1 2 3 4	2 1 3 4	3 1 2 4	4 1 2 3
1 2 4 3	2 1 4 3	3 1 4 2	4 1 3 2
1 3 2 4	2 3 1 4	3 2 1 4	4 2 1 3
1 3 4 2	2 3 4 1	3 2 4 1	4 2 3 1
1 4 2 3	2 4 1 3	3 4 1 2	4 3 1 2
1 4 3 2	2 4 3 1	3 4 2 1	4 3 2 1

PHIẾU 110

I. 1. Nối A với (3), B với (5), C với (4), D với (2), E với (1) và G với (6)

2. A. S, B. Đ, 3. A. S, B. Đ, 4. A. Đ, B. S, 5. A. Đ, B. S

II. 1. *Cách 1:*

Mua áo xong, mẹ còn: $90000 - 47000 = 43000$ (đồng)

Số tiền mẹ còn lại là: $43000 - 25000 = 18000$ (đồng)

Đáp số: 18 000 đồng

Cách 2:

Mẹ mua tất cả là: $47000 + 25000 = 72000$ (đồng)

Số tiền mẹ còn lại là: $90000 - 72000 = 18000$ (đồng)

2. Một số hạng tăng thêm 146 nên tổng cũng tăng thêm 146 để được 4208.

Vậy tổng ban đầu là: $4208 - 146 = 4062$

Đáp số: : 4062

PHIẾU 111

I. 1. Nối a với C, nối b với D, nối c với A và nối d với B

2. C, 3. B, 4. B, 5. A

II. 1. Số lớn nhất lập được là 9753. Số bé nhất lập được là 3579

Hiệu phải tìm là: $9753 - 3579 = 6174$

Đáp số: 6174

2. a. $3 + 6 \times 8 - 2 = 3 + 48 - 2 = 51 - 2 = 49$

b. Vì $54 = 9 \times 6$ nên ta dùng dấu ngoặc để thay đổi thứ tự phép tính để có 9×6

Ta được $(3 + 6) \times (8 - 2) = 9 \times 6 = 54$

PHIẾU 112

I. 1.B, 2.A, 3.A, 4.C, 5. a. S, b. Đ

II. 1. a. $32 : 4 \times 2 = 16$

b. $32 : 4 : 2 = 4$

c. $56 : 7 : 2 = 4$

d. $56 : 7 \times 2 = 16$

2.a)

$$\begin{array}{r} 417 \\ \times \quad 3 \\ \hline 1251 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 427 \\ \times \quad 3 \\ \hline 1281 \end{array}$$

• $7 \times 3 = 21$, viết 1, nhớ 2;

• $? \times 3 + 2 = \bullet 5$

$1 \times 3 + 2 = 5$, viết 1 ở thừa số;

• $4 \times 3 = 12$, viết 12 ở tích

c)

$$\begin{array}{r} 437 \\ \times \quad 3 \\ \hline 1311 \end{array}$$

• $7 \times 3 = 21$, viết 1, nhớ 2;

• $? \times 3 + 2 = \bullet 8$

$2 \times 3 + 2 = 8$, viết 2 ở thừa số;

• $4 \times 3 = 12$, viết 12 ở tích

• $7 \times 3 = 21$, viết 1, nhớ 2;

• $? \times 3 + 2 = \bullet 1$

$3 \times 3 + 2 = 11$, viết 3 ở thừa số;

• $4 \times 3 + 1 = 13$, viết 13 ở tích

PHIẾU 113

I. 1.C, 2.C, 3.C, 4.A, 5.B

II. 1. a. Độ dài có các đơn vị đo là: km, hm, dam, m, dm, cm, mm.

b. Khối lượng có đơn vị đo là: kg, g.

- c. Dung tích có đơn vị đo là: ℓ (lít).
d. Diện tích có đơn vị đo là: cm^2 .
e. Thời gian có đơn vị đo là: Năm, tháng, tuần lễ, ngày, giờ, phút.
2. Số tiền có tất cả: $2000 \times 5 = 10000$ (đồng)
Số tiền còn lại là: $10000 - 7500 = 2500$ (đồng)

Đáp số: 2500 đồng

PHIẾU 115

I. 1.C, 2.A 3.B 4.B 5.A

II. 1. Có tất cả 8 góc vuông là:

Góc vuông đỉnh A, cạnh AB, AD.

Góc vuông đỉnh B cạnh BC, BA.

Góc vuông đỉnh C, cạnh CB, CD.

Góc vuông đỉnh D, cạnh DA, DC.

Góc vuông đỉnh O, cạnh OA, OB.

Góc vuông đỉnh O, cạnh OB, OC.

Góc vuông đỉnh O, cạnh OC, OD.

Góc vuông đỉnh O, cạnh OD, OA.

2. Chiều rộng hình chữ nhật là $567 : 3 = 189$ (cm)

Nửa chu vi của mỗi hình là $567 + 189 = 756$ (cm)

Cạnh của hình vuông là $756 : 2 = 378$ (cm)

Đáp số: 378cm

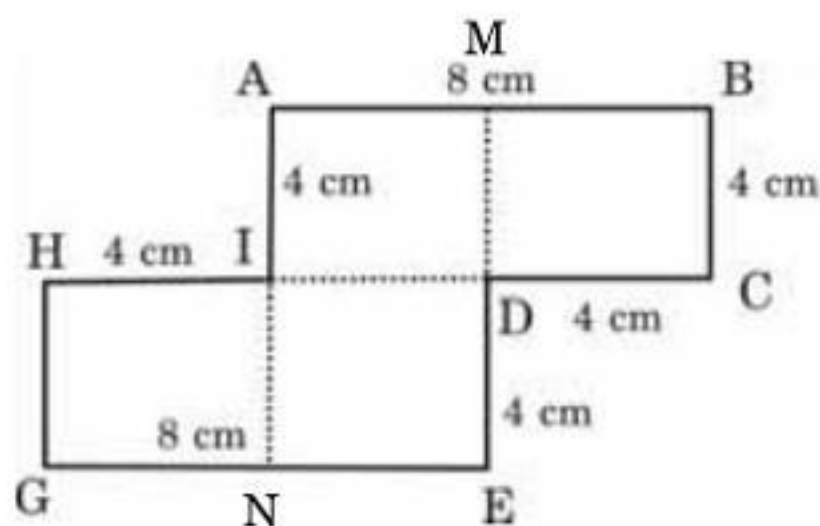
PHIẾU 115

I. 1.B, 2.B, 3.A, 4.B, 5.C.

II. 1. Có 4 hình tứ giác là ABCD, EFGH, KLMN và OPQR.

Có 12 hình tam giác là: AEI, BGE, CHG, DHI, EKN, GLK, HML, IMN, KOR, LPO, PMQ và QNR.

2. Cách thứ nhất :



Nối đoạn thẳng DI, ta được 4 điểm thẳng hàng HIDC, chia hình tám cạnh thành 2 hình chữ nhật ABCI và DEGH có chiều dài 8cm và chiều rộng 4cm.

Diện tích phải tìm là:

$$(8 \times 4) \times 2 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 64cm^2

Cách thứ hai:

Chọn M và N thứ tự là trung điểm của AB và EG. Nối DM, DI, IN các đoạn thẳng đó sẽ chia hình tám cạnh thành 4 hình vuông có cạnh 4cm. Diện tích phải tìm là:

$$(4 \times 4) \times 4 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 64cm^2

PHIẾU 116

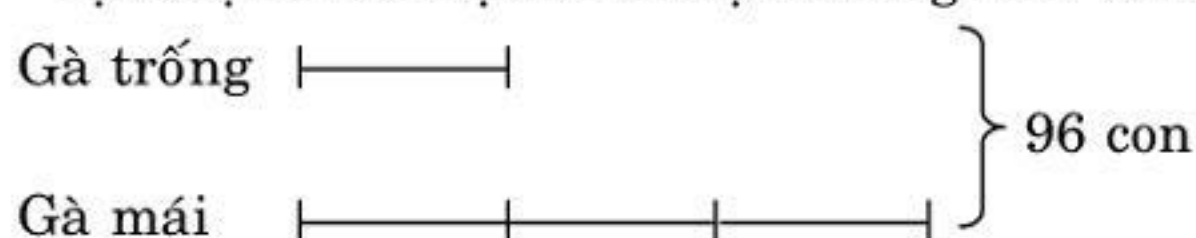
I. 1.B, 2.C, 3.B, 4.A, 5.A

II. 1. a. $424 - 24 : 8 = 424 - 3 = 421$

b. $48 : 4 \times 2 = 12 \times 2 = 24$

2. Số gà còn lại là: $120 - (12 + 12) = 96 \text{ (con)}$

Nếu biểu thị số gà trống còn lại bởi 1 đoạn thẳng thì số gà mái còn lại được biểu thị bởi 3 đoạn thẳng như thế. Ta có sơ đồ sau:



Số gà trống còn lại là: $96 : (1 + 3) = 24 \text{ (con)}$

Số gà trống lúc đầu là: $24 + 12 = 36 \text{ (con)}$

Số gà mái lúc đầu là: $120 - 36 = 84 \text{ (con)}$

Đáp số: Gà trống: 36 con

Gà mái: 84 con

PHIẾU 117**I.** 1.B, 2.C, 3.D, 4.B, 5.B**II.** 1. Số tiết toán phải học mỗi tuần lễ là: $35 : 7 = 5$ (tiết)Số tuần lễ thực học của năm học là: $175 : 5 = 35$ (tuần lễ)

Đáp số: 35 tuần lễ.

2. Sơ đồ lúc sau:



Tổng khối lượng gạo không thay đổi.

Khối lượng lúc sau ở thùng nhỏ là $135 : (1 + 2) = 45$ (kg)Khối lượng gạo lúc đầu ở thùng nhỏ là: $45 + 7 = 52$ (kg)Khối lượng gạo lúc đầu ở thùng to là: $135 - 52 = 83$ (kg)

Đáp số: Thùng nhỏ: 52kg; Thùng to: 83kg.

PHIẾU 118**I.** 1.B, 2.B, 3.A, 4.C và D, 5.A**II.** 1. a

a)	$\begin{array}{r} 502 \\ \times 1 \\ \hline 502 \end{array}$	b)	$\begin{array}{r} 502 \\ \times 4 \\ \hline 2008 \end{array}$	c)	$\begin{array}{r} 502 \\ \times 5 \\ \hline 2510 \end{array}$
	Vì tích có 3 chữ số mà thừa số thứ nhất là 502 nên thừa số thứ hai phải là 1. Nếu $502 \times 2 = 1002$ thì tích có 4 chữ số (loại)		Vì tích có 20 (trăm) mà 502 có 5 trăm nên thừa số thứ hai phải là 4 để $502 \times 4 = 2008$		Tích có 25 (trăm) mà 502 có 5 trăm nên thừa số thứ hai phải là 5 để $502 \times 5 = 2510$

2. Số nhỏ nhất có ba chữ số là 100. Suy ra số thứ nhất là: $100 - 24 = 76$

Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là 98. Suy ra số thứ hai là:

$$98 - 29 = 69$$

Tổng phải tìm của hai số là: $76 + 69 = 145$

Đáp số: 145

PHIẾU 119

I. 1.D, 2.B, 3.C, 4.C và D, 5.A

II. 1. *Cách thứ nhất:*

Mỗi bút bi giá là: $4500 : 3 = 1500$ (đồng)

Số tiền Hằng phải trả là: $1500 \times (3 + 2) = 7500$ (đồng)

Đáp số: 7500 đồng

Cách thứ hai:

Mỗi bút bi giá là: $4500 : 3 = 1500$ (đồng)

Số tiền Hồng phải trả là:

$$4500 + 1500 \times 2 = 7500 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 7500 đồng

2. Số ngày làm việc trong 1 tuần lễ là: $7 - 1 = 6$ (ngày)

Vì $6 = 3 + 3$ nên sau 6 ngày làm việc, số mét nương máy đào được là:

$$375 + 375 = 750 \text{ (m)}$$

Đáp số: 750m

PHIẾU 120

I. 1.C, 2.A, 3.C, 4.C, 5.B

II. 1. *Cách 1*

Hình chữ nhật BCEG có chiều rộng $BG = CE = 10 : 5 = 2$ (cm)

và chiều dài là $BC = 6$ cm (theo đầu bài)

Diện tích BCEG là:

$$2 \times 6 = 12 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích AGED là:

$$6 \times 10 - 12 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 48cm^2

Cách 2: AGED còn lại cũng là hình chữ nhật, có chiều dài còn lại là

$$10 - 10 : 5 = 8 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng là 6cm (theo đầu bài). Vậy diện tích còn lại là:

$$8 \times 6 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 48cm^2

2. Cắt hình chữ nhật BCME ghép vào vị trí PMHQ ta được phần mở rộng thêm là DGQP cũng là hình chữ nhật có chiều dài là:

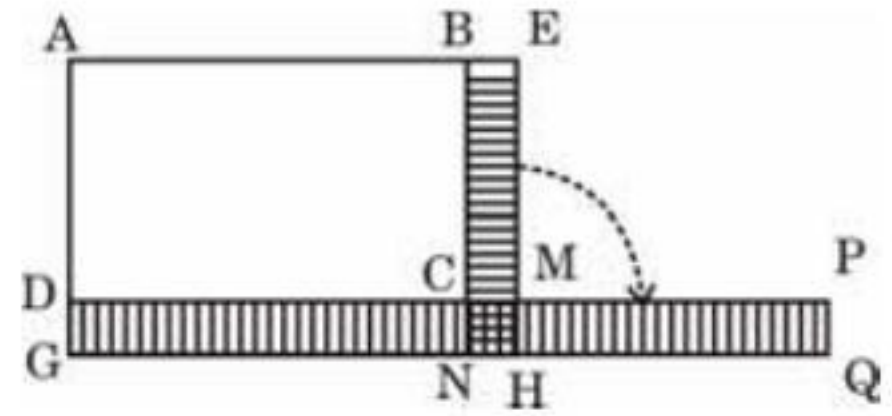
$$DP = DC + CM + MP$$

$$= DC + MP + 3$$

$$= DC + CB + 3 = 140 : 2 + 3 = 73 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng $DG = PQ = 3\text{cm}$.

Vậy diện tích là: $73 \times 3 = 219 \text{ (cm}^2\text{)}$



Đáp số: 219cm^2

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG MỘT. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG	5
PHIẾU 1. ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ	5
PHIẾU 2. CỘNG, TRỪ CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (KHÔNG NHỚ).....	6
PHIẾU 3. CỘNG CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (CÓ NHỚ 1 LẦN)	7
PHIẾU 4. TRỪ CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (CÓ NHỚ 1 LẦN)	8
PHIẾU 5. LUYỆN TẬP CỘNG VÀ TRỪ CÓ NHỚ	9
PHIẾU 6. ÔN TẬP CÁC BẢNG NHÂN	10
PHIẾU 7. ÔN TẬP CÁC BẢNG CHIA	10
PHIẾU 8. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC	11
PHIẾU 9. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN	12
PHIẾU 10. XEM ĐỒNG HỒ	13
PHIẾU 11. LUYỆN TẬP CHUNG	14
PHIẾU 12. KIỂM TRA PHẦN ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG.....	15
CHƯƠNG HAI. PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1000	16
PHIẾU 13 BẢNG NHÂN 6	16
PHIẾU 14. NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (KHÔNG NHỚ) ..	17
PHIẾU 15. NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (CÓ NHỚ).....	18
PHIẾU 16. BẢNG CHIA 6	19
PHIẾU 17. TÌM MỘT TRONG CÁC PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ	20
PHIẾU 18. LUYỆN TẬP	22
PHIẾU 19. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ	23
PHIẾU 20. PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ.....	25
PHIẾU 21. LUYỆN TẬP	26
PHIẾU 22. BẢNG NHÂN 7	27
PHIẾU 23. GẤP MỘT SỐ LÊN NHIỀU LẦN	28
PHIẾU 24. LUYỆN TẬP	29
PHIẾU 25. BẢNG CHIA 7	30
PHIẾU 26. GIẢM ĐI MỘT SỐ LẦN	32
PHIẾU 27. LUYỆN TẬP	33
PHIẾU 28. TÌM SỐ CHIA.....	34
PHIẾU 29. GÓC VUÔNG VÀ GÓC KHÔNG VUÔNG.....	35
PHIẾU 30. ĐỀ-CA-MÉT. HÉC-TÔ-MÉT.....	37

PHIẾU 31. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DỘ DÀI	38
PHIẾU 32. LUYỆN TẬP	39
PHIẾU 33. LUYỆN TẬP CHUNG	40
PHIẾU 34. KIỂM TRA (THỜI GIAN: 40 PHÚT)	41
PHIẾU 35. BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI PHÉP TÍNH	42
PHIẾU 36. LUYỆN TẬP	43
PHIẾU 37. BẢNG NHÂN 8	44
PHIẾU 38. NHÂN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.....	45
PHIẾU 39. LUYỆN TẬP	47
PHIẾU 40. SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ	48
PHIẾU 41. BẢNG CHIA 8	49
PHIẾU 42. SO SÁNH SỐ BÉ BẰNG MỘT PHẦN MẤY SỐ LỚN.....	50
PHIẾU 43. LUYỆN TẬP	51
PHIẾU 44. BẢNG NHÂN 9	52
PHIẾU 45. GAM	54
PHIẾU 46. LUYỆN TẬP	55
PHIẾU 47. BẢNG CHIA 9	56
PHIẾU 48. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ	58
PHIẾU 49. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (TIẾP THEO).....	59
PHIẾU 50. CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ	60
PHIẾU 51. CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (TIẾP THEO) ..	62
PHIẾU 52. BẢNG NHÂN.....	63
PHIẾU 53. BẢNG CHIA.....	64
PHIẾU 54. LUYỆN TẬP CHUNG	65
PHIẾU 55. LÀM QUEN VỚI BIỂU THỨC.....	67
PHIẾU 56. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC	68
PHIẾU 57. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (TIẾP THEO).....	69
PHIẾU 58. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (TIẾP THEO).....	70
PHIẾU 59. HÌNH CHỮ NHẬT – HÌNH VUÔNG.....	71
PHIẾU 60. CHU VI HÌNH CHỮ NHẬT, CHU VI HÌNH VUÔNG	72
PHIẾU 61. LUYỆN TẬP CHUNG	73
PHIẾU 62. KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I (THỜI GIAN 40 PHÚT).....	75
CHƯƠNG BA	76
PHIẾU 63. CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ	76
PHIẾU 64. CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (TIẾP THEO)	77
PHIẾU 65. LUYỆN TẬP	78
PHIẾU 66. SỐ 10 000.....	79

PHIẾU 67. ĐIỂM Ở GIỮA. TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG.....	80
PHIẾU 68. SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000.....	81
PHIẾU 69. PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000.....	82
PHIẾU 70. PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000.....	83
PHIẾU 71. LUYỆN TẬP CHUNG.....	84
PHIẾU 72. THÁNG – NĂM.....	85
PHIẾU 73. LUYỆN TẬP.....	86
PHIẾU 74. HÌNH TRÒN.....	87
PHIẾU 75. NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.....	88
PHIẾU 76. LUYỆN TẬP.....	89
PHIẾU 77. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.....	90
PHIẾU 78. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (TIẾP THEO)	91
PHIẾU 79. CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (TIẾP THEO)	92
PHIẾU 80. LUYỆN TẬP.....	93
PHIẾU 81. LÀM QUEN VỚI CHỮ SỐ LA MÃ.....	93
PHIẾU 82. THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ.....	94
PHIẾU 83. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ.....	96
PHIẾU 84. LUYỆN TẬP.....	97
PHIẾU 85. TIỀN VIỆT NAM.....	97
PHIẾU 86. LÀM QUEN VỚI THỐNG KÊ SỐ LIỆU.....	99
PHIẾU 87. LUYỆN TẬP.....	100
PHIẾU 88. KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II (40 PHÚT).....	101
CHƯƠNG BỐN.....	103
PHIẾU 89. CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ.....	103
PHIẾU 90. CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ (TIẾP THEO).....	104
PHIẾU 91. LUYỆN TẬP.....	105
PHIẾU 92. SỐ 100 000 – LUYỆN TẬP.....	106
PHIẾU 93. SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000.....	107
PHIẾU 94. LUYỆN TẬP.....	108
PHIẾU 95. DIỆN TÍCH CỦA MỘT HÌNH ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH – XĂNG-TI-MÉT VUÔNG.....	109
PHIẾU 96. DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT.....	110
PHIẾU 97. DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG.....	111
PHIẾU 98. LUYỆN TẬP.....	112
PHIẾU 99. PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000.....	114

<i>PHIẾU 100. PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000</i>	<i>115</i>
<i>PHIẾU 101. TIỀN VIỆT NAM.....</i>	<i>116</i>
<i>PHIẾU 102. LUYỆN TẬP CHUNG</i>	<i>117</i>
<i>PHIẾU 103. NHÂN SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.....</i>	<i>118</i>
<i>PHIẾU 104. CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.....</i>	<i>119</i>
<i>PHIẾU 105. CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (TIẾP THEO) – LUYỆN TẬP</i>	<i>120</i>
<i>PHIẾU 106. LUYỆN TẬP CHUNG</i>	<i>121</i>
<i>PHIẾU 107. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (TIẾP THEO) – LUYỆN TẬP</i>	<i>122</i>
<i>PHIẾU 108. LUYỆN TẬP CHUNG</i>	<i>123</i>
CHƯƠNG NĂM	124
<i>PHIẾU 109. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000</i>	<i>124</i>
<i>PHIẾU 110. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000.....</i>	<i>125</i>
<i>PHIẾU 111. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (TIẾP THEO).....</i>	<i>126</i>
<i>PHIẾU 112. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (TIẾP THEO).....</i>	<i>127</i>
<i>PHIẾU 113. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG</i>	<i>128</i>
<i>PHIẾU 115. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (TIẾP THEO)</i>	<i>130</i>
<i>PHIẾU 116. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN</i>	<i>131</i>
<i>PHIẾU 117. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN (TIẾP THEO).....</i>	<i>132</i>
<i>PHIẾU 118. LUYỆN TẬP CHUNG (1).....</i>	<i>133</i>
<i>PHIẾU 119. LUYỆN TẬP CHUNG (2).....</i>	<i>134</i>
<i>PHIẾU 120. TỰ KIỂM TRA CUỐI NĂM.....</i>	<i>135</i>
ĐÁP ÁN.....	136
CHƯƠNG MỘT – ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG.....	136
CHƯƠNG HAI – PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1000.....	140
CHƯƠNG BA – CÁC SỐ ĐẾN 10 000.....	158
CHƯƠNG BỐN – CÁC SỐ ĐẾN 100 000	172
CHƯƠNG NĂM – ÔN TẬP CUỐI NĂM	180

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập PHAN XUÂN KHÁNH
Phó Giám đốc phụ trách Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định
TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập lần đầu :

NGUYỄN ĐẶNG TRÍ TÍN

Biên tập tái bản :

HOÀNG KIM HẢO

Trình bày bìa :

NGỌC NGÀ

Sửa bản in :

HOÀNG KIM

Chế bản tại :

CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

mã số :

in ... bản, (qđ) khổ 17 x 24 cm. tại

số đkkh xuất bản

in xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2010